



**HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

HỎI - ĐÁP

VỀ CÔNG TÁC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG Ở CƠ SỞ



**NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA**

HỎI - ĐÁP VỀ
CÔNG TÁC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
Ở CƠ SỞ

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

PGS.TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. HOÀNG PHONG HÀ

Thành viên

TRẦN QUỐC DÂN

TS. NGUYỄN ĐỨC TÀI

TS. NGUYỄN AN TIÊM

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

NGÔ ĐỨC TÍNH
(Chủ biên)

**HỎI - ĐÁP VỀ
CÔNG TÁC THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG Ở CƠ SỞ**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2014

TẬP THỂ TÁC GIẢ

ThS. NGÔ ĐỨC TÍNH (Chủ biên)

TS. LÃ HOÀNG TRUNG

ThS. LÊ THỊ HẰNG

ThS. NGÔ QUỐC KHÁNH

ThS. VÕ TÚ OANH

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Công tác thông tin và truyền thông là nội dung quan trọng trong quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội, gồm nhiều lĩnh vực như: báo chí; xuất bản; bưu chính; viễn thông; công nghệ thông tin, điện tử; phát thanh và truyền hình; thông tấn; thông tin đối ngoại; thông tin cơ sở; hạ tầng thông tin và truyền thông...

Để cung cấp những kiến thức cơ bản về công tác thông tin và truyền thông ở cơ sở, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách: ***Hỏi - đáp về công tác thông tin và truyền thông ở cơ sở***. Cuốn sách gồm năm phần:

Phần I: Báo chí.

Phần II: Xuất bản.

Phần III: Bưu chính.

Phần IV: Viễn thông.

Phần V: Công nghệ thông tin.

Dưới dạng câu hỏi và trả lời, dựa trên hệ thống văn bản quy phạm pháp luật phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và hệ thống các chính sách phục vụ cho việc phát triển các lĩnh vực của ngành thông

tin và truyền thông, cuốn sách cung cấp cho bạn đọc những kiến thức cơ bản về các lĩnh vực này.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 11 năm 2014

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Phần I

BÁO CHÍ

Câu hỏi 1: Một số khái niệm trong lĩnh vực báo chí được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Theo Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày 26-4-2002 của Chính phủ, một số khái niệm trong lĩnh vực báo chí được hiểu như sau:

- *Báo chí* là tên gọi chung đối với các loại hình báo in, báo hình, báo nói, báo điện tử.

- *Báo in* là tên gọi loại hình báo chí được thực hiện bằng phương tiện in (báo, tạp chí, bản tin thời sự, bản tin thông tấn).

- *Báo nói* là tên gọi loại hình báo chí thực hiện trên sóng phát thanh (chương trình phát thanh).

- *Báo hình* là tên gọi loại hình báo chí thực hiện trên sóng truyền hình (chương trình truyền hình, chương trình nghe - nhìn thời sự được thực hiện bằng các phương tiện khác nhau).

- *Báo điện tử* là tên gọi loại hình báo chí thực hiện trên mạng thông tin máy tính (internet, intranet).

Báo chí điện tử bao gồm báo, tạp chí điện tử được thực hiện trên mạng thông tin máy tính.

Chuyên trang báo chí điện tử là trang thông tin điện tử thuộc báo, tạp chí điện tử có nội dung mang tính chuyên biệt phù hợp với tôn chỉ, mục đích của báo, tạp chí điện tử đã được cấp phép.

Trang chủ là trang thông tin điện tử hiển thị đầu tiên trên màn hình có tên miền được quy định trong giấy phép hoạt động báo chí điện tử.

- *Bản tin thời sự* là ấn phẩm định kỳ đăng tin thời sự trong nước và thế giới của cơ quan thông tấn nhà nước.

- *Bản tin thông tấn* là ấn phẩm định kỳ đăng tin có tính chuyên đề của cơ quan thông tấn nhà nước như văn hóa, thể thao, kinh tế.

- *Số phụ* là ấn phẩm phụ định kỳ ngoài số báo chính gồm các loại: tuần, cuối tuần, tháng, cuối tháng.

- *Phụ trương* là trang tăng thêm ngoài số trang quy định của báo và được phát hành cùng số báo chính.

- *Đặc san* là ấn phẩm có tính chất báo chí xuất bản không định kỳ tập trung vào một sự kiện, một chủ đề.

- *Chương trình phụ* là chương trình phát thanh, chương trình truyền hình định kỳ được thực hiện ngoài chương trình chính.

- *Chương trình đặc biệt* là chương trình phát

thanh, chương trình truyền hình không định kỳ, tập trung vào một sự kiện, một chủ đề.

- *Hợp báo* là hoạt động cung cấp thông tin của tổ chức hoặc cá nhân trước các đại diện cơ quan báo chí, nhà báo để công bố, tuyên bố, giải thích vấn đề có liên quan tới nhiệm vụ hoặc lợi ích của tổ chức, cá nhân đó.

- *Lưu chiếu báo chí* là hoạt động xuất trình các sản phẩm báo chí của cơ quan báo chí cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền lưu giữ và kiểm tra trước khi phát hành.

- *Phát hành báo chí* là việc lưu hành các sản phẩm báo chí đến người sử dụng báo chí thông qua các phương tiện khác nhau.

- *Quảng cáo trên báo chí* là hình thức thông báo, giới thiệu đến công chúng về hoạt động kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ thương mại và dịch vụ phi thương mại của tổ chức, cá nhân bằng các loại hình báo chí.

- *Đăng, phát trên báo chí* là việc đưa thông tin trên báo chí.

- *Tác phẩm báo chí* là tên gọi chung cho tất cả các thể loại tin, bài, ảnh... đã được đăng, phát trên báo chí.

Câu hỏi 2: Trách nhiệm của cơ quan báo chí, của tổ chức và người có chức vụ đối với việc thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự

do ngôn luận trên báo chí của công dân được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 2 và Điều 3 Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày 26-4-2002 của Chính phủ, vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 2: Trách nhiệm của cơ quan báo chí

1- Các cơ quan báo chí thực hiện quyền tự do báo chí và có trách nhiệm bảo đảm quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận trên báo chí của công dân theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2- Cơ quan báo chí có trách nhiệm tiếp nhận và đăng, phát kiến nghị, phê bình, tin, bài, ảnh và các tác phẩm báo chí khác của công dân có nội dung phù hợp với tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ, định hướng thông tin và không vi phạm Điều 10 của Luật báo chí và những quy định cụ thể trong Nghị định này. Trường hợp không đăng, phát thì trong thời hạn chậm nhất là ba mươi (30) ngày, cơ quan báo chí có trách nhiệm trả lời cho tác giả bằng văn bản hoặc đăng, phát trên báo chí bằng hình thức hộp thư, nhấn tin.

3- Kể từ khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các khiếu nại, tố cáo, hoặc văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân trả lời kiến nghị, phê bình đối với vấn đề mà báo chí nêu hoặc tiếp nhận thì cơ quan báo chí có

trách nhiệm thông báo cho tổ chức, công dân có khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phê bình hoặc đăng, phát trên báo chí của mình trong thời hạn mười (10) ngày đối với báo ngày và dài phát thanh, dài truyền hình, mười lăm (15) ngày đối với báo tuần, trên số ra tiếp gần nhất đối với tạp chí.

Điều 3: Trách nhiệm của tổ chức, người có chức vụ

Khi cơ quan nhà nước, tổ chức đảng, tổ chức xã hội (gọi chung là tổ chức) và người có chức vụ nhận được ý kiến, kiến nghị, phê bình, khiếu nại của tổ chức, công dân, tố cáo của công dân do cơ quan báo chí chuyển đến hoặc đăng, phát trên báo chí, trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được hoặc từ ngày báo chí đăng, phát thì người đứng đầu tổ chức, người có chức vụ phải thông báo cho cơ quan báo chí kết quả hoặc biện pháp giải quyết.

Nếu quá thời hạn nêu trên mà không nhận được thông báo của người đứng đầu tổ chức, người có chức vụ thì cơ quan báo chí có quyền chuyển ý kiến, kiến nghị, phê bình, khiếu nại, tố cáo của công dân đến cơ quan cấp cao hơn có thẩm quyền giải quyết hoặc đưa vấn đề đó lên báo chí.

Câu hỏi 3: Những điều nào không được thông tin trên báo chí?

Trả lời:

Theo Điều 5 Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày

26-4-2002 của Chính phủ, những điều không được thông tin là:

1- Không được đăng, phát những tác phẩm báo chí, nghệ thuật, văn học, tài liệu trái pháp luật, có nội dung chống đối Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và phá hoại khối đoàn kết toàn dân.

2- Không được miêu tả tỉ mỉ những hành động dâm ô, chém giết rùng rợn trong các tin, bài, hình ảnh về các vụ án và hành động tội ác. Không được đăng, phát tin, bài, hình ảnh, tranh, ảnh khỏa thân và có tính chất kích dâm, thiếu thẩm mỹ, không phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam.

3- Không được đăng, phát ảnh của cá nhân mà không có chú thích rõ ràng hoặc làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của cá nhân đó (trừ ảnh thông tin các buổi họp công khai, sinh hoạt tập thể, các buổi lao động, biểu diễn nghệ thuật, thể dục thể thao, những người có lệnh truy nã, các cuộc xét xử công khai của tòa án, những người phạm tội trong các vụ trọng án đã bị tuyên án).

4- Không được đăng, phát tin bài ảnh hưởng xấu đến đời tư, công bố tài liệu, thư riêng của cá nhân khi chưa được sự đồng ý của người viết thư, người nhận thư hoặc người chủ sở hữu hợp pháp tài liệu, bức thư đó. Đối với tài liệu, thư riêng của cá nhân có liên quan đến các vụ tiêu cực, vi phạm pháp luật thì cơ quan báo chí thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

5- Không được đăng, phát tin, bài truyền bá hủ tục, mê tín, dị đoan. Đối với loại thông tin về những vấn đề khoa học mới chưa được kết luận, những chuyện thần bí thì cần có chú dẫn xuất xứ tư liệu (nguồn gốc tác phẩm, nơi công bố, thời gian).

6- Việc sử dụng các văn kiện của các cơ quan Đảng và Nhà nước, tài liệu của các tổ chức phải theo đúng những quy định trong *Pháp lệnh bảo vệ bí mật Nhà nước* ngày 28-12-2000.

Đối với văn kiện, tài liệu của tổ chức, tài liệu, thư riêng của cá nhân có liên quan đến các vụ án đang được điều tra hoặc chưa xét xử, cơ quan báo chí có quyền khai thác theo nguồn tin của mình và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin đó.

Câu hỏi 4: Cơ quan báo chí và nhà báo có những quyền hạn gì?

Trả lời:

Theo Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày 26-4-2002 của Chính phủ, cơ quan báo chí và nhà báo có những quyền hạn sau:

Điều 7: Quyền hạn của cơ quan báo chí

1- Được cơ quan chủ quản báo chí cấp vốn, kinh phí hoạt động, trợ giá, bù lỗ. Ngoài các chế độ ưu đãi về thuế, ưu đãi về phí đối với hoạt động xuất bản, phát hành báo chí, các cơ quan báo chí

của các tổ chức chính trị, báo chí phục vụ thiếu nhi, phục vụ đồng bào miền núi, hải đảo, đồng bào các dân tộc thiểu số, báo chí đối ngoại và khoa học - kỹ thuật được Nhà nước xem xét để tài trợ hằng năm.

2- Được tổ chức hoạt động kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực in ấn, chế bản, phát hành sách báo, quảng cáo, quay phim, nhiếp ảnh và kinh doanh các thiết bị, vật tư liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ báo chí để tạo nguồn thu đầu tư trở lại cho sự nghiệp phát triển báo chí.

Cơ quan báo chí có nhu cầu mở rộng lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ ở các lĩnh vực khác liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan báo chí thì phải được sự đồng ý của cơ quan chủ quản và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về báo chí để biết.

Hoạt động kinh doanh, dịch vụ phải đăng ký kinh doanh tách biệt với hoạt động nghiệp vụ của cơ quan báo chí và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, dịch vụ mà cơ quan báo chí kinh doanh.

3- Được nhận và sử dụng các khoản tài trợ tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước vào các hoạt động phù hợp quy định của pháp luật.

Cơ quan chủ quản báo chí có trách nhiệm hướng dẫn việc tiếp nhận, sử dụng các khoản tài trợ tự nguyện theo đúng quy định của Nhà nước.

Người đứng đầu cơ quan báo chí chịu trách nhiệm trước cơ quan chủ quản báo chí và trước pháp luật về việc quản lý và sử dụng các khoản tài trợ.

Điều 8: Quyền hạn của nhà báo

1- Được đến các cơ quan, tổ chức, thư viện, bảo tàng, triển lãm để thu thập thông tin, tra cứu tài liệu, làm nghiệp vụ báo chí. Khi đến làm việc, nhà báo chỉ cần xuất trình thẻ nhà báo. Các cơ quan nhà nước không được từ chối cung cấp cho nhà báo những tư liệu, tài liệu không thuộc phạm vi quy định trong *Pháp lệnh bảo vệ bí mật Nhà nước*.

2- Được thực hiện các hoạt động nghiệp vụ tại các kỳ họp Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp, các đại hội và hội nghị công khai, các cuộc mít tinh, đón tiếp khách của Đảng, Nhà nước và các cơ quan, tổ chức khác theo giấy mời và các quy định cụ thể của ban tổ chức các hoạt động đó.

3- Được hoạt động nghiệp vụ lấy tin, chụp ảnh, quay phim, ghi âm tại các phiên tòa xét xử công khai, được dành chỗ ngồi riêng, được liên lạc trực tiếp với các thẩm phán, luật sư để lấy tin, phỏng vấn theo quy định của pháp luật.

4- Được ưu tiên trong việc mua vé tàu, vé xe, vé máy bay, chuyển nhanh điện tín, bài báo và ảnh, băng, đĩa ghi âm, ghi hình, các loại ấn phẩm báo chí khi hoạt động nghiệp vụ.

5- Được ưu tiên, tạo điều kiện đi lại thuận lợi trong trường hợp giao thông bị ách tắc, khó khăn và được hưởng chế độ miễn phí đối với phương tiện giao thông của cơ quan báo chí và nhà báo khi phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ báo chí.

Câu hỏi 5: Việc cấp giấy phép hoạt động báo chí; hiệu lực của giấy phép; điều kiện được cấp phép hoạt động báo chí được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 12, 13 và 14 Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày 26-4-2002 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 12: Điều kiện được cấp phép hoạt động báo chí

1- Có người đứng đầu cơ quan báo chí, các chức danh chủ yếu, có đội ngũ phóng viên, biên tập viên, bảo đảm cho hoạt động của cơ quan báo chí.

Người đứng đầu cơ quan báo chí, các chức danh chủ yếu, phóng viên, biên tập viên của cơ quan báo chí phải có đủ các tiêu chuẩn theo quy định về người làm báo chí.

Người đứng đầu cơ quan báo chí chỉ được đảm nhiệm chức vụ này ở một cơ quan báo chí.

2- Xác định rõ tên cơ quan báo chí, tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ, ngôn ngữ thể hiện

đối với mọi loại hình báo chí; phạm vi phát hành chủ yếu, kỳ hạn xuất bản, khuôn khổ, số trang, số lượng, nơi in đối với báo in, báo điện tử; công suất, thời gian, tần số, phạm vi tỏa sóng, nơi phát sóng đối với báo nói, báo hình phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản.

3- Phù hợp với quy hoạch phát triển báo chí.

4- Có trụ sở chính thức, có cơ sở vật chất - kỹ thuật cần thiết bảo đảm cho hoạt động của cơ quan báo chí.

5- Đối với đài phát thanh, đài truyền hình, ngoài các điều kiện trên, việc sử dụng máy phát (công suất, thời gian, phạm vi tỏa sóng), tần số vô tuyến điện phải có giấy phép do cơ quan quản lý nhà nước về tần số cấp.

6- Đối với tổ chức đứng tên xin phép thành lập cơ quan báo chí ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phải có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chứng nhận có đủ điều kiện để hoạt động báo chí và việc xin phép hoạt động báo chí đó phù hợp với quy hoạch phát triển báo chí của địa phương.

Điều 13: Cấp giấy phép hoạt động báo chí

1- Bộ Văn hóa - Thông tin¹ là cơ quan cấp giấy phép hoạt động báo chí, chịu trách nhiệm kiểm tra đầy đủ các điều kiện của tổ chức xin phép hoạt

1. Nay là Bộ Thông tin và Truyền thông (B.T).

động báo chí trước khi cấp giấy phép.

2- Cơ quan báo chí muốn xuất bản các ấn phẩm, phát sóng các chương trình không nằm trong quy định của giấy phép hoạt động báo chí đã cấp, phải xin phép Bộ Văn hóa - Thông tin.

3- Tổ chức không có cơ quan báo chí, muốn xuất bản đặc san phải được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp phép.

4- Hồ sơ xin phép hoạt động báo chí và xuất bản đặc san theo quy định và mẫu thống nhất của Bộ Văn hóa - Thông tin.

Bộ Văn hóa - Thông tin quy định mẫu hồ sơ, giấy phép, quy chế và hướng dẫn thủ tục xin, cấp giấy phép.

5- Trong trường hợp không cấp giấy phép thì chậm nhất là ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ xin phép hoạt động báo chí, cơ quan quản lý nhà nước về báo chí phải trả lời bằng văn bản, nói rõ lý do. Tổ chức bị từ chối cấp giấy phép có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại tòa án.

Điều 14: Hiệu lực của giấy phép

1- Sau khi nhận được giấy phép hoạt động báo chí, cơ quan báo chí mới được thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, hợp đồng in, đưa lên mạng thông tin máy tính, phát sóng thử nghiệm.

2- Sau chín mươi (90) ngày, kể từ ngày giấy phép có hiệu lực, nếu cơ quan báo chí không hoạt

động thì giấy phép không còn giá trị. Cơ quan cấp giấy phép có trách nhiệm thu lại giấy phép. Nếu muốn tiếp tục hoạt động thì phải làm thủ tục xin phép lại.

3- Cơ quan báo chí tạm ngừng hoạt động hoặc thôi không hoạt động nữa, phải báo trước mười (10) ngày bằng văn bản cho Bộ Văn hóa - Thông tin; phải tự thông báo trên báo chí của mình. Trường hợp không hoạt động nữa thì giấy phép bị thu hồi.

4- Thay đổi một trong những điều sau đây phải xin phép Bộ Văn hóa - Thông tin: Tên báo chí; tôn chỉ, mục đích, kỳ hạn xuất bản, đối tượng phục vụ, phạm vi phát hành chủ yếu, phạm vi tòa soạn, ngôn ngữ thể hiện.

5- Thay đổi một trong những điều sau đây phải xin phép cơ quan quản lý nhà nước về tần số: Loại máy phát, công suất, thời gian, phạm vi tỏa sóng, nơi phát sóng, đặc điểm kỹ thuật của ăngten phát; tần số hoặc kênh tần số vô tuyến điện.

6- Thay đổi cách trình bày tên báo, khuôn khổ, số trang, nơi in, thay đổi thời gian phát hành, thời gian, thời lượng phát sóng, nơi phát sóng, trụ sở chính, phải báo cáo bằng văn bản và phải được Bộ Văn hóa - Thông tin đồng ý bằng văn bản.

Câu hỏi 6: Điều kiện, hồ sơ và thủ tục thành lập cơ quan đại diện báo chí?

Trả lời:

Theo Văn bản hợp nhất số 2204/VBHN-BTTTT ngày 1-8-2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông,

những vấn đề trên được quy định như sau:

1. Điều kiện thành lập cơ quan đại diện

Cơ quan báo chí muốn thành lập cơ quan đại diện tại một địa phương phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có trụ sở để đặt cơ quan đại diện ổn định từ ba (03) năm trở lên;

b) Có phương tiện nghiệp vụ, kỹ thuật, tài chính đảm bảo cho hoạt động của cơ quan đại diện;

c) Có nhân sự do một người đứng đầu là trưởng cơ quan đại diện để chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của cơ quan đại diện.

Trưởng cơ quan đại diện phải là người trong biên chế chính thức của cơ quan báo chí, đã được cấp thẻ nhà báo.

2. Tiêu chuẩn phóng viên thường trú

Phóng viên thường trú (thuộc cơ quan đại diện hoặc hoạt động độc lập) phải là người trong biên chế chính thức của cơ quan báo chí hoặc được cơ quan báo chí ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo quy định của *Bộ luật lao động*; đã được cấp thẻ nhà báo tại cơ quan báo chí xin đặt cơ quan đại diện hoặc cử phóng viên thường trú; có đủ phẩm chất chính trị, năng lực chuyên môn, không bị kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên trong thời hạn 1 năm tính đến khi cơ quan

báo chí xin phép đặt cơ quan đại diện hoặc cử phóng viên thường trú.

3. Hồ sơ, thủ tục xin thành lập cơ quan đại diện

Cơ quan báo chí muốn thành lập cơ quan đại diện tại các địa phương phải gửi hồ sơ xin thành lập đến sở thông tin và truyền thông nơi cơ quan báo chí có nhu cầu đặt cơ quan đại diện.

Hồ sơ phải thể hiện đầy đủ các yêu cầu đã nêu trên gồm:

a) Văn bản đề nghị cho phép đặt cơ quan đại diện có ý kiến chấp thuận của cơ quan chủ quản báo chí.

b) Bản sao có xác nhận của cơ quan báo chí đối với giấy phép hoạt động báo chí.

c) Sơ yếu lý lịch của người được cử làm người đứng đầu cơ quan đại diện và phóng viên thường trú.

d) Danh sách nhân sự của cơ quan đại diện.

đ) Văn bản quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan đại diện.

e) Bản sao có xác nhận của cơ quan báo chí đối với thẻ nhà báo của người đứng đầu cơ quan đại diện và phóng viên thường trú.

Trong thời gian năm (5) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, sở thông tin và truyền thông kiểm tra tính hợp lệ và hướng dẫn cơ quan báo chí hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, sở thông tin và truyền thông có trách nhiệm xem xét giải quyết để cơ quan báo chí được thành lập và tổ chức các hoạt động của cơ quan đại diện tại địa phương. Trường hợp không đồng ý thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Câu hỏi 7: Điều kiện, hồ sơ và thủ tục cấp phép hoạt động; thay đổi nội dung giấy phép hoạt động, cấp lại giấy phép hoạt động của báo chí in là gì?

Trả lời:

Theo Điều 5, 6, 7 và 8 Thông tư số 16/2010/TT-BTTTT ngày 19-7-2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 5: Điều kiện cấp giấy phép hoạt động báo chí in

1- Phải phù hợp với quy hoạch báo chí in đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2- Điều kiện về nhân sự:

a) Có người đủ các điều kiện sau đây để bổ nhiệm tổng biên tập, phó tổng biên tập cơ quan báo chí:

- Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên;
- Có trình độ lý luận chính trị cao cấp trở lên;

- Đã qua lớp đào tạo về nghiệp vụ quản lý báo chí được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp chứng chỉ;

- Có thể nhà báo đang có hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Không trong thời gian thi hành hình thức kỷ luật từ khiển trách trở lên;

- Đối với các tổ chức tôn giáo, viện nghiên cứu khoa học cơ bản chuyên ngành xin phép hoạt động báo chí in và những trường hợp đặc biệt khác sẽ do Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, quyết định.

b) Có đủ số lượng người làm biên tập viên, phóng viên tùy theo cơ cấu tổ chức và bộ máy của cơ quan báo chí do cơ quan chủ quản quy định.

c) Trường hợp cơ quan báo chí có sử dụng ngôn ngữ nước ngoài hoặc tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam để thể hiện nội dung thông tin thì phải có đủ phóng viên, biên tập viên thành thạo về ngôn ngữ đó để đảm bảo việc xuất bản và phải có lãnh đạo cơ quan báo chí hoặc người trong ban biên tập được lãnh đạo ủy quyền sử dụng thành thạo ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số mà cơ quan báo chí thể hiện để chịu trách nhiệm về nội dung ấn phẩm.

3- Điều kiện về cơ sở vật chất, tài chính:

a) Có trụ sở hoặc hợp đồng thuê trụ sở, diện tích bảo đảm hoạt động của cơ quan báo chí.

b) Có đủ trang thiết bị bảo đảm cho hoạt động của cơ quan báo chí.

c) Chứng minh đủ nguồn tài chính đảm bảo cho việc xuất bản ấn phẩm báo chí (có luận chứng kinh tế, có dự toán kinh phí hoạt động của cơ quan báo chí và chứng minh đầy đủ nguồn tài chính đáp ứng theo dự toán đó).

Điều 6: Hồ sơ và thủ tục cấp phép hoạt động báo chí in

1- Cơ quan, tổ chức xin cấp phép hoạt động báo chí in gửi hai (2) bộ hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Báo chí). Hồ sơ gồm có:

a) Tờ khai xin cấp giấy phép hoạt động báo chí in.

b) Đề án hoạt động báo chí in của cơ quan chủ quản báo chí, trong đề án phải có các nội dung sau:

- Sự cần thiết và cơ sở pháp lý;

- Chứng minh việc đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 Thông tư này;

- Tên gọi cơ quan báo chí;

- Kết cấu và nội dung thông tin chủ yếu (tôn chỉ mục đích, ngôn ngữ thể hiện, các nội dung chính trong ấn phẩm, kỳ hạn xuất bản, khuôn khổ...);

- Phương thức phát hành.

c) Danh sách dự kiến lãnh đạo chủ chốt của cơ quan báo chí.

d) Sơ yếu lý lịch của người dự kiến là lãnh đạo cơ quan báo chí (tổng biên tập, phó tổng biên tập).

đ) Văn bản của sở thông tin và truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là sở thông tin và truyền thông cấp

tỉnh) chứng nhận có đủ điều kiện để hoạt động báo chí (đối với các cơ quan, tổ chức xin phép ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

g) Mẫu trình bày tên gọi của ấn phẩm báo chí (măngsét).

2- Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xem xét giải quyết việc cấp phép hoạt động báo chí. Trường hợp không cấp phép thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ xin phép, Bộ Thông tin và Truyền thông trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 7: Thay đổi nội dung giấy phép hoạt động báo chí in

1- Cơ quan báo chí muốn thay đổi các nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí in theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 51/2002/NĐ-CP gửi 1 bộ hồ sơ xin cấp phép về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Báo chí). Hồ sơ gồm có:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản báo chí.

b) Văn bản của sở thông tin và truyền thông cấp tỉnh chứng nhận đủ điều kiện hoạt động theo nội dung thay đổi (đối với các cơ quan báo chí ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông

có trách nhiệm xem xét giải quyết việc cấp phép; trường hợp không cấp phép, Bộ Thông tin và Truyền thông trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2- Cơ quan báo chí muốn thay đổi các nội dung theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Nghị định số 51/2002/NĐ-CP gửi Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Báo chí) các tài liệu:

- a) Văn bản đề nghị thay đổi của cơ quan báo chí;
- b) Mẫu trình bày tên gọi dự kiến thay đổi (đối với trường hợp cơ quan báo chí xin thay đổi cách trình bày tên báo).

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan báo chí, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc đồng ý hay không đồng ý việc thay đổi.

Điều 8: Cấp lại giấy phép hoạt động báo chí in

1- Trước khi giấy phép hoạt động báo chí hết hiệu lực chín mươi (90) ngày, nếu cơ quan báo chí muốn tiếp tục hoạt động thì cơ quan chủ quản báo chí gửi 1 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Báo chí). Hồ sơ gồm có:

- a) Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản báo chí;
- b) Văn bản của sở thông tin và truyền thông cấp tỉnh chứng nhận có đủ điều kiện để hoạt động báo chí (đối với các cơ quan báo chí ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương);

c) Bản sao giấy phép hoạt động báo chí và các văn bản sửa đổi, bổ sung giấy phép của cơ quan báo chí đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

2- Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xem xét giải quyết việc cấp lại giấy phép; trường hợp không cấp phép, Bộ Thông tin và Truyền thông trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3- Nếu việc xin cấp lại giấy phép hoạt động báo chí mà có xin thay đổi tên gọi, tôn chỉ, mục đích, thể thức xuất bản thì việc xin phép được thực hiện như xin cấp phép mới.

Câu hỏi 8: Xuất bản số phụ, phụ trương, đặc san cần phải thực hiện theo những quy định gì?

Trả lời:

Theo Điều 9, 10 và 11 Thông tư số 16/2010/TT-BTTTT ngày 19-7-2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 9: Xuất bản số phụ

1- Cơ quan báo chí muốn xuất bản số phụ không nằm trong quy định của giấy phép hoạt động báo chí đã được cấp gửi 1 bộ hồ sơ xin cấp phép về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Báo chí). Hồ sơ gồm có:

- a) Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản báo chí.
- b) Đề án xuất bản số phụ:
 - Sự cần thiết và cơ sở pháp lý;
 - Chứng minh đầy đủ việc đáp ứng các điều kiện cho việc xuất bản số phụ;
 - Tên gọi số phụ;
 - Kết cấu và nội dung thông tin chủ yếu (tôn chỉ mục đích, ngôn ngữ thể hiện, các nội dung chính trong ấn phẩm, kỳ hạn xuất bản, khuôn khổ...);
 - Phương thức phát hành.
- c) Tờ khai xin cấp phép xuất bản số phụ (Mẫu số 4).
- d) Văn bản của sở thông tin và truyền thông cấp tỉnh chứng nhận có đủ điều kiện để xuất bản số phụ (đối với các cơ quan báo chí ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).

đ) Mẫu trình bày tên gọi của số phụ (mẫngsét).

2- Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xem xét giải quyết việc cấp phép xuất bản số phụ (Mẫu số 8); trường hợp không cấp phép, Bộ Thông tin và Truyền thông trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3- Nội dung phải ghi trên trang một, trang trong của số phụ thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/2002/NĐ-CP.

Điều 10: Xuất bản phụ trương

1- Cơ quan báo chí muốn xuất bản phụ trương gửi 1 bộ hồ sơ xin cấp phép về Cục Báo chí, Bộ

Thông tin và Truyền thông. Hồ sơ gồm có:

- a) Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản báo chí.
- b) Đề án xuất bản phụ trương:
 - Sự cần thiết và cơ sở pháp lý;
 - Chứng minh đầy đủ việc đáp ứng các điều kiện cho việc xuất bản phụ trương;
 - Tên gọi phụ trương;
 - Kết cấu và nội dung thông tin chủ yếu (tôn chỉ, mục đích, ngôn ngữ thể hiện, các nội dung chính trong ấn phẩm, kỳ hạn xuất bản...);
 - Phương thức phát hành.
- c) Tờ khai xin cấp phép xuất bản phụ trương (Mẫu số 4).
- d) Văn bản của sở thông tin và truyền thông cấp tỉnh chứng nhận có đủ điều kiện để xuất bản phụ trương (đối với các cơ quan báo chí ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).
- đ) Mẫu trình bày tên gọi của phụ trương (mẫngsét).

2- Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cục Báo chí có trách nhiệm xem xét giải quyết việc cấp phép xuất bản phụ trương (Mẫu số 9); trường hợp không cấp phép, Cục Báo chí trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3- Nội dung phải ghi trên trang một, trang trong của phụ trương thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/2002/NĐ-CP.

Điều 11: Xuất bản đặc san

1- Cơ quan, tổ chức muốn xuất bản đặc san gửi 1 bộ hồ sơ xin cấp phép về Cục Báo chí, Bộ Thông tin và Truyền thông. Hồ sơ gồm:

a) Tờ khai xin cấp phép xuất bản đặc san (Mẫu số 5).

b) Mẫu trình bày tên gọi của đặc san (mẫngsét).

c) Văn bản của sở thông tin và truyền thông cấp tỉnh chứng nhận có đủ điều kiện để xuất bản đặc san (đối với các cơ quan, tổ chức ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).

2- Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cục Báo chí có trách nhiệm xem xét giải quyết việc cấp phép xuất bản đặc san (Mẫu số 10); trường hợp không cấp phép, Cục Báo chí trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Câu hỏi 9: Thẩm quyền cấp giấy phép, hiệu lực của giấy phép, điều kiện cấp giấy phép, hồ sơ cấp giấy phép hoạt động báo chí điện tử được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 4, 5, 6 và 7 Thông tư số 33/2011/TT-BTTTT ngày 1-11-2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 4: Thẩm quyền cấp giấy phép

1- Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép hoạt động báo chí điện tử, giấy

phép sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động báo chí điện tử theo quy định pháp luật và theo quy định tại Thông tư này.

2- Cục trưởng Cục Quản lý phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử cấp giấy phép chuyên trang báo chí điện tử theo quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này.

Điều 5: Hiệu lực của giấy phép

1- Giấy phép hoạt động báo chí điện tử có hiệu lực mười (10) năm kể từ ngày cấp giấy phép.

2- Thời hạn hiệu lực của giấy phép chuyên trang báo chí điện tử được quy định trong từng giấy phép, nhưng không vượt quá thời hạn hiệu lực của giấy phép hoạt động báo chí điện tử đã được cấp.

3- Sau chín mươi (90) ngày kể từ ngày Giấy phép hoạt động báo chí điện tử, Giấy phép chuyên trang báo chí điện tử có hiệu lực, nếu tổ chức được cấp phép không hoạt động theo nội dung quy định trong giấy phép thì giấy phép được cấp không còn giá trị.

Điều 6: Điều kiện cấp giấy phép hoạt động báo chí điện tử

1- Phải phù hợp với quy hoạch báo chí đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2- Điều kiện về nhân sự:

a) Có người đủ các điều kiện sau đây để bổ

nhiệm tổng biên tập, phó tổng biên tập cơ quan báo chí điện tử:

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên;
- Có trình độ lý luận chính trị cao cấp trở lên;
- Đã qua lớp đào tạo về nghiệp vụ quản lý báo chí được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp chứng chỉ;
- Có thẻ nhà báo đang còn hiệu lực do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp;
- Không trong thời gian thi hành hình thức kỷ luật từ khiển trách trở lên.

b) Có đủ nhân sự dự kiến để hình thành lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn và có đủ đội ngũ phóng viên, biên tập viên đã được cấp thẻ nhà báo bảo đảm cho hoạt động của báo, tạp chí điện tử.

c) Trường hợp cơ quan báo chí điện tử sử dụng ngôn ngữ nước ngoài hoặc tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam để thể hiện nội dung thông tin, phải có đủ phóng viên, biên tập viên thành thạo về ngôn ngữ đó để đảm bảo việc xuất bản và phải có lãnh đạo cơ quan báo chí hoặc người được lãnh đạo ủy quyền chịu trách nhiệm về nội dung có khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số đó.

3- Xác định rõ tên gọi của báo chí điện tử dự kiến đề nghị cấp giấy phép; tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ, ngôn ngữ thể hiện của cơ quan báo chí điện tử.

4- Phải sử dụng ít nhất một tên miền.vn còn thời hạn sử dụng tối thiểu sáu tháng tại thời điểm xin cấp phép.

5- Xây dựng quy trình quản lý phù hợp với mô hình hoạt động báo chí điện tử.

6- Đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất, tài chính, kỹ thuật theo hồ sơ đề nghị cấp phép, bao gồm:

a) Có trụ sở ổn định bảo đảm hoạt động của báo chí điện tử;

b) Có đủ trang thiết bị, nhân sự, giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho hoạt động của báo chí điện tử;

c) Có đủ điều kiện tài chính bảo đảm mục tiêu hoạt động theo tôn chỉ, mục đích.

7- Được chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chứng nhận có đủ điều kiện để hoạt động báo chí điện tử và phù hợp với quy hoạch phát triển báo chí của địa phương đối với các tổ chức đứng tên đề nghị cấp phép thành lập báo chí điện tử của địa phương.

8- Đối với các tổ chức tôn giáo, viện nghiên cứu khoa học cơ bản chuyên ngành đề nghị cấp phép hoạt động báo chí điện tử và những trường hợp đặc biệt khác sẽ do Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, quyết định.

Điều 7: Hồ sơ cấp giấy phép hoạt động báo chí điện tử

1- Cơ quan chủ quản đề nghị cấp phép hoạt động báo chí điện tử gửi hai (2) bộ hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Quản lý phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). Hồ sơ gồm có:

a) Tờ khai đề nghị cấp phép hoạt động báo chí điện tử (Mẫu số 1).

Trường hợp cơ quan chủ quản không phải là ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì phải có xác nhận của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Nghị định số 51/2002/NĐ-CP ngày 26-4-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành *Luật báo chí, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật báo chí*.

b) Bản sao có chứng thực quyết định thành lập cơ quan, tổ chức đề nghị cấp phép hoạt động báo chí điện tử.

c) Đề án hoạt động báo chí điện tử của cơ quan chủ quản phê duyệt, trong đó nêu rõ:

- Sự cần thiết, mục đích và cơ sở pháp lý;
- Chứng minh đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 6 của Thông tư này;
- Tên gọi, các tên miền, logo (nếu có) của cơ quan báo chí điện tử;
- Kết cấu và nội dung thông tin: các chuyên trang, chuyên mục (tôn chỉ, mục đích, ngôn ngữ thể hiện, các nội dung chính);

- Giao diện, hình thức báo chí điện tử. Trang chủ của báo, tạp chí điện tử phải hiển thị các thông tin: Tên báo chí điện tử; tên cơ quan chủ quản; số giấy phép, ngày cấp; địa chỉ trụ sở chính; số điện thoại, email; họ và tên tổng biên tập. Đối với trang chủ của chuyên trang báo chí điện tử phải có thêm tên chuyên trang;

- Các thông tin tiện ích, thông tin thu phí;

- Tổ chức thực hiện, quy trình xuất bản và quản lý nội dung.

d) Dự kiến danh sách tổng hợp nhân sự: Lãnh đạo cơ quan báo chí điện tử, trưởng các phòng ban chuyên môn, đội ngũ phóng viên, biên tập viên, cán bộ kỹ thuật của cơ quan báo chí điện tử.

đ) Sơ yếu lý lịch lãnh đạo cơ quan báo chí điện tử (tổng biên tập, phó tổng biên tập).

e) Văn bản của sở thông tin và truyền thông địa phương xác nhận có đủ điều kiện về trụ sở, trang thiết bị, nhân sự và các điều kiện khác theo quy định và theo phân công của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với các tổ chức đề nghị cấp phép hoạt động báo chí điện tử ở địa phương.

g) Bản in màu giao diện trang chủ báo chí điện tử, trang chủ chuyên trang của báo chí điện tử.

2- Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xem xét, giải quyết việc cấp phép hoạt động báo chí điện tử. Trường hợp không cấp phép

thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Câu hỏi 10: Chuyên trang báo chí điện tử muốn sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép phải thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 33/2011/TT-BTTTT ngày 1-11-2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 11: Sửa đổi, bổ sung giấy phép chuyên trang báo chí điện tử

1- Khi thay đổi một trong những nội dung ghi trong giấy phép chuyên trang báo chí điện tử đã cấp, cơ quan báo chí điện tử phải thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép đã cấp.

Hồ sơ gồm có:

+ Văn bản đề nghị của cơ quan báo chí điện tử nêu rõ nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung;

+ Bản sao có chứng thực giấy phép hoạt động báo chí điện tử, giấy phép chuyên trang báo chí điện tử đã được cấp;

+ Văn bản của Sở Thông tin và Truyền thông địa phương xác nhận đủ điều kiện hoạt động theo nội dung thay đổi (đối với các cơ quan báo chí thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

2- Hồ sơ lập thành một (1) bộ là bản chính nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính về Cục Quản lý phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử xem xét, cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung. Trường hợp không cấp giấy phép, Cục Quản lý phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 12: Cấp lại giấy phép chuyên trang báo chí điện tử

1- Chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép chuyên trang báo chí điện tử hết hiệu lực, nếu muốn tiếp tục hoạt động, cơ quan báo chí điện tử phải làm thủ tục đề nghị cấp lại giấy phép.

2- Thủ tục cấp lại giấy phép thực hiện như cấp mới.

3- Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Quản lý phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử xem xét, cấp lại giấy phép. Trường hợp không cấp lại giấy phép, Cục Quản lý phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Câu hỏi 11: Vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, xuất bản là gì?

Trả lời:

Theo Điều 1 Nghị định số 02/2011/NĐ-CP ngày 6-1-2011 của Chính phủ, vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, xuất bản là:

1- Vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, xuất bản là hành vi cố ý hoặc vô ý của cá nhân, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là cá nhân, tổ chức) vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước trong hoạt động báo chí, xuất bản mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

2- Vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, xuất bản quy định trong Nghị định này bao gồm: các hành vi vi phạm trong hoạt động thông tin báo chí (báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử, hoạt động truyền hình trả tiền, hoạt động xuất bản đặc san, bản tin, tài liệu, tờ rơi, phát hành thông cáo báo chí, đăng phát bản tin trên màn hình điện tử, hoạt động cung cấp thông tin và các hoạt động liên quan đến việc thu tín hiệu truyền hình trực tiếp từ vệ tinh); hoạt động xuất bản; xuất khẩu, nhập khẩu báo chí, xuất bản phẩm; quảng cáo trong hoạt động thông tin báo chí, xuất bản.

Câu hỏi 12: Xử phạt hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm các quy định về giấy phép hoạt động thông tin báo chí được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 3 và Điều 4 Nghị định số 02/2011/NĐ-CP ngày 6-1-2011 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 3: Các hình thức xử phạt hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1- Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2- Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

- a) Tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không thời hạn các loại giấy phép, giấy chứng nhận, thẻ nhà báo.
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

Điều 4: Vi phạm các quy định về giấy phép hoạt động thông tin báo chí

1- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Thực hiện không đúng quy định ghi trong giấy phép.
- b) Hoạt động báo chí không đúng mục đích,

chương trình đã được duyệt trong giấy phép hoạt động báo chí do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với phóng viên người nước ngoài.

2- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thành lập cơ quan đại diện, cơ quan thường trú của cơ quan báo chí khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

b) Xuất bản bản tin mà không có giấy phép.

c) Xuất bản, lưu hành tài liệu, tờ rơi, ấn phẩm mà không có giấy phép đối với cơ quan, tổ chức nước ngoài, pháp nhân có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam.

d) Ra phụ trương, phụ bản chuyên quảng cáo mà không có giấy phép.

đ) Quảng cáo liên tục quá mười phút trên đài phát thanh, đài truyền hình mà không có giấy phép.

e) Đặt tủ ảnh, tủ thông tin, biển hiệu trước trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

g) Cơ quan, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam tổ chức chiếu phim, triển lãm, hội thảo và các hoạt động khác có liên quan đến báo chí có mời công dân Việt Nam tham dự mà không được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

h) Sửa chữa, tẩy xóa giấy phép.

3- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Phát hành thông cáo báo chí mà không có giấy phép đối với cơ quan, tổ chức nước ngoài, pháp nhân có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam.

b) Xuất bản đặc san, số phụ, số chuyên đề, tăng trang mà không có giấy phép.

c) Mở thêm kênh, thêm chương trình mà không có giấy phép.

d) Đăng phát bản tin trên màn hình điện tử mà không có giấy phép.

4- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động báo chí mà không có giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với phóng viên người nước ngoài.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xuất bản báo in hoặc xuất bản báo điện tử mà không có giấy phép hoạt động báo chí theo quy định.

b) Phát sóng chương trình phát thanh, chương trình truyền hình mà không có giấy phép hoạt động báo chí theo quy định.

c) Làm giả giấy phép hoạt động báo chí; giấy phép xuất bản đặc san, số phụ, số chuyên đề, giấy phép xuất bản bản tin, tài liệu, tờ rơi.

6- Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm b, c, d, e, g khoản 2,

khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Câu hỏi 13: Thế nào là vi phạm các quy định về sử dụng thẻ nhà báo, hoạt động nghề nghiệp của nhà báo? Các hành vi nào là hành vi cản trở bất hợp pháp hoạt động báo chí và hình thức xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 5 và Điều 6, Nghị định số 02/2011/NĐ-CP ngày 6-1-2011 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 5: Vi phạm các quy định về sử dụng thẻ nhà báo, hoạt động nghề nghiệp của nhà báo

1- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cho người khác mượn thẻ nhà báo để hoạt động báo chí;

b) Sử dụng thẻ nhà báo của người khác để hoạt động báo chí;

c) Sử dụng thẻ nhà báo đã bị sửa chữa, tẩy xóa;

d) Sử dụng thẻ phóng viên nước ngoài hết hạn sử dụng hoặc không có thẻ phóng viên nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền cấp khi hoạt động báo chí.

2- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi mạo danh nhà báo, phóng viên để hoạt động báo chí nhằm trục lợi.

3- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng tư cách nhà báo để trục lợi hoặc can thiệp trái pháp luật hoặc cản trở hoạt động đúng pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4- Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu thẻ nhà báo đối với hành vi quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều này.

b) Tước quyền sử dụng thẻ nhà báo 180 ngày đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Tước quyền sử dụng thẻ nhà báo không thời hạn đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 6: Hành vi cản trở bất hợp pháp hoạt động báo chí

1- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhà báo khi đang hoạt động nghiệp vụ đúng pháp luật.

2- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cản trở nhà báo hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật.

3- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đe dọa, uy hiếp tính mạng nhà báo;

b) Hủy hoại, cố ý làm hư hỏng hoặc thu giữ trái phép phương tiện, tài liệu hoạt động báo chí của nhà báo.

4- Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này;

b) Buộc trả lại phương tiện, tài liệu bị thu giữ trái phép đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Câu hỏi 14: Thế nào là vi phạm các quy định về nội dung thông tin và hình thức xử phạt?

Trả lời:

Theo Điều 7 Nghị định số 02/2011/NĐ-CP ngày 6-1-2011 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

1- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không viện dẫn nguồn tin khi đăng, phát trên báo chí;

b) Không ghi rõ họ, tên thật hoặc bút danh của tác giả, nhóm tác giả của tin, bài khi sử dụng để đăng phát trên báo chí;

c) Sử dụng tin, bài để đăng phát trên báo chí nhưng không biết rõ tên thật, địa chỉ của tác giả.

2- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với các hành vi sau:

a) Thông tin sai sự thật nhưng chưa nghiêm trọng;

b) Minh họa, rút tit không phù hợp nội dung thông tin, làm cho người đọc hiểu sai nội dung thông tin;

c) Đăng, phát thông tin về những chuyện thần bí, các vấn đề khoa học mới trên tạp chí nghiên cứu chuyên ngành nhưng không có chú dẫn xuất xứ tư liệu;

d) Tiết lộ bí mật đời tư khi chưa được sự đồng ý của người đó hoặc thân nhân của người đó trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

đ) Công bố tài liệu, thư riêng của cá nhân khi chưa được sự đồng ý của chủ sở hữu hợp pháp tài liệu, bức thư đó trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

e) Đăng, phát ảnh của cá nhân mà không được sự đồng ý của người đó hoặc thân nhân người đó, trừ các trường hợp tìm thân nhân của nạn nhân, ảnh của người đã bị khởi tố hình sự hoặc đang chấp hành hình phạt tù giam, ảnh thông tin về các hoạt động tập thể.

3- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Miêu tả tỉ mỉ những hành động dâm ô, chém giết rùng rợn, phi nhân tính trong các tin, bài viết, hình ảnh;

b) Đăng, phát tin bài, tranh, ảnh kích dâm, khỏa thân, hở thân thiếu thẩm mỹ, không phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam;

c) Truyền bá hủ tục, mê tín, dị đoan;

d) Đăng, phát thông tin trên báo chí mà không

phải tạp chí nghiên cứu chuyên ngành về những chuyện thần bí, các vấn đề khoa học mới chưa được kết luận;

d) Đăng, phát thông tin về thân nhân và các mối quan hệ của cá nhân trong các vụ án, vụ việc tiêu cực khi không có căn cứ chứng minh những thân nhân và các mối quan hệ đó liên quan đến vụ án, vụ việc tiêu cực hoặc chưa có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Khai thác các văn kiện, tài liệu của tổ chức, tài liệu, thư riêng của cá nhân có liên quan đến các vụ án đang được điều tra hoặc chưa xét xử, các vụ việc tiêu cực hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật đang chờ kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không nêu rõ xuất xứ của các văn kiện, tài liệu, thư riêng.

4- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thông tin sai sự thật gây ảnh hưởng nghiêm trọng;

b) Đăng, phát bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia.

5- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đăng, phát các tác phẩm đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

b) Đăng, phát thông tin vi phạm khoản 1 Điều 6 *Luật báo chí, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật báo chí*;

c) Đăng, phát thông tin vi phạm khoản 1, 2, 3 Điều 10 *Luật báo chí* nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6- Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật và phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại các khoản 3, khoản 4 và 5 Điều này trong trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép từ 90 ngày đến 180 ngày đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng thẻ nhà báo không thời hạn đối với nhà báo thực hiện hành vi quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này.

7- Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính, xin lỗi đối với hành vi quy định tại các điểm a, b, d, đ, e khoản 2, điểm đ khoản 3 và khoản 4, khoản 5 Điều này.

Câu hỏi 15: Thế nào là vi phạm các quy định về cung cấp thông tin cho báo chí và sử dụng thông tin của cơ quan báo chí, vi phạm các quy định về cải chính trên báo chí và hình thức xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 02/2011/NĐ-CP ngày 6-1-2011 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 8: Vi phạm các quy định về cung cấp thông tin cho báo chí và sử dụng thông tin của cơ quan báo chí

1- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Cản trở việc cung cấp thông tin cho báo chí của tổ chức, công dân;
- b) Không cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định tại Điều 7 *Luật báo chí*.

2- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng ý kiến phát biểu không nhằm mục đích trả lời phỏng vấn tại các hội nghị, các cuộc gặp gỡ, các cuộc trao đổi, nói chuyện để chuyển thành bài phỏng vấn khi chưa được sự đồng ý của người phát biểu.

3- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Tự ý thêm, bớt hoặc thể hiện sai ý của người trả lời phỏng vấn trên báo chí;
- b) Không thực hiện yêu cầu xem lại nội dung trả lời phỏng vấn của người trả lời phỏng vấn trước khi đăng, phát nội dung trả lời phỏng vấn trên báo chí;
- c) Thêm, bớt làm sai nội dung văn bản kết luận về các vụ, việc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi đăng, phát trên báo chí.

4- Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi và đăng phát đầy đủ nội dung của người trả lời phỏng vấn đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc xin lỗi và đăng phát đầy đủ nội dung văn bản kết luận về các vụ, việc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 9: Vi phạm các quy định về cải chính trên báo chí

1- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện cải chính không đúng các quy định về vị trí, diện tích, thời lượng, cỡ chữ;

b) Thực hiện không đúng các quy định về đăng lời phát biểu của tổ chức, cá nhân có liên quan đến tác phẩm báo chí.

2- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cải chính không đúng thời gian quy định.

3- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cải chính theo quy định;

b) Không đăng, phát sóng nội dung kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung thông tin đã đăng, phát sai sự thật trên báo chí.

4- Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính đối với hành vi quy định tại

điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc đăng, phát sóng nội dung kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung thông tin đã đăng, phát sai sự thật đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Câu hỏi 16: Thế nào là vi phạm các quy định về hợp báo, về trình bày sản phẩm thông tin báo chí và hình thức xử phạt như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 02/2011/NĐ-CP ngày 6-1-2011 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 10: Vi phạm các quy định về hợp báo

1- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hợp báo mà không thông báo trước bằng văn bản hoặc thông báo không đúng thời gian quy định;

b) Hợp báo có nội dung không phù hợp chức năng, nhiệm vụ và mục đích của tổ chức đó.

2- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức hợp báo mà không được cơ quan quản lý nhà nước về báo chí chấp nhận hoặc đã có lệnh đình chỉ.

3- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi hợp báo có nội dung sai sự thật, xuyên tạc, vu khống nhằm xúc phạm danh dự của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của công dân.

4- Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi hợp báo có nội dung vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 10 *Luật báo chí*.

Điều 11: Vi phạm các quy định về trình bày sản phẩm thông tin báo chí

1- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không ghi đủ hoặc không ghi đúng những quy định về trình bày trên sản phẩm thông tin báo chí;

b) Trình bày trang 1, bìa 1 của báo, tạp chí, đặc san, bản tin, tài liệu, tờ rơi không phù hợp với nội dung của sản phẩm thông tin báo chí.

2- Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu sản phẩm thông tin báo chí đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này trong trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng.

Câu hỏi 17: Thế nào là vi phạm các quy định về phát hành sản phẩm thông tin báo chí? Vi phạm các quy định về lưu trữ sản phẩm thông tin báo chí và hình thức xử phạt như thế nào?

như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 12 và Điều 13 Nghị định số 02/2011/NĐ-CP ngày 6-1-2011 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 12: Vi phạm các quy định về phát hành sản phẩm thông tin báo chí

1- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không ghi giá bán trên sản phẩm thông tin báo chí;

b) Bán sản phẩm thông tin, báo chí lưu hành nội bộ.

2- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở việc phát hành sản phẩm thông tin báo chí hợp pháp;

b) Bán sản phẩm thông tin, báo chí nhập khẩu trái phép;

c) Phát hành sản phẩm thông tin, báo chí không có giấy phép xuất bản.

3- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi phát hành các sản phẩm thông tin, báo chí không được phép lưu hành hoặc đã có quyết định thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành.

4- Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1, điểm b, c khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 13: Vi phạm các quy định về lưu trữ sản phẩm thông tin báo chí

1- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nộp lưu trữ sản phẩm thông tin báo chí không đúng địa điểm, không đúng thời gian, không đúng số lượng, không đúng thủ tục theo quy định.

2- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không nộp lưu trữ sản phẩm thông tin báo chí;

b) Không lưu giữ văn bản, bản ghi âm, ghi hình đã phát trên sóng, lưu dữ liệu đã phát trên mạng hoặc lưu giữ không đúng thời gian quy định.

3- Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc phải nộp lưu trữ sản phẩm thông tin báo chí, buộc lưu giữ văn bản, bản ghi âm, ghi hình đã phát trên sóng, lưu dữ liệu đã phát trên mạng theo đúng quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Phần II

XUẤT BẢN

Câu hỏi 18: Một số khái niệm trong lĩnh vực xuất bản được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Theo *Luật xuất bản* năm 2012, một số khái niệm trong lĩnh vực xuất bản được hiểu như sau:

- *Xuất bản* là việc tổ chức, khai thác bản thảo, biên tập thành bản mẫu để in và phát hành hoặc để phát hành trực tiếp qua các phương tiện điện tử.

- *In* là việc sử dụng thiết bị in để tạo ra xuất bản phẩm từ bản mẫu.

- *Phát hành* là việc thông qua một hoặc nhiều hình thức mua, bán, phân phát, tặng, cho, cho thuê, cho mượn, xuất khẩu, nhập khẩu, hội chợ, triển lãm để đưa xuất bản phẩm đến người sử dụng.

- *Xuất bản phẩm* là tác phẩm, tài liệu về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật được xuất bản thông qua nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản bằng các ngôn

ngữ khác nhau, bằng hình ảnh, âm thanh và được thể hiện dưới các hình thức sau đây: sách in; sách chữ nổi; tranh, ảnh, bản đồ, áp phích, tờ rời, tờ gấp; các loại lịch; bản ghi âm, ghi hình có nội dung thay sách hoặc minh họa cho sách.

- *Bản thảo* là bản viết tay, đánh máy hoặc bản được tạo ra bằng phương tiện điện tử của một tác phẩm, tài liệu để xuất bản.

- *Biên tập* là việc rà soát, hoàn thiện nội dung và hình thức bản thảo để xuất bản.

- *Tài liệu không kinh doanh* là xuất bản phẩm không dùng để mua, bán.

- *Xuất bản điện tử* là việc tổ chức, khai thác bản thảo, biên tập thành bản mẫu và sử dụng phương tiện điện tử để tạo ra xuất bản phẩm điện tử.

- *Xuất bản phẩm điện tử* là xuất bản phẩm được định dạng số và đọc, nghe, nhìn bằng phương tiện điện tử.

- *Phương tiện điện tử* là phương tiện hoạt động dựa trên công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện tử hoặc công nghệ tương tự quy định tại khoản 10 Điều 4 của *Luật giao dịch điện tử*.

- *Phương thức xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử* là việc xuất bản và phát hành xuất bản phẩm trên các phương tiện điện tử.

- *Lưu trữ* là việc nộp xuất bản phẩm để lưu giữ, đối chiếu, kiểm tra, thẩm định.

Câu hỏi 19: Những nội dung, chính sách quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản?

Trả lời:

Theo Điều 6 và Điều 7 *Luật xuất bản* năm 2012, những nội dung, chính sách quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản là:

Điều 6: Quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản

1- Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản bao gồm:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển hoạt động xuất bản; ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động xuất bản và bản quyền tác giả trong hoạt động xuất bản;

b) Tổ chức đọc, kiểm tra, thẩm định xuất bản phẩm lưu chiếu;

c) Cấp, thu hồi các loại giấy phép trong hoạt động xuất bản;

d) Nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ trong hoạt động xuất bản; đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về hoạt động xuất bản;

đ) Hợp tác quốc tế trong hoạt động xuất bản;

e) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động xuất bản;

g) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê và công tác thi đua, khen thưởng trong hoạt

động xuất bản; tuyển chọn và trao giải thưởng đối với xuất bản phẩm có giá trị cao.

2- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản trong phạm vi cả nước.

Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản.

Các bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản theo thẩm quyền.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản tại địa phương.

Điều 7: Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động xuất bản

1- Nhà nước có chiến lược, quy hoạch phát triển mạng lưới nhà xuất bản, cơ sở in, cơ sở phát hành xuất bản phẩm; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực; ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật cho hoạt động xuất bản; có chính sách thu hút các nguồn lực xã hội tham gia vào hoạt động xuất bản.

2- Chính sách của Nhà nước đối với lĩnh vực xuất bản:

a) Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng, hiện đại hóa cơ sở vật chất, ứng dụng, chuyển giao công

nghệ - kỹ thuật tiên tiến cho nhà xuất bản phục vụ nhiệm vụ, đối tượng và địa bàn quy định tại điểm b khoản này;

b) Đặt hàng để có bản thảo và xuất bản tác phẩm, tài liệu phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh, quốc phòng, thông tin đối ngoại, phục vụ đồng bào vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo, thiếu niên, nhi đồng, người khiếm thị và các nhiệm vụ trọng yếu khác;

c) Mua bản thảo đối với những tác phẩm có giá trị nhưng thời điểm xuất bản chưa thích hợp hoặc đối tượng sử dụng hạn chế; hỗ trợ mua bản quyền đối với tác phẩm trong nước và nước ngoài có giá trị phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội;

d) Ưu đãi lãi suất vay vốn theo quy định của pháp luật.

3- Chính sách của Nhà nước đối với lĩnh vực in xuất bản phẩm:

a) Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng, hiện đại hóa cơ sở vật chất, ứng dụng, chuyển giao công nghệ - kỹ thuật tiên tiến cho cơ sở in phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh, quốc phòng, thông tin đối ngoại và cơ sở in tại vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo;

b) Ưu đãi về tiền thuê đất để làm nhà xưởng và lãi suất vay vốn cho cơ sở in phục vụ nhiệm vụ

chính trị, an ninh, quốc phòng, thông tin đối ngoại và cơ sở in tại vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo.

4- Chính sách của Nhà nước đối với lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm:

a) Ưu tiên đầu tư quỹ đất và kinh phí xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống cơ sở phát hành xuất bản phẩm tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo;

b) Hỗ trợ cước vận chuyển xuất bản phẩm phục vụ nhiệm vụ, đối tượng và địa bàn quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Hỗ trợ kinh phí tổ chức hoạt động quảng bá văn hóa, đất nước, con người Việt Nam thông qua xuất bản phẩm; tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm trong và ngoài nước;

d) Ưu đãi tiền thuê đất, thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước; lãi suất vay vốn đối với cơ sở phát hành xuất bản phẩm.

5- Chính sách của Nhà nước đối với việc xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử:

a) Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng, hiện đại hóa cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ - kỹ thuật tiên tiến cho nhà xuất bản để xuất bản xuất bản phẩm điện tử;

b) Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu đặc tả của xuất bản phẩm điện tử nhằm tạo điều kiện

thuận lợi cho việc tìm kiếm, truy nhập, quản lý và lưu trữ xuất bản phẩm điện tử.

6- Chính phủ quy định chi tiết Điều này phù hợp với từng giai đoạn phát triển của hoạt động xuất bản.

Câu hỏi 20: Những nội dung và hành vi nào bị cấm trong hoạt động xuất bản? Xử lý vi phạm trong hoạt động xuất bản được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 10 và Điều 11 *Luật xuất bản* năm 2012, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 10: Những nội dung và hành vi bị cấm trong hoạt động xuất bản

1- Nghiêm cấm việc xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm có nội dung sau đây:

a) Tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

b) Tuyên truyền kích động chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; kích động bạo lực; truyền bá tư tưởng phản động, lối sống dâm ô, đồi trụy, hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục;

c) Tiết lộ bí mật Nhà nước, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác do pháp luật quy định;

đ) Xuyên tạc sự thật lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc; không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia; vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân.

2- Nghiêm cấm thực hiện các hành vi sau đây:

a) Xuất bản mà không đăng ký, không có quyết định xuất bản hoặc không có giấy phép xuất bản;

b) Thay đổi, làm sai lệch nội dung bản thảo đã được ký duyệt hoặc bản thảo tài liệu không kinh doanh có dấu của cơ quan cấp giấy phép xuất bản;

c) In lậu, in giả, in nổi bản trái phép xuất bản phẩm;

d) Phát hành xuất bản phẩm không có nguồn gốc hợp pháp hoặc chưa nộp lưu chiểu;

đ) Xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm đã bị đình chỉ phát hành, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy hoặc nhập khẩu trái phép;

e) Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11: Xử lý vi phạm trong hoạt động xuất bản

1- Tổ chức có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2- Cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3- Xuất bản phẩm có vi phạm thì bị đình chỉ phát hành có thời hạn và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà phải sửa chữa mới được phát hành hoặc bị thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy.

4- Xuất bản phẩm điện tử có vi phạm thì bị đưa ra khỏi phương tiện điện tử và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5- Tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động xuất bản thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

6- Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình; trường hợp quyết định sai, gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 21: Các điều kiện để thành lập nhà xuất bản?

Trả lời:

Theo Điều 13 *Luật xuất bản* năm 2012, để thành lập nhà xuất bản, cần có những điều kiện sau:

1- Có tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ, xuất bản phẩm chủ yếu phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản.

2- Có người đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 17 của Luật này để bổ nhiệm tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập và có ít nhất năm biên tập viên cơ hữu.

3- Có trụ sở, nguồn tài chính và các điều kiện cần thiết khác bảo đảm hoạt động của nhà xuất bản do Chính phủ quy định.

4- Phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới nhà xuất bản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Câu hỏi 22: Việc cấp, thu hồi giấy phép thành lập và đình chỉ hoạt động của nhà xuất bản; cấp đổi giấy phép thành lập nhà xuất bản được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 14 và Điều 15 *Luật xuất bản* năm 2012, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 14: Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và đình chỉ hoạt động của nhà xuất bản

1- Cơ quan chủ quản nhà xuất bản lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản gửi Bộ Thông tin và Truyền thông.

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản;

b) Đề án thành lập nhà xuất bản và giấy tờ chứng minh có đủ các điều kiện quy định tại Điều 13 của Luật này.

2- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông phải cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

3- Sau khi được cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản, cơ quan chủ quản ra quyết định thành lập nhà xuất bản và chuẩn bị các điều kiện cần thiết khác để nhà xuất bản hoạt động.

Nhà xuất bản được hoạt động phù hợp với nội dung ghi trong giấy phép thành lập.

4- Nhà xuất bản bị đình chỉ hoạt động có thời hạn trong các trường hợp sau đây:

a) Sau khi thành lập và trong quá trình hoạt động, cơ quan chủ quản và nhà xuất bản không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 của Luật này.

b) Nhà xuất bản thực hiện không đúng nội dung ghi trong giấy phép thành lập nhà xuất bản.

c) Nhà xuất bản vi phạm quy định của pháp luật về xuất bản mà bị xử phạt vi phạm hành chính ở mức độ phải đình chỉ hoạt động.

5- Giấy phép thành lập nhà xuất bản bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn bị đình chỉ hoạt động mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ.

b) Trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản mà cơ quan chủ quản không ra quyết định thành lập nhà xuất bản.

c) Trong thời hạn 12 tháng liên tục mà nhà xuất bản không có xuất bản phẩm nộp lưu chiểu.

d) Không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 13 của Luật này và gây hậu quả nghiêm trọng.

đ) Vi phạm nghiêm trọng các quy định khác của pháp luật.

6- Khi giấy phép thành lập nhà xuất bản bị thu hồi trong các trường hợp quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 5 Điều này thì cơ quan chủ quản nhà xuất bản phải thực hiện việc giải thể nhà xuất bản theo quy định của pháp luật.

Điều 15: Cấp đổi giấy phép thành lập nhà xuất bản

1- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi có một trong những thay đổi sau đây thì cơ quan chủ quản nhà xuất bản phải đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông cấp đổi giấy phép thành lập nhà xuất bản:

a) Thay đổi cơ quan chủ quản, tên gọi của cơ quan chủ quản nhà xuất bản và tên nhà xuất bản.

b) Thay đổi loại hình tổ chức của nhà xuất bản.

c) Thay đổi tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ, xuất bản phẩm chủ yếu của nhà xuất bản.

2- Hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép thành lập nhà xuất bản bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp đổi giấy phép.

b) Giấy phép thành lập nhà xuất bản đã được cấp.

3- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông phải cấp đổi giấy phép; trường hợp không cấp đổi giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

4- Trường hợp thay đổi trụ sở làm việc, nhà xuất bản phải gửi thông báo bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ khi thay đổi.

Câu hỏi 23: Các nội dung và hình thức liên kết trong hoạt động xuất bản được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 23 *Luật xuất bản* năm 2012, những vấn đề trên được quy định như sau:

1- Nhà xuất bản được liên kết với tổ chức, cá nhân (gọi chung là đối tác liên kết) sau đây để xuất bản đối với từng xuất bản phẩm:

a) Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

b) Nhà xuất bản, cơ sở in xuất bản phẩm, cơ sở phát hành xuất bản phẩm.

c) Tổ chức khác có tư cách pháp nhân.

2- Hình thức liên kết của nhà xuất bản với đối tác liên kết bao gồm:

a) Khai thác bản thảo.

b) Biên tập sơ bộ bản thảo.

c) In xuất bản phẩm.

d) Phát hành xuất bản phẩm.

3- Việc liên kết chỉ được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có văn bản chấp thuận của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ đối với tác phẩm, tài liệu được liên kết xuất bản.

b) Có hợp đồng liên kết xuất bản giữa nhà xuất bản và đối tác liên kết. Hợp đồng liên kết phải có các nội dung cơ bản theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

c) Trường hợp liên kết biên tập sơ bộ bản thảo, ngoài việc phải có đủ điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản này, đối tác liên kết phải có biên tập viên.

4- Đối với tác phẩm, tài liệu có nội dung về lý luận chính trị; lịch sử, tôn giáo, chủ quyền quốc gia, hồi ký thì nhà xuất bản không được liên kết biên tập sơ bộ bản thảo.

5- Trách nhiệm của tổng giám đốc (giám đốc) nhà xuất bản trong liên kết xuất bản:

a) Quyết định đối tác, hình thức liên kết và

giao kết hợp đồng liên kết đối với từng xuất bản phẩm; trường hợp liên kết để xuất bản nhiều xuất bản phẩm với cùng một đối tác liên kết thì có thể giao kết trong một hợp đồng, trong đó thể hiện rõ hình thức liên kết đối với từng xuất bản phẩm.

b) Thực hiện đúng hợp đồng liên kết xuất bản; bảo đảm nội dung xuất bản phẩm liên kết phù hợp với tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ của nhà xuất bản.

c) Tổ chức biên tập hoàn chỉnh bản thảo tác phẩm, tài liệu do đối tác liên kết biên tập sơ bộ.

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động liên kết xuất bản và xuất bản phẩm liên kết.

đ) Thu hồi quyết định xuất bản khi đối tác liên kết vi phạm hợp đồng liên kết.

e) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này.

6- Trách nhiệm của tổng biên tập nhà xuất bản trong liên kết xuất bản:

a) Giúp tổng giám đốc (giám đốc) nhà xuất bản tổ chức biên tập hoàn chỉnh bản thảo tác phẩm, tài liệu do đối tác liên kết biên tập sơ bộ; đọc duyệt bản thảo tác phẩm, tài liệu liên kết xuất bản.

b) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật này.

7- Trách nhiệm của đối tác liên kết:

a) Thực hiện đúng hợp đồng liên kết xuất bản.

b) Thực hiện đúng nội dung bản thảo đã được tổng giám đốc (giám đốc) nhà xuất bản ký duyệt để in hoặc phát hành trên phương tiện điện tử.

c) Ghi tên, địa chỉ trên xuất bản phẩm theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 27 của Luật này.

d) Nộp xuất bản phẩm liên kết để nhà xuất bản nộp lưu chiểu.

đ) Chỉ phát hành xuất bản phẩm liên kết sau khi tổng giám đốc (giám đốc) nhà xuất bản ký quyết định phát hành.

e) Thực hiện việc sửa chữa, đình chỉ phát hành, thu hồi hoặc tiêu hủy xuất bản phẩm khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động liên kết xuất bản và xuất bản phẩm liên kết.

Câu hỏi 24: Việc cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh, xuất bản tác phẩm, tài liệu của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 25 và Điều 26 *Luật xuất bản* năm 2012, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 25: Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh

1- Việc xuất bản tài liệu không kinh doanh mà

không thực hiện qua nhà xuất bản thì phải được cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản sau đây cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh của cơ quan, tổ chức ở trung ương và tổ chức nước ngoài.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh của cơ quan, tổ chức khác có tư cách pháp nhân, chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa phương của cơ quan, tổ chức ở trung ương.

2- Tài liệu không kinh doanh phải phù hợp chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép xuất bản.

3- Chính phủ quy định danh mục tài liệu không kinh doanh được cấp giấy phép xuất bản.

4- Cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh lập hồ sơ gửi cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản quy định tại khoản 1 Điều này và nộp phí thẩm định nội dung tài liệu để cấp giấy phép. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép.

b) Ba bản thảo tài liệu; trường hợp tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch bằng tiếng Việt. Đối với tài liệu để xuất bản điện tử, phải lưu toàn bộ nội dung vào thiết bị số.

c) Bản sao có chứng thực giấy phép hoạt động

do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với tổ chức nước ngoài.

5- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản quy định tại khoản 1 Điều này phải cấp giấy phép xuất bản, đóng dấu vào ba bản thảo tài liệu và lưu lại một bản, hai bản trả lại cho tổ chức đề nghị cấp phép; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

6- Cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh có trách nhiệm:

- a) Thực hiện đúng giấy phép xuất bản được cấp.
- b) Bảo đảm nội dung tài liệu xuất bản đúng với bản thảo tài liệu được cấp giấy phép.
- c) Thực hiện ghi thông tin trên xuất bản phẩm theo quy định tại Điều 27 của Luật này.
- d) Nộp lưu chiếu tài liệu và nộp cho Thư viện Quốc gia Việt Nam theo quy định tại Điều 28 của Luật này.
- đ) Thực hiện việc sửa chữa, đình chỉ phát hành, thu hồi hoặc tiêu hủy đối với tài liệu xuất bản khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tài liệu được xuất bản.

Điều 26: Xuất bản tác phẩm, tài liệu của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam

- 1- Việc xuất bản tác phẩm, tài liệu của tổ

chức, cá nhân nước ngoài để kinh doanh tại Việt Nam phải được nhà xuất bản Việt Nam thực hiện.

2- Việc xuất bản tài liệu không kinh doanh của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không thực hiện qua nhà xuất bản Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Luật này.

Câu hỏi 25: Việc cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 32 *Luật xuất bản* năm 2012, những vấn đề trên được quy định như sau:

1- Điều kiện để cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm bao gồm:

a) Người đứng đầu cơ sở in phải là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có nghiệp vụ quản lý hoạt động in xuất bản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

b) Có mặt bằng sản xuất, thiết bị để thực hiện một hoặc các công đoạn chế bản, in và gia công sau in xuất bản phẩm.

c) Bảo đảm các điều kiện về an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật.

d) Phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở in xuất bản phẩm.

2- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm theo mẫu quy định.

b) Bản sao có chứng thực một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập cơ sở in.

c) Tài liệu chứng minh về việc có mặt bằng sản xuất và thiết bị để thực hiện một trong các công đoạn chế bản in, in và gia công sau in xuất bản phẩm.

d) Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu cơ sở in theo mẫu quy định.

đ) Bản sao có chứng thực văn bằng do cơ sở đào tạo chuyên ngành in cấp hoặc giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý hoạt động in xuất bản phẩm do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

e) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đủ điều kiện an ninh - trật tự, vệ sinh môi trường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

3- Thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép cho cơ sở in của cơ quan, tổ chức ở trung ương.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép cho cơ sở in ở địa phương.

4- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt

động xuất bản quy định tại khoản 3 Điều này phải cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

5- Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm được cấp lại trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng.

6- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày cơ sở in có một trong các thay đổi về tên gọi, địa chỉ, thành lập chi nhánh, chia tách hoặc sáp nhập thì cơ sở in phải làm thủ tục đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm.

7- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có thay đổi về người đứng đầu thì cơ sở in phải thông báo bằng văn bản với cơ quan cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm và gửi kèm hồ sơ quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều này.

8- Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở in xuất bản phẩm không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trong quá trình hoạt động.

b) Cơ sở in có các thay đổi quy định tại khoản 6 Điều này mà không làm thủ tục đổi giấy phép.

9- Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động in, giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý hoạt động in xuất bản phẩm.

Câu hỏi 26: Điều kiện để in xuất bản phẩm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài?

Trả lời:

Theo Điều 33 và Điều 34 *Luật xuất bản* năm 2012, những vấn đề trên cần phải có những điều kiện sau:

Điều 33: Điều kiện nhận in xuất bản phẩm

1- Việc nhận in xuất bản phẩm được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối với xuất bản phẩm thực hiện thông qua nhà xuất bản thì phải có quyết định xuất bản (bản chính) và bản thảo có chữ ký duyệt của tổng giám đốc (giám đốc) nhà xuất bản.

b) Đối với tài liệu không kinh doanh của cơ quan, tổ chức Việt Nam, tổ chức nước ngoài không thực hiện qua nhà xuất bản thì phải có giấy phép xuất bản (bản chính) và bản thảo có đóng dấu của cơ quan cấp giấy phép quy định tại Điều 25 của *Luật xuất bản* năm 2012.

c) Đối với xuất bản phẩm in gia công cho nước ngoài phải có giấy phép in gia công và bản mẫu xuất bản phẩm đặt in gia công có đóng dấu của cơ quan cấp giấy phép quy định tại Điều 34 của *Luật xuất bản* năm 2012.

2- Việc nhận in xuất bản phẩm phải có hợp đồng theo quy định của pháp luật giữa cơ sở in với nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh.

3- Số lượng xuất bản phẩm được in phải được thể hiện trong hợp đồng và phải phù hợp với quyết định xuất bản hoặc giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh.

Điều 34: In gia công xuất bản phẩm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài

1- Cơ sở in có giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm quy định tại Điều 32 của *Luật xuất bản* năm 2012 được in gia công xuất bản phẩm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Việc in gia công xuất bản phẩm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài phải được Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép.

2- Nội dung xuất bản phẩm in gia công cho nước ngoài không được vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 10 của *Luật xuất bản* năm 2012.

3- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép in gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài theo mẫu quy định.

b) Hai bản mẫu xuất bản phẩm đặt in.

c) Bản sao có chứng thực giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm.

d) Bản sao có chứng thực hợp đồng in gia công xuất bản phẩm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. trường hợp hợp đồng bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt.

đ) Bản sao hộ chiếu còn thời hạn sử dụng của người đặt in hoặc giấy ủy quyền, giấy chứng minh nhân dân của người được ủy quyền đặt in.

4- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải cấp giấy phép, đóng dấu vào hai bản mẫu và gửi trả lại cơ sở in một bản; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

5- Giám đốc cơ sở in chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc in xuất bản phẩm in gia công. Tổ chức, cá nhân đặt in gia công chịu trách nhiệm về bản quyền đối với xuất bản phẩm đặt in gia công.

6- Xuất bản phẩm in gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài phải xuất khẩu 100%; trường hợp phát hành, sử dụng tại Việt Nam thì phải làm thủ tục nhập khẩu xuất bản phẩm theo quy định của *Luật xuất bản* năm 2012.

Câu hỏi 27: Hoạt động phát hành xuất bản phẩm được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 36 *Luật xuất bản* năm 2012, vấn đề trên được thực hiện như sau:

1- Cơ sở phát hành xuất bản phẩm bao gồm doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, hộ kinh doanh xuất bản phẩm (sau đây gọi chung là cơ sở phát hành).

Nhà xuất bản được thành lập cơ sở phát hành xuất bản phẩm.

2- Cơ sở phát hành là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập phải đăng ký hoạt động với cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của *Luật xuất bản* năm 2012.

3- Điều kiện hoạt động đối với cơ sở phát hành là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Người đứng đầu cơ sở phát hành phải thường trú tại Việt Nam; có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ về phát hành xuất bản phẩm do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành phát hành xuất bản phẩm cấp.

b) Có một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

c) Có địa điểm kinh doanh xuất bản phẩm.

4- Điều kiện hoạt động đối với cơ sở phát hành là hộ kinh doanh:

a) Chủ hộ phải thường trú tại Việt Nam.

b) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

c) Có địa điểm kinh doanh xuất bản phẩm.

Câu hỏi 28: Việc đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh, cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 39 và Điều 41 *Luật xuất bản* năm 2012, những vấn đề trên được thực hiện như sau:

Điều 39: Đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh

1- Việc nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh phải do cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm thực hiện.

2- Trước khi nhập khẩu, cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm phải lập hồ sơ đăng ký nhập khẩu gửi Bộ Thông tin và Truyền thông và nộp lệ phí theo quy định của pháp luật. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết hồ sơ đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm.

3- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm, Bộ Thông tin và Truyền thông xác nhận đăng ký bằng văn bản; trường hợp không xác nhận đăng ký phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

4- Trường hợp có sự thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký xuất bản phẩm nhập khẩu đã được xác nhận đăng ký, cơ sở nhập khẩu xuất bản

phẩm phải có văn bản báo cáo về nội dung thông tin thay đổi, đồng thời đăng ký những thông tin mới (nếu có) với Bộ Thông tin và Truyền thông để xác nhận đăng ký bổ sung.

5- Văn bản xác nhận đăng ký của Bộ Thông tin và Truyền thông là căn cứ pháp lý để cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm làm thủ tục nhập khẩu với cơ quan hải quan và có giá trị cho đến khi hoàn thành thủ tục nhập khẩu.

6- Trường hợp phát hiện nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu có dấu hiệu vi phạm pháp luật Việt Nam, Bộ Thông tin và Truyền thông có quyền từ chối xác nhận đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm hoặc yêu cầu thẩm định nội dung xuất bản phẩm đó trước khi xác nhận đăng ký nhập khẩu.

Điều 41: Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh

1- Việc nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh của cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, cá nhân nước ngoài cư trú tại Việt Nam phải được cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản cấp giấy phép nhập khẩu, trừ trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này và phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.

2- Trước khi nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải lập hồ

sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu theo mẫu quy định và thực hiện như sau:

a) Cơ quan, tổ chức ở trung ương, tổ chức nước ngoài có trụ sở tại thành phố Hà Nội gửi hồ sơ đến Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

b) Cơ quan, tổ chức khác và cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài gửi hồ sơ đến ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở hoặc nơi có cửa khẩu mà xuất bản phẩm được nhập khẩu.

3- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu quy định;

b) Danh mục xuất bản phẩm nhập khẩu theo mẫu quy định.

4- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

5- Trường hợp phát hiện xuất bản phẩm đề nghị nhập khẩu có dấu hiệu vi phạm pháp luật Việt Nam thì cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản có quyền từ chối cấp giấy phép nhập khẩu hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu cung cấp một bản xuất bản phẩm để tổ chức thẩm định nội dung làm cơ sở cho việc quyết định cấp giấy phép nhập khẩu.

nhập khẩu.

6- Việc thẩm định nội dung xuất bản phẩm có dấu hiệu vi phạm pháp luật Việt Nam để quyết định việc cấp giấy phép nhập khẩu không kinh doanh thực hiện như sau:

a) Cơ quan cấp giấy phép nhập khẩu thành lập hội đồng thẩm định đối với từng xuất bản phẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được xuất bản phẩm nhập khẩu để thẩm định. Thành phần gồm các chuyên gia có đủ trình độ để thẩm định.

b) Thời gian thẩm định đối với từng xuất bản phẩm không quá 9 ngày làm việc, kể từ ngày hội đồng thẩm định được thành lập.

c) Kết quả thẩm định phải được lập thành văn bản, trong đó, xác định rõ nội dung xuất bản phẩm có hoặc không vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7- Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc thẩm định xuất bản phẩm nhập khẩu; phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức chi phí thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu.

Câu hỏi 29: Các trường hợp nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh không phải đề nghị cấp giấy phép?

Trả lời:

Theo Điều 42 *Luật xuất bản* năm 2012, các trường hợp nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh

doanh không phải đề nghị cấp giấy phép là:

1- Cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh mà chỉ làm thủ tục theo quy định của pháp luật về hải quan trong trường hợp nhập khẩu các loại xuất bản phẩm sau đây:

a) Tài liệu phục vụ hội thảo, hội nghị quốc tế tại Việt Nam đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép tổ chức.

b) Xuất bản phẩm là tài sản của cơ quan tổ chức, gia đình, cá nhân để sử dụng riêng.

c) Xuất bản phẩm thuộc tiêu chuẩn hành lý mang theo người của người nhập cảnh để sử dụng cho nhu cầu cá nhân.

d) Xuất bản phẩm tặng cho cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi qua bưu điện, dịch vụ chuyển phát có giá trị không lớn hơn tiêu chuẩn miễn thuế theo quy định của pháp luật.

2- Việc nhập khẩu xuất bản phẩm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao thực hiện theo quy định của pháp luật hải quan, pháp luật về ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3- Xuất bản phẩm quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này sau khi sử dụng phải tái xuất; trường hợp chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá

nhân khác tại Việt Nam thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp nhận phải làm thủ tục nhập khẩu theo quy định tại Điều 41 của Luật này.

Xuất bản phẩm quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này nếu có giá trị vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế thì phải làm thủ tục đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu theo quy định tại Điều 41 của Luật này.

Xuất bản phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được kinh doanh dưới mọi hình thức.

4- Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất bản phẩm do mình nhập khẩu.

5- Xuất bản phẩm có nội dung vi phạm khoản 1 Điều 10 của Luật này không được đưa vào Việt Nam dưới mọi hình thức.

Câu hỏi 30: Điều kiện xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử? Việc xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử, kỹ thuật, công nghệ để xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 45, Điều 46 và Điều 47 *Luật xuất bản* năm 2012, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 45: Điều kiện xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử

1- Việc xuất bản điện tử phải do nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức có giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh thực hiện và phải tuân theo quy định của Luật này.

Nhà xuất bản thực hiện xuất bản điện tử khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực về thiết bị, công nghệ và nhân lực kỹ thuật để điều hành và quản lý quá trình xuất bản điện tử.

b) Có biện pháp kỹ thuật phù hợp với quy định của cơ quan quản lý nhà nước để ngăn chặn sao chép, can thiệp bất hợp pháp vào nội dung xuất bản phẩm.

c) Có tên miền internet Việt Nam theo quy định của pháp luật để thực hiện xuất bản điện tử trên internet.

d) Có đăng ký hoạt động xuất bản điện tử với cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản.

2- Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện phát hành xuất bản phẩm điện tử phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực về thiết bị, công nghệ và nhân lực kỹ thuật để điều hành và quản lý quá trình phát hành xuất bản phẩm điện tử.

b) Có biện pháp kỹ thuật phù hợp với quy định của cơ quan quản lý nhà nước để ngăn chặn sao chép, can thiệp bất hợp pháp vào nội dung xuất bản phẩm.

c) Có tên miền internet Việt Nam theo quy định của pháp luật để thực hiện phát hành xuất bản phẩm điện tử trên internet.

d) Có đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm điện tử với cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản.

Điều 46: Cách thức thực hiện xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử

1- Tác phẩm, tài liệu xuất bản lần đầu theo phương thức xuất bản điện tử phải thông qua nhà xuất bản hoặc phải được cơ quan quản lý nhà nước về xuất bản cấp giấy phép xuất bản theo quy định tại Điều 25 của Luật này.

2- Xuất bản phẩm đã được xuất bản, in, phát hành hợp pháp được phát hành trên phương tiện điện tử.

3- Việc xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

4- Việc chuyển xuất bản phẩm điện tử sang xuất bản phẩm in để phổ biến tới nhiều người phải tuân thủ các quy định của Luật này và pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 47: Kỹ thuật, công nghệ để xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử

Cơ quan, tổ chức, cá nhân xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử phải:

1- Thực hiện đúng quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn kỹ thuật của cơ quan quản lý nhà nước đối với xuất bản phẩm điện tử.

2- Tuân thủ các quy định của pháp luật về viễn thông, công nghệ thông tin, thương mại điện tử, giao dịch điện tử và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Câu hỏi 31: Việc quảng cáo trên xuất bản phẩm điện tử; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 49 và Điều 50 *Luật xuất bản* năm 2012, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 49: Quảng cáo trên xuất bản phẩm điện tử

Việc quảng cáo trên xuất bản phẩm điện tử thực hiện theo quy định sau đây:

1- Không được quảng cáo lẫn vào nội dung hoặc làm gián đoạn nội dung của xuất bản phẩm điện tử dưới mọi hình thức.

2- Thực hiện quy định của pháp luật về quảng cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 50: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử

1- Nhà xuất bản, tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập, biên tập viên của nhà xuất bản có trách nhiệm:

a) Thực hiện quy định tại các điều 18, 29, 22, 23, 24, 27, 45, 46, 47, 48, 49 và 52 của Luật này.

b) Đảm bảo nội dung xuất bản phẩm điện tử được phát hành đúng với nội dung xuất bản phẩm điện tử nộp lưu chiểu.

c) Thực hiện các biện pháp kỹ thuật ngăn chặn việc can thiệp vào nội dung xuất bản phẩm hoặc loại bỏ xuất bản phẩm vi phạm pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Dừng việc phát hành xuất bản phẩm khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản.

đ) Kiểm tra, giám sát nội dung xuất bản phẩm liên kết.

2- Đối tác liên kết xuất bản có trách nhiệm:

a) Thực hiện quy định tại các điều 23, 45, 46, 47 và 49 của Luật này.

b) Thực hiện đúng nội dung bản thảo đã được tổng giám đốc (giám đốc) nhà xuất bản ký duyệt.

c) Thực hiện các biện pháp kỹ thuật ngăn chặn việc can thiệp vào nội dung xuất bản phẩm hoặc loại bỏ xuất bản phẩm vi phạm pháp luật theo

yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Dừng việc phát hành xuất bản phẩm khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản.

3- Cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hành xuất bản phẩm có trách nhiệm:

a) Thực hiện đúng quy định tại Điều 46 của Luật này và các điểm b, c, d khoản 2 Điều này.

b) Thực hiện đúng văn bản chấp thuận của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phát hành xuất bản phẩm điện tử.

4- Cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản tài liệu điện tử không kinh doanh có trách nhiệm:

a) Thực hiện đúng quy định, tại khoản 6 Điều 25 của Luật này.

b) Thực hiện các biện pháp kỹ thuật ngăn chặn việc can thiệp vào nội dung xuất bản phẩm hoặc loại bỏ xuất bản phẩm có vi phạm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5- Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trên môi trường mạng internet và mạng viễn thông tại Việt Nam có trách nhiệm:

a) Thực hiện quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này.

b) Thực hiện các quy định của pháp luật về sở

hữu trí tuệ hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ phải thực hiện đúng quy định về sở hữu trí tuệ khi phát hành xuất bản phẩm điện tử.

Câu hỏi 32: Việc xuất bản bản tin phải tuân theo những quy định nào? Nội dung, hình thức bản tin được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 5, 7 và 8 *Quy chế xuất bản bản tin* (ban hành kèm theo Quyết định số 53/2003/QĐ-BVHTT ngày 4-9-2003 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin), những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 5: Việc xuất bản bản tin phải tuân theo những quy định sau đây:

1- Không gây phương hại đến độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; không được kích động nhân dân chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân.

2- Không được kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước, kích động dân ô, đồi trụy, tội ác.

3- Không được tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác do pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định.

4- Không được đưa thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống nhằm xúc phạm danh dự của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, uy tín của các tổ chức, danh dự, nhân phẩm của công dân.

5- Không được xuất bản bản tin khi chưa có giấy phép của Bộ Văn hóa - Thông tin.

6- Không được quảng cáo trong bản tin.

7- Không được làm trái các quy định ghi trong giấy phép hoạt động bản tin.

Điều 7: Nội dung bản tin

1- Thông tin các lĩnh vực được quy định tại Điều 3 của Quy chế này bằng thể loại tin tức.

2- Nội dung thông tin không được vi phạm các quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

Điều 8: Hình thức bản tin

1- Khuôn khổ tối đa của bản tin là 19 cm x 27 cm. Số trang tối đa là 32 trang.

2- Các nội dung phải ghi trên trang 1, trang cuối của bản tin:

a) Trang 1: Phần trên của trang 1 đề chữ BẢN TIN. Tên của bản tin sau hoặc dưới chữ BẢN TIN. Tên của cơ quan, tổ chức xuất bản và ngày tháng năm xuất bản bản tin dưới tên bản tin.

b) Trang cuối: Phần cuối trang cuối ghi rõ số, ngày tháng năm của giấy phép xuất bản do Bộ

Văn hóa - Thông tin cấp, nơi in, số lượng in, kỳ hạn xuất bản, người chịu trách nhiệm xuất bản.

Câu hỏi 33: Điều kiện, hồ sơ, thủ tục, hiệu lực và xử lý vi phạm giấy phép xuất bản bản tin được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 9, 10, 11, 12, 13 và 16 *Quy chế xuất bản bản tin* (Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2003/QĐ-BVHTT ngày 4-9-2003 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin), những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 9: Điều kiện cấp phép

Cơ quan, tổ chức, pháp nhân Việt Nam có nhu cầu xuất bản bản tin phải có đủ các điều kiện sau:

1- Có người chịu trách nhiệm về việc xuất bản bản tin có nghiệp vụ quản lý thông tin.

2- Tổ chức bộ máy hoạt động phù hợp bảo đảm cho việc xuất bản bản tin.

3- Xác định rõ nội dung thông tin, mục đích thông tin, kỳ hạn xuất bản, khuôn khổ, số trang, số lượng, nơi in, đối tượng phục vụ của bản tin.

4- Có địa điểm làm việc chính thức và các điều kiện cần thiết bảo đảm cho việc xuất bản bản tin.

Điều 10: Hồ sơ xin cấp phép xuất bản bản tin

- Đơn xin cấp giấy phép theo mẫu quy định của Bộ Văn hóa - Thông tin.

- Bản sao quyết định thành lập, cho phép thành lập cơ quan, tổ chức, pháp nhân có chứng nhận của công chứng nhà nước hoặc của cơ quan có thẩm quyền.

- Sơ yếu lý lịch của người chịu trách nhiệm xuất bản bản tin.

- Mẫngsét của bản tin.

Điều 11: Thủ tục xin cấp phép

Cơ quan, tổ chức, pháp nhân Việt Nam có nhu cầu xuất bản bản tin phải làm thủ tục xin phép Cục Báo chí Bộ Văn hóa - Thông tin.

1- Cục Báo chí trực tiếp nhận hồ sơ xin cấp giấy phép xuất bản bản tin của các cơ quan, tổ chức, pháp nhân thuộc trung ương.

2- Sở Văn hóa - Thông tin các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp nhận, thẩm định và đề nghị Cục Báo chí xem xét cấp giấy phép đối với hồ sơ xin cấp giấy phép xuất bản bản tin của các cơ quan, tổ chức, pháp nhân thuộc địa phương mình.

Điều 12: Cấp giấy phép

1- Cục Báo chí là cơ quan cấp giấy phép xuất bản bản tin, chịu trách nhiệm kiểm tra đầy đủ các điều kiện của cơ quan, tổ chức, pháp nhân xin phép xuất bản bản tin trước khi cấp giấy phép.

2- Trong trường hợp không cấp giấy phép thì

chậm nhất là ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ xin phép xuất bản bản tin, Cục Báo chí phải trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 13: Hiệu lực của giấy phép

1- Sau sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày giấy phép xuất bản bản tin có hiệu lực, nếu cơ quan, tổ chức, pháp nhân không xuất bản bản tin thì giấy phép không còn giá trị. Cục Báo chí có trách nhiệm thu hồi lại giấy phép. Nếu có nhu cầu xuất bản bản tin thì phải làm thủ tục xin phép lại.

2- Cơ quan, tổ chức, pháp nhân tạm ngừng hoặc thôi không xuất bản bản tin phải thông báo bằng văn bản trước mười lăm (15) ngày cho Cục Báo chí. Trường hợp không xuất bản bản tin nữa, giấy phép bị thu hồi.

3- Thay đổi một trong các điều ghi trong giấy phép xuất bản bản tin phải xin phép Cục Báo chí bằng văn bản.

Điều 16: Xử lý vi phạm

Cơ quan, tổ chức, pháp nhân và cá nhân không thực hiện đúng các quy định tại Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý bằng các hình thức sau:

- 1- Thu hồi, tịch thu ấn phẩm.
- 2- Đình bản.
- 3- Thu hồi giấy phép xuất bản.
- 4- Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định

của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa - thông tin.

5- Truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Phần III

BƯU CHÍNH

Câu hỏi 34: Một số khái niệm trong lĩnh vực bưu chính được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Theo *Luật bưu chính* năm 2010, một số khái niệm trong lĩnh vực bưu chính được hiểu như sau:

- *Hoạt động bưu chính* gồm các hoạt động đầu tư, kinh doanh, cung ứng, sử dụng dịch vụ bưu chính, dịch vụ bưu chính công ích, tem bưu chính.

- *Bưu gửi* bao gồm thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính.

- *Dịch vụ bưu chính* là dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi bằng các phương thức từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính, trừ phương thức điện tử.

- *Dịch vụ bưu chính công ích* là dịch vụ bưu chính được cung ứng theo yêu cầu của Nhà nước, gồm dịch vụ bưu chính phổ cập, dịch vụ

bưu chính phục vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ đặc thù khác.

- *Dịch vụ bưu chính phổ cập* là dịch vụ bưu chính được cung ứng thường xuyên đến người dân theo các điều kiện về khối lượng, chất lượng và giá cước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- *Thư* là thông tin trao đổi dưới dạng văn bản viết tay hoặc bản in, có địa chỉ nhận hoặc không có địa chỉ nhận, trừ ấn phẩm định kỳ, sách, báo, tạp chí.

- *Thư không có địa chỉ* nhận là thư không có thông tin liên quan đến người nhận trên thư, trên bao bì của thư, bao gồm cả thư để quảng cáo, tuyên truyền.

- *Dịch vụ thư cơ bản* là dịch vụ thư không có các yếu tố làm tăng thêm giá trị của dịch vụ.

- *Mạng bưu chính* là hệ thống cơ sở khai thác bưu gửi, điểm phục vụ bưu chính được kết nối bằng các tuyến vận chuyển và tuyến phát để cung ứng dịch vụ bưu chính.

- *Mạng bưu chính công cộng* là mạng bưu chính do Nhà nước đầu tư và giao cho doanh nghiệp được chỉ định quản lý, khai thác.

- *Điểm phục vụ bưu chính* là nơi chấp nhận, phát bưu gửi, gồm bưu cục, kiốt, đại lý, thùng thư công cộng và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi.

- *Thùng thư công cộng* là điểm phục vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng được dùng để chấp nhận thư cơ bản.

- *Hộp thư tập trung* là tập hợp các hộp thư gia đình được lắp đặt tại vị trí thuận lợi cho việc phát và nhận bưu gửi của chung cư cao tầng, toà nhà văn phòng có nhiều địa chỉ nhận thư độc lập.

- *Thời gian toàn trình của bưu gửi* là khoảng thời gian tính từ khi bưu gửi được chấp nhận cho đến khi được phát cho người nhận.

- *Thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính* gồm nội dung bưu gửi, thông tin về họ tên, địa chỉ, số điện thoại (nếu có) của người gửi, người nhận và các thông tin có liên quan.

- *Người sử dụng dịch vụ bưu chính* là tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ bưu chính, bao gồm người gửi và người nhận.

- *Người gửi* là tổ chức, cá nhân có tên tại phần ghi thông tin về người gửi trên bưu gửi, trên hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính.

- *Người nhận* là tổ chức, cá nhân có tên tại phần ghi thông tin về người nhận trên bưu gửi, trên hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính.

- *Doanh nghiệp được chỉ định* là doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được Nhà nước chỉ định để thực hiện nghĩa vụ bưu chính công ích và tham gia hoạt động cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, các dịch vụ khác trong khuôn khổ điều ước

quốc tế của Liên minh Bưu chính Thế giới, điều ước quốc tế khác trong lĩnh vực bưu chính mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- *Tem bưu chính Việt Nam* là ấn phẩm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính của Việt Nam quyết định phát hành để thanh toán trước giá cước dịch vụ bưu chính trên mạng bưu chính công cộng và được công nhận trong mạng lưới của Liên minh Bưu chính Thế giới.

- *Tem bưu chính nước ngoài* là ấn phẩm do các nước thành viên của Liên minh Bưu chính Thế giới phát hành để thanh toán trước giá cước dịch vụ bưu chính và được công nhận trong mạng lưới của Liên minh Bưu chính Thế giới.

Câu hỏi 35: Các nguyên tắc hoạt động bưu chính; các trường hợp bưu gửi được ưu tiên chấp nhận, vận chuyển và phát trong trường hợp khẩn cấp; các hành vi bị cấm trong hoạt động bưu chính được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 4, 6 và 7 *Luật bưu chính* năm 2010, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 4: Nguyên tắc hoạt động bưu chính

1- Bảo đảm an ninh, an toàn, kịp thời, chính xác, tiện lợi trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính.

2- Bảo đảm bí mật thư theo quy định của pháp luật.

3- Kinh doanh dịch vụ bưu chính theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

4- Bảo đảm cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thường xuyên, ổn định cho xã hội.

5- Tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động bưu chính.

Điều 6: Các trường hợp bưu gửi được ưu tiên chấp nhận, vận chuyển và phát trong trường hợp khẩn cấp

1- Phòng, chống hoả hoạn, thiên tai và thảm hoạ khác.

2- Phòng, chống dịch bệnh.

3- Cứu nạn, cứu hộ.

4- Phục vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 7: Các hành vi bị cấm

1- Gửi, chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi có nội dung kích động, gây mất an ninh, phá hoại đoàn kết dân tộc, chống phá Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2- Gửi, chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi chứa vũ khí, vật, chất gây nổ, chất độc, chất phóng xạ, ma túy, vi trùng dịch bệnh nhằm khủng bố, xâm hại tính mạng, tài sản công dân, gây mất trật tự, an toàn xã hội.

3- Gửi, chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi chứa văn hóa phẩm trái đạo đức xã hội, trái thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

4- Mạo danh người khác khi sử dụng dịch vụ bưu chính.

5- Chiếm đoạt, trộm cắp bưu gửi; trao đổi nội dung bưu gửi.

6- Tiết lộ thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính, bóc mở, hủy bưu gửi trái pháp luật.

7- Xâm hại công trình bưu chính công cộng; cản trở hoạt động bưu chính hợp pháp.

8- Thực hiện hành vi cạnh tranh trái pháp luật trong hoạt động bưu chính.

9- Sản xuất, kinh doanh, sử dụng tem bưu chính Việt Nam và tem bưu chính nước ngoài trái pháp luật.

10- Hoạt động bưu chính trái pháp luật.

Câu hỏi 36: Những vật phẩm, hàng hóa nào không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính? Việc bảo đảm an toàn trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính; bảo đảm an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 12, 13 và 14 *Luật bưu chính* năm 2010, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 12: Vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính

1- Vật phẩm, hàng hóa mà pháp luật của Việt Nam quy định cấm lưu thông.

2- Vật phẩm, hàng hóa từ Việt Nam gửi đi các nước mà pháp luật Việt Nam quy định cấm xuất khẩu hoặc pháp luật của nước nhận quy định cấm nhập khẩu.

3- Vật phẩm, hàng hóa từ các nước gửi về Việt Nam mà pháp luật Việt Nam quy định cấm nhập khẩu.

4- Vật phẩm, hàng hóa bị cấm vận chuyển bằng đường bưu chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 13: Bảo đảm an toàn trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính

1- Bưu gửi của tổ chức, cá nhân được bảo đảm an toàn từ khi được chấp nhận cho đến khi được phát theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Luật này.

2- Trường hợp vỏ bọc của bưu gửi bị hư hại, rách, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính có trách nhiệm kiểm kê, lập biên bản và gói, bọc lại cho phù hợp với yêu cầu của dịch vụ bưu chính để đảm bảo an toàn cho bưu gửi.

3- Tổ chức, cá nhân thực hiện, tham gia thực hiện hoạt động bưu chính tại Việt Nam có trách nhiệm bảo đảm an toàn cho người, bưu gửi và mạng bưu chính.

Điều 14: Bảo đảm an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính

1- Trường hợp bưu gửi bị phát hiện vi phạm quy định tại Điều 12 của Luật này thì doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính có trách nhiệm:

- a) Đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi đó.
- b) Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để xử lý theo quy định của pháp luật.

2- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi; kiểm tra, xử lý bưu gửi hoặc yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính trong các trường hợp sau đây:

a) Có căn cứ xác định bưu gửi có liên quan hoặc dẫn đến hành vi vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia hoặc hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng khác.

b) Bưu gửi có liên quan đến vụ án hình sự mà việc kiểm tra, xử lý bưu gửi và yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính được pháp luật cho phép.

3- Việc tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi; kiểm tra, xử lý bưu gửi hoặc yêu cầu cung

cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính quy định tại khoản 2 Điều này chỉ được thực hiện sau khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4- Việc đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi; kiểm tra, xử lý bưu gửi và yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được lập biên bản, có chữ ký của các bên liên quan.

5- Tổ chức, cá nhân không được lợi dụng việc đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi; kiểm tra, xử lý bưu gửi và yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính để gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính.

6- Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

7- Việc đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi; kiểm tra, xử lý bưu gửi và yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính không được ảnh hưởng đến hoạt động bình thường và chất lượng dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính.

Câu hỏi 37: Điều kiện cấp phép kinh doanh dịch vụ bưu chính; nội dung và thời hạn của giấy phép bưu chính; sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép bưu chính; thu hồi giấy phép bưu chính được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 21, 22, 23 và 24 *Luật bưu chính* năm 2010, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 21: Điều kiện cấp phép kinh doanh dịch vụ bưu chính

1- Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ thư có địa chỉ nhận có khối lượng đơn chiếc đến 2 kilôgam (kg) phải có giấy phép kinh doanh dịch vụ bưu chính (sau đây gọi là giấy phép bưu chính) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính cấp.

2- Doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động bưu chính hoặc giấy chứng nhận đầu tư trong lĩnh vực bưu chính.

b) Có khả năng tài chính, nhân sự phù hợp với phương án kinh doanh theo nội dung đề nghị được cấp giấy phép.

c) Có phương án kinh doanh khả thi phù hợp với quy định về giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính.

d) Có biện pháp đảm bảo an ninh thông tin và an toàn đối với con người, bưu gửi, mạng bưu chính.

Điều 22: Nội dung và thời hạn của giấy phép bưu chính

1- Giấy phép bưu chính có những nội dung chính sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính.
- b) Loại hình dịch vụ bưu chính cung ứng.
- c) Phạm vi cung ứng dịch vụ bưu chính.
- d) Tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ bưu chính cung ứng.
- đ) Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính.
- e) Thời hạn của giấy phép bưu chính.

2- Giấy phép bưu chính được cấp với thời hạn không quá 10 năm.

Điều 23: Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép bưu chính

1- Trường hợp cần thay đổi nội dung ghi trong giấy phép bưu chính đã được cấp, doanh nghiệp phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép.

2- Việc cấp lại giấy phép bưu chính được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Giấy phép bưu chính hết hạn.
- b) Giấy phép bưu chính bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được.
- c) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép bưu chính.

Điều 24: Thu hồi giấy phép bưu chính

1- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép bưu chính thu hồi giấy phép bưu chính nếu doanh nghiệp được cấp giấy phép có một trong những hành vi sau đây:

a) Hoạt động chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội.

b) Cung cấp thông tin giả mạo hoặc cố ý gian dối để được cấp giấy phép.

c) Không còn đủ các điều kiện để được cấp giấy phép.

d) Cung ứng dịch vụ bưu chính không đúng với nội dung được ghi trong giấy phép, gây hậu quả nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

đ) Sau 1 năm kể từ ngày được cấp giấy phép chưa triển khai cung ứng dịch vụ bưu chính được ghi trong giấy phép.

e) Cho thuê, cho mượn giấy phép; chuyển nhượng giấy phép trái pháp luật.

2- Sau 1 năm kể từ khi bị thu hồi giấy phép theo quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này, nếu đã khắc phục được hậu quả gây ra và có đủ các điều kiện để được cấp giấy phép quy định tại Điều 21 của Luật này, doanh nghiệp đã bị thu hồi giấy phép có thể làm thủ tục đề nghị cấp giấy phép mới.

Câu hỏi 38: Nội dung thông báo hoạt động bưu chính và các trường hợp không cần giấy phép bưu chính, không cần thông báo hoạt động được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 25 và Điều 26 *Luật bưu chính* năm 2010, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 25: Thông báo hoạt động bưu chính

1- Các hoạt động bưu chính sau đây phải được thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính:

a) Cung ứng dịch vụ thư không có địa chỉ nhận có khối lượng đơn chiếc đến 2 kilôgam (kg).

b) Cung ứng dịch vụ thư có khối lượng đơn chiếc trên 2 kilôgam (kg).

c) Cung ứng dịch vụ gói, kiện.

d) Làm đại lý cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính nước ngoài.

đ) Nhận nhượng quyền thương mại trong lĩnh vực bưu chính từ nước ngoài vào Việt Nam.

e) Làm đại diện cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính nước ngoài.

g) Làm chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

h) Làm văn phòng đại diện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính nước ngoài.

2- Trường hợp có thay đổi nội dung đã thông báo, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, các tổ chức quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều này phải thông báo về việc thay đổi nội dung đó với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính.

3- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính xác nhận bằng văn bản các trường hợp thông báo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4- Văn bản xác nhận thông báo hoạt động dịch vụ bưu chính được cấp lại trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng không sử dụng được.

5- Trong thời gian thực hiện thủ tục thông báo, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, các tổ chức quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều này được tiến hành các hoạt động bưu chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài hoặc thông báo chấp thuận đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại đã được cấp tại Việt Nam.

Điều 26: Các trường hợp không cần giấy phép bưu chính, không cần thông báo hoạt động

1- Cá nhân nhận, vận chuyển và phát thư, gói, kiện hàng hóa trên cơ sở tự thỏa thuận với người gửi mà không lấy tiền công với số lượng bưu gửi tối đa theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính.

2- Tổ chức nhận, vận chuyển và phát thư, gói, kiện hàng hóa trong nội bộ hoặc cho khách hàng của mình mà không lấy tiền công.

3- Hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này.

Câu hỏi 39: Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích có quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời:

Theo Điều 33 *Luật bưu chính* năm 2010, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích có các quyền và nghĩa vụ sau:

Ngoài quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 29 của Luật này, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích còn có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1- Thiết lập mạng bưu chính công cộng trong phạm vi cả nước để cung ứng dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế; lắp đặt thùng thư công cộng để chấp nhận thư cơ bản.

2- Bảo đảm cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và thực hiện các nhiệm vụ công ích khác do Nhà nước giao theo danh mục, phạm vi, giá cước, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

3- Xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phương án giá cước dịch vụ bưu chính do Nhà nước quy định.

4- Kiểm tra, sửa chữa, bảo trì, bảo vệ công trình thuộc mạng bưu chính công cộng.

5- Sử dụng phương tiện vận tải chuyên ngành đi, đến, đỗ trong đô thị để cung ứng dịch vụ bưu chính công ích theo quy định ưu tiên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương.

6- Không sử dụng doanh thu từ các dịch vụ bưu chính dành riêng để trợ cấp cho các khoản lỗ do việc cung ứng các dịch vụ cạnh tranh khác dưới giá thành.

7- Theo dõi riêng các dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính dành riêng và báo cáo kết quả cung ứng các dịch vụ này với Bộ Thông tin và Truyền thông.

8- Sản xuất, cung ứng tem bưu chính Việt Nam.

9- Sử dụng hiệu quả mạng bưu chính công cộng để kinh doanh dịch vụ tài chính, tiết kiệm, chuyển tiền, phát hành báo chí và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

10- Không được từ chối cung ứng dịch vụ bưu chính công ích khi người sử dụng đã thực hiện các yêu cầu về sử dụng dịch vụ.

Câu hỏi 40: Giải quyết khiếu nại và tranh chấp trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 38 và Điều 39 *Luật bưu chính* năm

2010, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 38: Khiếu nại trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính

1- Người sử dụng dịch vụ bưu chính, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính có quyền khiếu nại để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2- Việc khiếu nại quy định tại khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản. Thời hiệu khiếu nại được quy định như sau:

a) Sáu tháng, kể từ ngày kết thúc thời gian toàn trình của bưu gửi đối với khiếu nại về việc mất bưu gửi, chuyển phát bưu gửi chậm so với thời gian toàn trình đã công bố; trường hợp doanh nghiệp không công bố thời gian toàn trình thì thời hiệu này được tính từ ngày sau ngày bưu gửi đó được chấp nhận.

b) Một tháng, kể từ ngày bưu gửi được phát cho người nhận đối với khiếu nại về việc bưu gửi bị suy yếu, hư hỏng, về giá cước và các nội dung khác có liên quan trực tiếp đến bưu gửi.

3- Thời hạn giải quyết khiếu nại được quy định như sau:

a) Không quá 2 tháng, kể từ ngày nhận được khiếu nại đối với dịch vụ bưu chính trong nước.

b) Không quá 3 tháng, kể từ ngày nhận được khiếu nại đối với dịch vụ bưu chính quốc tế.

4- Trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều

này, bên nhận khiếu nại phải giải quyết khiếu nại và thông báo cho bên khiếu nại biết; trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này mà bên khiếu nại không nhận được thông báo trả lời hoặc không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của bên nhận khiếu nại thì có quyền yêu cầu giải quyết tranh chấp.

5- Trường hợp việc khiếu nại không được thực hiện trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này thì việc yêu cầu giải quyết tranh chấp không có giá trị.

Điều 39: Giải quyết tranh chấp trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính

1- Việc giải quyết tranh chấp trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính được thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

- a) Thương lượng giữa các bên.
- b) Hòa giải.
- c) Giải quyết tại trọng tài hoặc tòa án.

2- Việc giải quyết tranh chấp trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính tại trọng tài hoặc tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 41: Bồi thường thiệt hại trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính theo nguyên tắc nào? Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của doanh nghiệp cung ứng và người

sử dụng dịch vụ bưu chính được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 40, 41 và 42 *Luật bưu chính* năm 2010, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 40: Nguyên tắc bồi thường thiệt hại trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính

1- Việc bồi thường thiệt hại trong trường hợp bưu gửi bị mất, hư hỏng hoặc bị tráo đổi toàn bộ được xác định theo mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại toàn bộ đối với dịch vụ đó.

2- Việc bồi thường thiệt hại trong trường hợp bưu gửi bị mất, hư hỏng hoặc tráo đổi một phần được xác định trên cơ sở thiệt hại thực tế, nhưng không cao hơn mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại toàn bộ đối với dịch vụ đó, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3- Tiền bồi thường thiệt hại là đồng Việt Nam, việc chi trả được thực hiện một lần, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4- Không bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc nguồn lợi không thu được do việc cung ứng dịch vụ bưu chính không bảo đảm chất lượng dịch vụ bưu chính mà doanh nghiệp đã công bố.

5- Mức bồi thường thiệt hại do doanh nghiệp

cung ứng dịch vụ bưu chính công bố và áp dụng, nhưng không được thấp hơn mức bồi thường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 41: Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính

1- Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ bưu chính khi không bảo đảm chất lượng dịch vụ bưu chính mà doanh nghiệp đã công bố hoặc vi phạm hợp đồng đã giao kết, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2- Trường hợp một phần thiệt hại xảy ra do người sử dụng dịch vụ bưu chính vi phạm hợp đồng đã giao kết thì doanh nghiệp được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại tương ứng với mức độ thiệt hại do người sử dụng dịch vụ bưu chính gây ra.

3- Tiền bồi thường thiệt hại được trả cho người gửi, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính và người gửi; trường hợp bưu gửi bị hư hỏng, mất một phần mà người nhận đồng ý nhận phần còn lại thì tiền bồi thường thiệt hại được trả cho người nhận.

4- Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính không phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

a) Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi vi phạm hợp đồng của người sử dụng dịch vụ bưu chính hoặc do đặc tính tự nhiên, khuyết tật vốn có của vật chứa trong bưu gửi đó.

b) Người sử dụng dịch vụ bưu chính không chứng minh được việc gửi và suy suyển, hư hỏng bưu gửi.

c) Bưu gửi đã được phát và người nhận không có ý kiến khi nhận bưu gửi.

d) Bưu gửi bị tịch thu hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật của nước nhận.

đ) Người sử dụng dịch vụ bưu chính không thực hiện đúng các quy định về khiếu nại, giải quyết tranh chấp quy định tại Điều 38 và Điều 39 của Luật này.

e) Các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

Điều 42: Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người sử dụng dịch vụ bưu chính

1- Người sử dụng dịch vụ bưu chính phải bồi thường thiệt hại cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính và các bên có liên quan theo quy định của pháp luật khi gửi vật phẩm, hàng hóa không được gửi quy định tại Điều 12 hoặc bưu gửi không được gói, bọc theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 của Luật này.

2- Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, người sử dụng dịch vụ bưu chính không phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

a) Thiệt hại xảy ra do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính vi phạm hợp đồng đã giao kết.

b) Bưu gửi đã được chấp nhận đúng thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính không thực hiện các quy định về khiếu nại, giải quyết tranh chấp quy định tại Điều 38 và Điều 39 của Luật này.

Câu hỏi 42: Điều kiện, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bưu chính?

Trả lời:

Theo Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17-6-2011 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 5: Điều kiện về tài chính

1- Điều kiện về khả năng tài chính nêu tại điểm b khoản 2 Điều 21 *Luật bưu chính* được quy định như sau:

a) Đối với trường hợp cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh, doanh nghiệp phải có mức vốn tối thiểu là 2 tỷ đồng Việt Nam.

b) Đối với trường hợp cung ứng dịch vụ bưu

chính quốc tế, doanh nghiệp phải có mức vốn tối thiểu là 5 tỷ đồng Việt Nam.

2- Mức vốn tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều này phải được thể hiện trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động bưu chính hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoạt động bưu chính tại Việt Nam của doanh nghiệp.

Điều 6: Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bưu chính

1- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bưu chính được lập thành 3 bộ, trong đó 1 bộ là bản gốc, 2 bộ là bản sao do doanh nghiệp tự đóng dấu xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao.

2- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bưu chính gồm:

a) Giấy đề nghị giấy phép bưu chính (theo mẫu tại Phụ lục I).

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động bưu chính hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoạt động bưu chính tại Việt Nam do doanh nghiệp tự đóng dấu xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao.

c) Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp (nếu có).

d) Phương án kinh doanh.

đ) Mẫu hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính.

e) Mẫu biểu trưng, nhãn hiệu, ký hiệu đặc thù hoặc các yếu tố thuộc hệ thống nhận diện của doanh nghiệp được thể hiện trên bưu gửi (nếu có).

g) Bảng giá cước dịch vụ bưu chính phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính.

h) Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ bưu chính công bố áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính.

i) Quy định về mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp phát sinh thiệt hại, quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng, thời hạn giải quyết khiếu nại phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính.

k) Thỏa thuận với doanh nghiệp khác, đối tác nước ngoài bằng tiếng Việt, đối với trường hợp hợp tác cung ứng một, một số hoặc tất cả các công đoạn của dịch vụ bưu chính đề nghị cấp phép.

l) Tài liệu đã được hợp pháp hóa lãnh sự chứng minh tư cách pháp nhân của đối tác nước ngoài quy định tại điểm k khoản 2 Điều này.

3- Phương án kinh doanh, gồm các nội dung chính sau:

a) Thông tin về doanh nghiệp gồm tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử (e-mail) của trụ sở giao dịch, văn phòng đại diện, chi nhánh, trang tin điện tử (website) của doanh nghiệp (nếu có) và các thông tin liên quan khác.

b) Địa bàn dự kiến cung ứng dịch vụ.

c) Hệ thống và phương thức quản lý, điều hành dịch vụ.

d) Quy trình cung ứng dịch vụ gồm quy trình chấp nhận, vận chuyển và phát.

đ) Phương thức cung ứng dịch vụ do doanh nghiệp tự tổ chức hoặc hợp tác cung ứng dịch vụ với doanh nghiệp khác (trường hợp hợp tác với doanh nghiệp khác, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép bưu chính phải trình bày chi tiết về phạm vi hợp tác, công tác phối hợp trong việc bảo đảm an toàn, an ninh, giải quyết khiếu nại và bồi thường thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ).

e) Các biện pháp bảo đảm an toàn đối với con người, bưu gửi, mạng bưu chính và an ninh thông tin trong hoạt động bưu chính.

g) Phân tích tính khả thi và lợi ích kinh tế - xã hội của phương án thông qua các chỉ tiêu về sản lượng, doanh thu, chi phí, số lượng lao động, thuế nộp ngân sách nhà nước, tỷ lệ hoàn vốn đầu tư trong 3 năm tới kể từ năm đề nghị cấp phép.

Câu hỏi 43: Hồ sơ đề nghị xác nhận thông báo hoạt động bưu chính gồm những văn bản gì? Trình tự, thủ tục cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính được thực hiện thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17-6-2011 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 7: Hồ sơ đề nghị xác nhận thông báo hoạt động bưu chính

1- Hồ sơ đề nghị xác nhận thông báo hoạt động bưu chính đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 25 *Luật bưu chính* được lập thành 1 bộ là bản gốc, gồm:

a) Văn bản thông báo hoạt động bưu chính (theo mẫu tại Phụ lục II).

b) Các tài liệu quy định tại điểm b, đ, e, g, h, i khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

2- Hồ sơ đề nghị xác nhận thông báo hoạt động bưu chính đối với các trường hợp quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều 25 *Luật bưu chính* được lập thành 1 bộ là bản gốc, gồm:

a) Văn bản thông báo hoạt động bưu chính (theo mẫu tại Phụ lục II).

b) Bản sao văn bản chấp thuận đăng ký nhượng quyền thương mại do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp được doanh nghiệp tự đóng dấu xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao, đối với trường hợp nhận nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam.

c) Bản sao giấy phép bưu chính còn thời hạn sử dụng, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính đã được cấp do doanh nghiệp tự đóng dấu xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao.

d) Hợp đồng với đối tác nước ngoài.

đ) Tài liệu đã được hợp pháp hóa lãnh sự chứng minh tư cách pháp nhân của đối tác nước ngoài.

e) Các tài liệu quy định tại điểm b, đ, e, g, h, i khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

3- Hồ sơ đề nghị xác nhận thông báo hoạt động bưu chính đối với các trường hợp quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 25 Luật bưu chính được lập thành 1 bộ là bản gốc, gồm:

a) Văn bản thông báo hoạt động bưu chính (theo mẫu tại Phụ lục II).

b) Bản sao giấy phép thành lập do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp được doanh nghiệp tự đóng dấu xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao.

Điều 8: Trình tự, thủ tục cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính

1- Doanh nghiệp, tổ chức đề nghị cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính nộp trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu chính đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính quy định tại Điều 9 Nghị định này và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

Việc thông báo hoạt động bưu chính tối cơ

quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính được thực hiện chậm nhất là 7 ngày làm việc, kể từ ngày đầu tiên hoạt động bưu chính.

2- Kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này, việc cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính được thực hiện trong thời hạn sau đây:

a) 30 ngày, đối với việc thẩm tra và cấp giấy phép bưu chính.

b) 10 ngày làm việc, đối với việc thẩm tra và cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.

3- Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính gửi giấy biên nhận hồ sơ đến địa chỉ thư điện tử (e-mail) của doanh nghiệp, tổ chức đề nghị cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.

4- Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính chưa đáp ứng quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này, trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính gửi thông báo lần 1 về những nội dung cần sửa đổi, bổ sung

trong hồ sơ. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp, tổ chức có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu.

5- Trường hợp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo quy định hoặc có sửa đổi, bổ sung nhưng chưa đạt yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính gửi thông báo lần 2 trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo lần 1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu.

6- Trường hợp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính ra thông báo từ chối cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo lần 2.

7- Trường hợp doanh nghiệp có sửa đổi, bổ sung hồ sơ nhưng chưa đạt yêu cầu thì việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ tiếp tục được thực hiện theo quy trình quy định tại khoản 5 Điều này.

8- Trường hợp từ chối cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính thì trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp

giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

9- Sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính ra thông báo từ chối cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính, doanh nghiệp, tổ chức muốn tiếp tục đề nghị cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính thì phải nộp hồ sơ và thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định này.

Câu hỏi 44: Việc thay đổi nội dung; sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính; cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn; cấp lại giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 10, 11, 12 và 13 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17-6-2011 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 10: Nội dung thay đổi phải thông báo

1- Những nội dung phải thông báo khi thay đổi:

a) Thay đổi người đại diện theo pháp luật, địa

chỉ trụ sở chính và số điện thoại liên lạc của doanh nghiệp so với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bưu chính lần gần nhất.

b) Thay đổi chỉ tiêu chất lượng dịch vụ; mẫu hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ; các quy định liên quan đến khiếu nại, bồi thường thiệt hại so với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bưu chính lần gần nhất.

c) Thay đổi các nội dung đã thông báo so với hồ sơ đề nghị xác nhận thông báo hoạt động bưu chính theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

2- Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này thì doanh nghiệp, tổ chức phải thông báo bằng văn bản (theo mẫu tại Phụ lục III) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.

3- Trường hợp những nội dung thay đổi quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này không phù hợp với quy định của pháp luật về bưu chính, trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo thay đổi của doanh nghiệp, tổ chức thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính phải thông báo bằng văn bản gửi doanh nghiệp, tổ chức yêu cầu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 11: Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính

1- Trường hợp cần thay đổi nội dung ghi trong giấy phép bưu chính đã được cấp, doanh nghiệp phải làm thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính. Cơ quan cấp giấy phép bưu chính là cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính.

2- Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính được lập thành 1 bộ là bản gốc và được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy phép bưu chính.

3- Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính gồm:

a) Giấy đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (theo mẫu tại Phụ lục IV).

b) Tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính.

c) Bản sao giấy phép bưu chính đã được cấp lần gần nhất.

4- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy phép bưu chính có trách nhiệm thẩm tra và sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính. Trường hợp không chấp thuận sửa đổi, bổ sung, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy phép

bưu chính phải có thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ sửa đổi, bổ sung.

5- Trường hợp sửa đổi, bổ sung phạm vi cung ứng dịch vụ bưu chính dẫn đến thay đổi thẩm quyền cấp giấy phép bưu chính thì doanh nghiệp nộp hồ sơ và thực hiện các thủ tục như cấp giấy phép mới.

Điều 12: Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn

1- Trước khi giấy phép bưu chính hết hạn tối thiểu 30 ngày, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính có nhu cầu tiếp tục kinh doanh thì phải lập 1 bộ hồ sơ là bản gốc đề nghị cấp lại giấy phép bưu chính và nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy phép.

2- Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn gồm:

a) Giấy đề nghị cấp lại giấy phép bưu chính (theo mẫu tại Phụ lục V).

b) Bản sao giấy phép bưu chính được cấp lần gần nhất.

c) Báo cáo tài chính của 2 năm gần nhất do doanh nghiệp tự đóng dấu xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo.

d) Phương án kinh doanh trong giai đoạn tiếp

theo, nếu doanh nghiệp bị lỗi 2 năm liên tiếp.

đ) Các tài liệu quy định tại điểm đ, e, g, h, i khoản 2 Điều 6 Nghị định này, nếu có thay đổi so với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bưu chính lần gần nhất.

3- Việc cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn được thực hiện trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4- Thủ tục cấp lại giấy phép bưu chính được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 8 Nghị định này.

5- Trường hợp doanh nghiệp có giấy phép bưu chính hết hạn hoặc không làm thủ tục cấp lại giấy phép bưu chính theo đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì doanh nghiệp có nhu cầu được cấp lại giấy phép bưu chính phải nộp hồ sơ và thực hiện các thủ tục như cấp giấy phép mới.

Điều 13: Cấp lại giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được

1- Trường hợp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được và doanh nghiệp, tổ chức muốn được cấp lại thì doanh nghiệp, tổ chức phải lập 1 bộ hồ sơ là bản gốc và

nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.

2- Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được gồm:

a) Giấy đề nghị cấp lại giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (theo mẫu tại Phụ lục V).

b) Bản gốc giấy phép bưu chính còn thời hạn sử dụng, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính, đối với trường hợp bị hư hỏng không sử dụng được.

3- Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đáp ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính cấp lại các văn bản này cho doanh nghiệp.

4- Giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính được cấp lại là bản sao từ bản gốc được quản lý tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.

Câu hỏi 45: Thế nào là điểm bưu điện - văn hóa xã, nhân viên điểm bưu điện - văn hóa xã; nội dung hoạt động của điểm bưu

***điện - văn hóa xã, nhân viên điểm bưu điện -
văn hóa xã?***

Trả lời:

Theo Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 17/2013/TT-BTTTT ngày 2-8-2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 3: Điểm bưu điện - văn hóa xã

1- Điểm bưu điện - văn hóa xã là điểm phục vụ thuộc mạng bưu chính công cộng do Nhà nước giao Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam xây dựng, duy trì, quản lý để cung ứng các dịch vụ bưu chính công ích và các dịch vụ kinh doanh khác theo định hướng phát triển của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam, đồng thời là nơi tổ chức các hoạt động đọc sách, báo phục vụ cộng đồng.

2- Điểm bưu điện - văn hóa xã là điểm được ưu tiên lựa chọn để:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng trong Chương trình viễn thông công ích.

b) Đăng ký thông tin thuê bao di động trả trước theo quy định về quản lý thuê bao di động trả trước.

c) Tổ chức triển khai các chương trình, dự án phát triển thông tin và truyền thông nông thôn và các chương trình, dự án khác của Nhà nước về nông thôn phù hợp quy định về hoạt động tại điểm bưu điện - văn hóa xã.

3- Việc quy hoạch hệ thống điểm bưu điện -

văn hóa xã do Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam.

Điều 4: Nhân viên điểm bưu điện - văn hóa xã

1- Nhân viên làm việc tại điểm bưu điện - văn hóa xã phải đáp ứng các điều kiện cơ bản sau đây:

a) Có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên; riêng miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, tối thiểu phải có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở.

b) Được đào tạo cơ bản về các nghiệp vụ bưu chính và tổ chức phục vụ đọc sách, báo.

c) Thực hiện đúng các thỏa thuận cam kết với doanh nghiệp được giao quản lý hệ thống điểm bưu điện - văn hóa xã.

2- Nhân viên làm việc tại điểm bưu điện - văn hóa xã được hưởng thù lao cung cấp dịch vụ, phục vụ đọc sách báo, bảo quản tài sản theo thỏa thuận với doanh nghiệp được giao quản lý hệ thống điểm bưu điện - văn hóa xã và các chế độ thù lao khác (nếu có).

Câu hỏi 46: Việc cung ứng các dịch vụ và tổ chức hoạt động đọc sách, báo tại điểm bưu điện - văn hóa xã được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 5, 6, 7, 8 và 9 Thông tư số 17/2013/TT-BTTTT ngày 2-8-2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 5: Cung ứng các dịch vụ bưu chính

1- Các điểm bưu điện - văn hóa xã phải đảm bảo việc cung ứng các dịch vụ bưu chính sau:

a) Dịch vụ thư cơ bản có khối lượng đến 2 kg và dịch vụ phát hành báo chí công ích theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Các dịch vụ bưu chính khác theo yêu cầu của Nhà nước.

2- Tùy theo mỗi giai đoạn phát triển và chính sách của Nhà nước, Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện điều chỉnh danh mục dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

3- Các dịch vụ bưu chính được cung ứng tại điểm bưu điện - văn hóa xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng với mỗi loại dịch vụ.

4. Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các dịch vụ bưu chính công ích cung ứng tại điểm bưu điện - văn hóa xã.

Điều 6: Cung ứng các dịch vụ khác

Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam được triển

khai cung ứng các dịch vụ khác tại điểm bưu điện - văn hóa xã và phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1- Việc triển khai cung ứng các dịch vụ khác không làm ảnh hưởng tới chất lượng cung ứng các dịch vụ bưu chính công ích và hoạt động đọc sách, báo.

2- Phù hợp với định hướng phát triển chung của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam.

Điều 7: Tổ chức phục vụ đọc sách, báo

1- Hoạt động đọc sách, báo tại điểm bưu điện - văn hóa xã bao gồm việc phục vụ đọc miễn phí sách, báo in, các loại ấn phẩm và việc tổ chức đọc sách, báo trên mạng internet.

2- Việc tổ chức phục vụ đọc sách, báo tại điểm bưu điện - văn hóa xã phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Đảm bảo thời gian tối thiểu phục vụ nhu cầu đọc sách, báo của nhân dân tương ứng với thời gian mở cửa theo quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dịch vụ bưu chính công ích do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành theo từng thời kỳ.

b) Các loại sách, báo phải được vào sổ sách, phân loại, sắp xếp theo chủ đề để thuận tiện cho việc theo dõi, quản lý và tìm đọc.

Điều 8: Nguồn và phân bổ sách, báo tại

điểm bưu điện - văn hóa xã

1- Nguồn sách, báo tại điểm bưu điện - văn hóa xã được cung cấp thông qua các chương trình phối hợp liên ngành, Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và các chương trình khác.

2- Sách, báo cung cấp cho điểm bưu điện - văn hóa xã phải phù hợp với nhu cầu và đặc thù của địa phương; ưu tiên phân bổ cho các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Điều 9: Luân chuyển sách và thời hạn lưu giữ các loại báo chí, ấn phẩm

1- Việc luân chuyển sách giữa điểm bưu điện - văn hóa xã và thư viện xã, giữa điểm bưu điện - văn hóa xã và Tủ sách pháp luật xã và ngược lại được thực hiện tối thiểu 6 tháng một lần.

2- Thời hạn tối thiểu lưu giữ các loại báo chí và ấn phẩm tại điểm bưu điện - văn hóa xã như sau:

- 1 tháng: đối với các loại báo chí.
- 2 tháng: đối với các loại ấn phẩm.

Câu hỏi 47: Việc tổ chức triển khai các chương trình, dự án về nông thôn tại điểm bưu điện - văn hóa xã được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 10, 11 và 12 Thông tư số 17/2013/TT-BTTTT ngày 2-8-2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 10: Nguyên tắc chung về việc tổ chức triển khai các chương trình, dự án về nông thôn tại điểm bưu điện - văn hóa xã

1- Các chương trình, dự án thông tin và truyền thông nông thôn phải được ưu tiên xem xét, đánh giá để triển khai thực hiện tại điểm bưu điện - văn hóa xã.

2- Khuyến khích việc lựa chọn điểm bưu điện - văn hóa xã để tổ chức triển khai các chương trình, dự án về nông thôn của các ngành, các cấp, các tổ chức và doanh nghiệp khác.

3- Việc tổ chức triển khai các chương trình, dự án tại điểm bưu điện - văn hóa xã không làm ảnh hưởng đến việc cung ứng các dịch vụ bưu chính công ích và hoạt động đọc sách, báo tại điểm bưu điện - văn hóa xã.

4- Các chi phí phát sinh để đảm bảo triển khai các chương trình, dự án tại điểm bưu điện - văn hóa xã phải được tính toán và chi trả cho Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên.

Điều 11: Đối với các chương trình, dự án

do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì

1- Các chương trình, dự án về thông tin và truyền thông nông thôn do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì thực hiện phải được ưu tiên triển khai tại điểm bưu điện - văn hóa xã. Trường hợp việc triển khai tại điểm bưu điện - văn hóa xã không đáp ứng được yêu cầu của các chương trình, dự án thì mới lựa chọn các địa điểm khác trên địa bàn.

2- Chủ đầu tư các chương trình, dự án thông tin và truyền thông nông thôn phải xem xét, đánh giá khả năng triển khai tại điểm bưu điện - văn hóa xã ngay từ giai đoạn khảo sát, đề xuất lập dự án.

3- Khi chủ trương sử dụng hệ thống điểm bưu điện - văn hóa xã để triển khai các chương trình, dự án đã được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt, đơn vị quản lý thực hiện chương trình, dự án phải phối hợp chặt chẽ với Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ngay từ giai đoạn đầu triển khai thực hiện.

Điều 12: Đối với các chương trình, dự án khác về nông thôn

1- Khi có các chương trình, dự án từ trung ương về nông thôn dự kiến triển khai tại các điểm bưu điện - văn hóa xã, cơ quan chủ trì quản lý thực hiện chương trình, dự án có văn bản gửi Bộ

Thông tin và Truyền thông để cùng phối hợp chỉ đạo Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tham gia thực hiện.

2- Đối với các chương trình, dự án từ địa phương có dự kiến triển khai tại điểm bưu điện - văn hóa xã, cơ quan chủ trì quản lý thực hiện chương trình, dự án có văn bản gửi sở thông tin và truyền thông tỉnh, thành phố, Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam để cùng phối hợp chỉ đạo bưu điện tỉnh, thành phố tham gia thực hiện.

Phần IV

VIỄN THÔNG

Câu hỏi 48: Một số khái niệm trong lĩnh vực viễn thông được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Theo *Luật viễn thông* năm 2009, một số thuật ngữ liên quan đến lĩnh vực viễn thông được hiểu như sau:

- *Viễn thông* là việc gửi, truyền, nhận và xử lý ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện từ khác.

- *Thiết bị viễn thông* là thiết bị kỹ thuật, bao gồm phần cứng và phần mềm, được dùng để thực hiện viễn thông.

- *Thiết bị đầu cuối* là thiết bị viễn thông cố định hoặc di động được đấu nối vào điểm kết cuối của mạng viễn thông để gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin của người sử dụng.

- *Thiết bị đầu cuối thuê bao* là thiết bị đầu cuối của thuê bao viễn thông.

- *Thiết bị mạng* là thiết bị viễn thông được lắp đặt trên mạng viễn thông để bảo đảm việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

- *Hàng hóa viễn thông* là phần mềm và vật tư, thiết bị viễn thông.

- *Dịch vụ viễn thông* là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.

- *Dịch vụ ứng dụng viễn thông* là dịch vụ sử dụng đường truyền dẫn viễn thông hoặc mạng viễn thông để cung cấp dịch vụ ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại, tài chính, ngân hàng, văn hóa, thông tin, y tế, giáo dục và lĩnh vực khác.

- *Đường truyền dẫn* là tập hợp thiết bị viễn thông dùng để xác lập một phần hoặc toàn bộ đường truyền thông tin giữa hai điểm xác định.

- *Mạng viễn thông* là tập hợp thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.

- *Mạng viễn thông công cộng* là mạng viễn thông do doanh nghiệp viễn thông thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho công chúng nhằm mục đích sinh lợi.

- *Mạng viễn thông dùng riêng* là mạng viễn thông do tổ chức hoạt động tại Việt Nam thiết

lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho các thành viên của mạng không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.

- *Mạng nội bộ* là mạng viễn thông do tổ chức, cá nhân thiết lập tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà tổ chức, cá nhân đó được quyền sử dụng hợp pháp để phục vụ liên lạc nội bộ không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.

- *Internet* là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức internet và tài nguyên internet để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

- *Điểm kết cuối của mạng* viễn thông công cộng là điểm đầu nối vật lý thuộc mạng viễn thông theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc đầu nối thiết bị đầu cuối vào mạng viễn thông và phân định ranh giới kinh tế, kỹ thuật giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.

- *Kết nối viễn thông* là việc liên kết vật lý và logic các mạng viễn thông, qua đó người sử dụng dịch vụ viễn thông của mạng này có thể truy nhập đến người sử dụng hoặc dịch vụ của mạng kia và ngược lại.

- *Công trình viễn thông* là công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ

động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó.

- *Cơ sở hạ tầng viễn thông* là tập hợp thiết bị viễn thông, đường truyền dẫn, mạng viễn thông và công trình viễn thông.

- *Phương tiện thiết yếu* là bộ phận quan trọng của cơ sở hạ tầng viễn thông do một hoặc một số doanh nghiệp viễn thông độc quyền chiếm giữ hoặc chiếm giữ phần lớn trên thị trường viễn thông và việc thiết lập mới bộ phận cơ sở hạ tầng này để thay thế là không khả thi về kinh tế, kỹ thuật.

- *Tài nguyên viễn thông* là tài nguyên quốc gia, bao gồm kho số viễn thông, tài nguyên internet, phổ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh thuộc quyền quản lý của Việt Nam.

- *Kho số viễn thông* là tập hợp mã, số thuộc quyền quản lý của Việt Nam được quy hoạch thống nhất để thiết lập mạng viễn thông, cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.

- *Tài nguyên internet* là tập hợp tên và số thuộc quyền quản lý của Việt Nam được quy hoạch thống nhất để bảo đảm cho hoạt động internet.

Tài nguyên internet bao gồm tên miền, địa chỉ internet, số hiệu mạng và tên, số khác theo quy định của các tổ chức viễn thông và internet quốc tế.

- *Doanh nghiệp viễn thông* là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam và được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Doanh nghiệp viễn thông bao gồm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng.

- *Đại lý dịch vụ viễn thông* là tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thông qua hợp đồng đại lý ký với doanh nghiệp viễn thông để hưởng hoa hồng hoặc bán lại dịch vụ viễn thông để hưởng chênh lệch giá.

- *Người sử dụng dịch vụ viễn thông* là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông với doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông.

- *Thuê bao viễn thông* là người sử dụng dịch vụ viễn thông có gắn với việc ấn định tài nguyên viễn thông hoặc đường truyền dẫn viễn thông cụ thể.

- *Bán lại dịch vụ viễn thông* là việc doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông trên cơ sở thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông thông qua hợp đồng ký với doanh nghiệp viễn thông khác.

Câu hỏi 49: Nhà nước có những chính sách gì về viễn thông? Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 4 và Điều 9 *Luật viễn thông* năm 2009, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 4: Chính sách của Nhà nước về viễn thông

1- Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh viễn thông để phát triển nhanh và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng viễn thông, đa dạng hóa dịch vụ viễn thông, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

2- Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông.

3- Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; phân định rõ hoạt động viễn thông công ích và kinh doanh viễn thông; thúc đẩy việc sử dụng internet trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và nghiên cứu khoa học.

4- Tập trung đầu tư xây dựng, hiện đại hóa mạng viễn thông dùng riêng phục vụ hoạt động quốc phòng, an ninh, hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

5- Khuyến khích phát triển nguồn nhân lực viễn thông đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác, kinh doanh hiệu quả cơ sở hạ tầng viễn thông.

6- Tăng cường hợp tác quốc tế về viễn thông trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam

và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 9: Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông

1- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về viễn thông.

2- Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về viễn thông, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về viễn thông; chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.

b) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về viễn thông, chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.

c) Quản lý, điều tiết thị trường viễn thông; quản lý kinh doanh dịch vụ viễn thông và nghiệp vụ viễn thông.

d) Chủ động phối hợp với Bộ Công thương thực hiện quản lý cạnh tranh trong hoạt động thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

đ) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động viễn thông.

e) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động viễn thông.

g) Hợp tác quốc tế về viễn thông.

3- Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông.

4- Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông tại địa phương.

Câu hỏi 50: Làm thế nào để bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin, bảo đảm bí mật thông tin? Các hành vi nào bị cấm trong hoạt động viễn thông?

Trả lời:

Theo Điều 5, 6 và Điều 12 *Luật viễn thông* năm 2009, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 5: Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin

1- Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin là trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân; trường hợp phát hiện các hành vi phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời cho ủy ban nhân dân hoặc cơ quan công an nơi gần nhất.

2- Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông không được gây hại đến môi trường và hoạt động kinh tế - xã hội khác. Tổ chức, cá nhân trong các hoạt động của mình không được gây nhiễu có hại, làm hư hỏng thiết bị công trình, mạng viễn thông, gây hại đến hoạt động của cơ sở hạ tầng viễn thông.

3- Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông. Doanh nghiệp viễn thông công cộng, chủ mạng viễn thông dùng riêng, đại lý dịch vụ viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bảo vệ mạng viễn thông, thiết bị đầu cuối của mình và tham gia bảo vệ cơ sở hạ tầng viễn thông công cộng.

4- Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

5- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia và tình trạng khẩn cấp.

6- Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp viễn thông có trách

nhiệm cung cấp điểm truy nhập mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết khác để cơ quan đó thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin.

7- Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tiến hành ngăn chặn khẩn cấp và ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông đối với trường hợp bạo động, bạo loạn, sử dụng dịch vụ viễn thông xâm phạm an ninh quốc gia, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

8- Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và cơ quan có liên quan quy định việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin trong hoạt động viễn thông.

Điều 6: Bảo đảm bí mật thông tin

1- Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông có trách nhiệm bảo vệ bí mật Nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

2- Tổ chức, cá nhân khi gửi, truyền hoặc lưu giữ thông tin thuộc danh mục bí mật Nhà nước trên mạng viễn thông có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

3- Thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông công cộng của mọi tổ chức, cá nhân được

bảo đảm bí mật. Việc kiểm soát thông tin trên mạng viễn thông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp viễn thông không được tiết lộ thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm tên, địa chỉ, số máy gọi, số máy được gọi, vị trí máy gọi, vị trí máy được gọi, thời gian gọi và thông tin riêng khác mà người sử dụng đã cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cung cấp thông tin.

b) Các doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản với nhau về việc trao đổi cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ cho việc tính giá cước, lập hóa đơn và ngăn chặn hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng.

c) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 12: Các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông

1. Lợi dụng hoạt động viễn thông nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược; gây

hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc.

2- Tiết lộ bí mật Nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những thông tin bí mật khác do pháp luật quy định.

3- Thu trộm, nghe trộm, xem trộm thông tin trên mạng viễn thông; trộm cắp, sử dụng trái phép tài nguyên viễn thông, mật khẩu, khóa mật mã và thông tin riêng của tổ chức, cá nhân khác.

4- Đưa thông tin xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân.

5- Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hoá, dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật.

6- Cản trở trái pháp luật, gây rối, phá hoại việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, việc cung cấp và sử dụng hợp pháp các dịch vụ viễn thông.

Câu hỏi 51: Các hình thức kinh doanh viễn thông? Các doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông, người sử dụng dịch vụ viễn thông và thuê bao viễn thông có quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời:

Theo Điều 13, 14, 15 và 16 *Luật viễn thông* năm 2009, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 13: Hình thức kinh doanh viễn thông

1- Kinh doanh viễn thông bao gồm kinh doanh dịch vụ viễn thông và kinh doanh hàng hóa viễn thông.

Kinh doanh dịch vụ viễn thông là hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.

Kinh doanh hàng hóa viễn thông là hoạt động đầu tư, sản xuất, mua bán, cho thuê phần mềm và vật tư, thiết bị viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.

2- Việc kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo các quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc kinh doanh hàng hóa viễn thông phải theo các quy định tại Điều 51 và Điều 52 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 14: Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông

1- Ngoài các quyền, nghĩa vụ quy định tại *Luật doanh nghiệp*, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng còn có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung

cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

b) Thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác.

c) Thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

d) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông.

đ) Được phân bổ tài nguyên viễn thông theo quy hoạch tài nguyên viễn thông và quy định quản lý tài nguyên viễn thông.

e) Thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao và đóng góp tài chính vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

g) Chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố; bảo đảm tính đúng, đủ, chính xác giá cước theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông.

h) Chịu sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

i) Báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông về hoạt động của doanh nghiệp; chịu trách nhiệm

về tính chính xác, kịp thời của nội dung và số liệu báo cáo.

2- Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Được sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông theo đúng quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

b) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông.

c) Tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

d) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 15: Quyền, nghĩa vụ của đại lý dịch vụ viễn thông

Ngoài các quyền, nghĩa vụ quy định tại *Luật thương mại*, đại lý dịch vụ viễn thông còn có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

1- Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối tại địa điểm được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông tại địa điểm đó theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông.

2- Thực hiện việc cung cấp, bán lại dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này.

3- Từ chối cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm quy định tại Điều 12

của Luật này hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4- Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

5- Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ viễn thông và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của doanh nghiệp viễn thông đó.

6- Thực hiện thời gian cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của chính quyền địa phương.

7- Cung cấp dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông.

Điều 16: Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông và thuê bao viễn thông

1- Người sử dụng dịch vụ viễn thông có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Lựa chọn doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông.

b) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông.

c) Sử dụng dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông.

d) Từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông.

đ) Được bảo đảm bí mật thông tin riêng theo quy định của pháp luật.

e) Khiếu nại về giá cước, chất lượng dịch vụ; được hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại trực tiếp khác do lỗi của doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông gây ra.

g) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn giá cước dịch vụ viễn thông.

h) Bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông.

i) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin truyền, đưa, lưu giữ trên mạng viễn thông.

k) Không được sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông để kinh doanh dịch vụ viễn thông.

2- Thuê bao viễn thông có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Thiết kế, lắp đặt hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thiết kế, lắp đặt thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ trong phạm vi địa điểm mà mình sử dụng cho đến điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng.

b) Thực hiện quy định về quản lý tài nguyên

viễn thông và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.

c) Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin của thuê bao cho doanh nghiệp viễn thông khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông.

d) Bảo vệ mật khẩu, khóa mật mã và thiết bị đầu cuối thuê bao của mình.

đ) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Câu hỏi 52: Hoạt động viễn thông công ích, quản lý hoạt động viễn thông công ích được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 20 và Điều 21 *Luật viễn thông* năm 2009, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 20: Hoạt động viễn thông công ích

1- Hoạt động viễn thông công ích là việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và việc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao.

2- Dịch vụ viễn thông công ích bao gồm dịch vụ viễn thông phổ cập và dịch vụ viễn thông bắt buộc.

Dịch vụ viễn thông phổ cập là dịch vụ viễn thông được cung cấp đến mọi người dân theo danh mục, điều kiện, chất lượng và giá cước do Nhà nước quy định.

Dịch vụ viễn thông bắt buộc là dịch vụ viễn thông được cung cấp theo yêu cầu của Nhà nước

để bảo đảm thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

3- Kinh phí cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được bảo đảm từ Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; kinh phí cho việc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao được bảo đảm từ ngân sách nhà nước.

4- Việc lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện thông qua đặt hàng, đấu thầu hoặc giao kế hoạch.

Điều 21: Quản lý hoạt động viễn thông công ích

1- Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia; quy định nhiệm vụ viễn thông công ích sử dụng ngân sách nhà nước.

2- Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Ban hành Danh mục dịch vụ viễn thông công ích, chất lượng, giá cước, đối tượng và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hàng năm.

d) Quản lý, kiểm tra việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và thực hiện nhiệm vụ công ích của doanh nghiệp viễn thông.

Câu hỏi 53: Giấy phép viễn thông là gì? Nguyên tắc cấp giấy phép kinh doanh viễn thông? Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông cần những điều kiện gì?

Trả lời:

Theo Điều 34, 35, 36 và 37 *Luật viễn thông* năm 2009, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 34: Giấy phép viễn thông

1- Giấy phép viễn thông bao gồm giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

2- Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, có thời hạn không quá 15 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng.

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông, có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng.

3. Giấy phép nghiệp vụ viễn thông bao gồm:

a) Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, có thời hạn không quá 25 năm được cấp cho tổ chức lắp đặt cáp viễn thông trên biển cập bờ hoặc đi qua vùng nội thủy, lãnh hải, thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.

b) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho tổ chức thiết lập mạng dùng riêng.

c) Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, có thời hạn không quá 1 năm được cấp cho tổ chức thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông.

4- Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, điều kiện, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép viễn thông.

Điều 35: Nguyên tắc cấp giấy phép viễn thông

1- Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.

2- Ưu tiên cấp giấy phép viễn thông cho dự án có khả năng triển khai nhanh trên thực tế, có cam kết cung cấp dịch vụ lâu dài cho đông đảo người sử dụng dịch vụ viễn thông; dự án cung cấp dịch vụ viễn thông đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3- Trường hợp việc cấp giấy phép viễn thông có liên quan đến sử dụng tài nguyên viễn thông thì chỉ được xét cấp nếu việc phân bổ tài nguyên viễn thông là khả thi, theo đúng quy hoạch được phê duyệt và bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông.

4- Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông, về việc

triển khai thực hiện các quy định tại giấy phép và cam kết với cơ quan cấp phép.

5- Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông phải nộp phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 36: Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1- Doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông.

b) Có đủ khả năng tài chính, tổ chức bộ máy và nhân lực phù hợp với quy mô của dự án.

c) Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh khả thi phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.

d) Có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

2- Doanh nghiệp được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Vốn pháp định và mức cam kết đầu tư theo quy định của Chính phủ.

Điều 37: Điều kiện cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông

1- Tổ chức Việt Nam và tổ chức nước ngoài được cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cam kết tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Cam kết không gây ô nhiễm môi trường biển.

c) Cam kết không thực hiện hoạt động khác ngoài việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp viễn thông.

d) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin liên quan đến tuyến cáp cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

đ) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam và chịu mọi chi phí cho hoạt động kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn.

2- Tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cam kết thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích kinh doanh dịch vụ viễn thông.

b) Có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.

c) Có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

3- Tổ chức được cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Dịch vụ được đề nghị thử nghiệm là dịch vụ viễn thông chưa được quy định trong giấy phép viễn thông đã được cấp hoặc dịch vụ viễn thông có sử dụng tài nguyên viễn thông ngoài tài nguyên viễn thông đã được phân bổ.

b) Phạm vi và quy mô thử nghiệm được giới hạn để đánh giá công nghệ, thị trường trước khi kinh doanh chính thức.

c) Phương án thử nghiệm phù hợp với quy định về kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.

Câu hỏi 54: Khi nào thu hồi giấy phép viễn thông; miễn giấy phép viễn thông? Phí quyền hoạt động viễn thông được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 39, 40 và 41 *Luật viễn thông* năm 2009, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 39: Thu hồi giấy phép viễn thông

1- Tổ chức bị thu hồi giấy phép viễn thông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này.
b) Có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy phép viễn thông.

c) Hoạt động không phù hợp với nội dung giấy phép viễn thông được cấp, gây hậu quả nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

d) Không triển khai trên thực tế nội dung quy định trong giấy phép viễn thông được cấp sau thời hạn 2 năm, kể từ ngày được cấp giấy phép.

đ) Không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông khi ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông theo giấy phép viễn thông được cấp 1 năm liên tục.

2- Tổ chức bị thu hồi giấy phép viễn thông trong trường hợp quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này sau thời hạn một năm kể từ ngày bị thu hồi giấy phép có quyền đề nghị cấp giấy phép viễn thông, nếu đã khắc phục hậu quả gây ra và có đủ điều kiện để được cấp giấy phép viễn thông theo quy định tại Luật này.

Điều 40: Miễn giấy phép viễn thông

Tổ chức, cá nhân hoạt động viễn thông được miễn giấy phép viễn thông trong các trường hợp sau đây:

- 1- Kinh doanh hàng hóa viễn thông.
- 2- Cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông.
- 3- Thuê đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông.
- 4- Mạng viễn thông dùng riêng, trừ các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 5 Điều 24 của Luật này.

Điều 41: Phí quyền hoạt động viễn thông

1- Phí quyền hoạt động viễn thông là khoản tiền tổ chức trả cho Nhà nước để được quyền thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông. Phí quyền hoạt động viễn thông được xác định trên cơ sở phạm vi, quy mô mạng viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông; số lượng và giá trị tài nguyên viễn thông được phân bổ; mức sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để thiết lập mạng viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.

2- Tổ chức có trách nhiệm nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo một trong ba hình thức sau đây:

- a) Nộp hằng năm theo tỷ lệ phần trăm doanh thu.
- b) Nộp hằng năm theo mức cố định.
- c) Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép.

3- Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông.

Câu hỏi 55: Thế nào là dịch vụ viễn thông, dịch vụ viễn thông cố định, dịch vụ viễn thông di động?

Trả lời:

Theo Điều 3, 4 và 5 Thông tư số 05/2012/TT-BTTTT ngày 18-5-2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 3: Dịch vụ viễn thông

1- Theo đặc điểm công nghệ, phương thức truyền dẫn của mạng viễn thông, các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng quy định tại Điều 9 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 6-4-2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của *Luật viễn thông* được kết hợp với nhau thành các loại hình dịch vụ cụ thể sau đây:

a) Dịch vụ viễn thông cố định bao gồm dịch vụ viễn thông cố định mặt đất, dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh.

b) Dịch vụ viễn thông di động bao gồm dịch vụ viễn thông di động mặt đất, dịch vụ viễn thông di

động vệ tinh, dịch vụ viễn thông di động hàng hải, dịch vụ viễn thông di động hàng không.

2- Theo hình thức thanh toán giá cước, các dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này được phân thành dịch vụ trả trước và dịch vụ trả sau.

a) Dịch vụ trả trước là dịch vụ mà người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán giá cước sử dụng dịch vụ trước khi sử dụng dịch vụ theo thỏa thuận giữa hai bên.

b) Dịch vụ trả sau là dịch vụ mà người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán giá cước sử dụng dịch vụ sau khi sử dụng dịch vụ theo thỏa thuận giữa hai bên.

3- Theo phạm vi liên lạc, các dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này được phân thành dịch vụ nội mạng và dịch vụ liên mạng.

a) Dịch vụ nội mạng là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa những người sử dụng dịch vụ của cùng một mạng viễn thông.

b) Dịch vụ liên mạng là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa những người sử dụng dịch vụ của các mạng viễn thông khác nhau. Các mạng viễn thông khác nhau là các mạng viễn thông khác loại của cùng một doanh nghiệp viễn thông hoặc các mạng viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông khác nhau.

4- Dịch vụ viễn thông cộng thêm là dịch vụ tăng thêm tính năng, tiện ích cho người sử dụng

dịch vụ viễn thông, là một phần không tách rời và được cung cấp cùng với các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng.

5- Các dịch vụ viễn thông khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 4: Dịch vụ viễn thông cố định

1- Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua mạng viễn thông cố định mặt đất. Theo phạm vi liên lạc, dịch vụ viễn thông cố định mặt đất được phân ra thành dịch vụ nội hạt, dịch vụ đường dài trong nước, dịch vụ quốc tế.

a) Dịch vụ nội hạt là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa những người sử dụng dịch vụ viễn thông cố định mặt đất ở trong cùng phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b) Dịch vụ đường dài trong nước là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa những người sử dụng dịch vụ viễn thông cố định mặt đất ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau.

c) Dịch vụ quốc tế là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin của người sử dụng dịch vụ viễn thông cố định mặt đất ở Việt Nam đi quốc tế hoặc từ người sử dụng dịch vụ viễn thông ở nước ngoài tới người sử dụng dịch vụ viễn thông cố định mặt đất ở Việt Nam.

2- Dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua mạng viễn thông cố định vệ tinh.

3- Các dịch vụ viễn thông cố định quy định tại các khoản 1, 2 Điều này bao gồm các dịch vụ sau:

a) Dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm: dịch vụ điện thoại (thoại, fax, truyền số liệu trong băng thoại); dịch vụ truyền số liệu; dịch vụ nhắn tin; dịch vụ truyền hình ảnh; dịch vụ hội nghị truyền hình; dịch vụ kênh thuê riêng; dịch vụ kết nối internet; dịch vụ mạng riêng ảo và các dịch vụ viễn thông cơ bản khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng bao gồm: dịch vụ thư điện tử; dịch vụ thư thoại; dịch vụ fax giá tăng giá trị; dịch vụ truy nhập internet, gồm dịch vụ truy nhập internet băng hẹp có tốc độ tải thông tin xuống thấp hơn 256 kb/s và dịch vụ truy nhập internet băng rộng có tốc độ tải thông tin xuống từ 256 kb/s trở lên và các dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

c) Dịch vụ viễn thông cộng thêm bao gồm: dịch vụ hiển thị số chủ gọi; dịch vụ giấu số gọi; dịch vụ bắt số; dịch vụ chờ cuộc gọi; dịch vụ chuyển cuộc gọi; dịch vụ chặn cuộc gọi; dịch vụ quay số tắt và các dịch vụ viễn thông cộng thêm khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 5: Dịch vụ viễn thông di động

1- Dịch vụ viễn thông di động mặt đất là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua mạng viễn thông di động mặt đất (mạng thông tin di động, mạng trung kế vô tuyến, mạng nhắn tin), bao gồm:

- a) Dịch vụ thông tin di động mặt đất.
- b) Dịch vụ trung kế vô tuyến.
- c) Dịch vụ nhắn tin.

2- Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua mạng viễn thông di động vệ tinh.

3- Dịch vụ viễn thông di động hàng hải là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua hệ thống đài bờ, đài tàu, đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá để bảo đảm liên lạc cho người sử dụng dịch vụ trên tàu, thuyền.

4- Dịch vụ viễn thông di động hàng không là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua hệ thống đài mặt đất, đài máy bay để bảo đảm liên lạc cho người sử dụng dịch vụ trên máy bay.

5- Các dịch vụ viễn thông di động quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này bao gồm các dịch vụ sau:

a) Dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm: dịch vụ điện thoại; dịch vụ fax; dịch vụ truyền số liệu; dịch vụ truyền hình ảnh; dịch vụ nhắn tin và các dịch vụ viễn thông cơ bản khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng bao gồm: dịch vụ thư điện tử; dịch vụ thư thoại; dịch vụ fax giá tăng giá trị; dịch vụ truy nhập internet, gồm dịch vụ truy nhập internet băng hẹp có tốc độ tải thông tin xuống thấp hơn 256 kb/s và dịch vụ truy nhập internet băng rộng có tốc độ tải thông tin xuống từ 256 kb/s trở lên và các dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

c) Dịch vụ viễn thông cộng thêm bao gồm: dịch vụ hiển thị số chủ gọi; dịch vụ giấu số gọi; dịch vụ bắt số; dịch vụ chờ cuộc gọi; dịch vụ chuyển cuộc gọi; dịch vụ chặn cuộc gọi; dịch vụ quay số tắt và các dịch vụ viễn thông cộng thêm khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Câu hỏi 56: Nguyên tắc đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao; các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao di động trả trước được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 04/2012/TT-BTTTT ngày 13-4-2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 4: Nguyên tắc đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao

1- Phương thức, thủ tục đăng ký phải hợp lý, đơn giản; không gây phiền hà và không làm phát sinh thêm chi phí cho chủ thuê bao.

2- Đảm bảo thông tin thuê bao được đăng ký, lưu giữ thống nhất, tập trung, tin cậy và sử dụng đúng mục đích.

3- Đảm bảo bí mật thông tin thuê bao theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

a) Chủ thuê bao đồng ý cho cung cấp các thông tin của mình.

b) Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động có thỏa thuận bằng văn bản với nhau về việc trao đổi, cung cấp thông tin thuê bao để quản lý cước phí sử dụng và ngăn chặn hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng của chủ thuê bao.

c) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 5: Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao di động trả trước

1- Sử dụng chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người khác để đăng ký thông tin thuê bao.

2- Sử dụng chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của mình để đăng ký thông tin thuê bao cho người khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 7 của Thông tư này.

3- Kích hoạt dịch vụ di động trả trước cho thuê bao khi chính chủ thuê bao vẫn chưa thực hiện việc đăng ký thông tin thuê bao theo quy định.

4- Mua bán, lưu thông trên thị trường SIM đã được kích hoạt sẵn dịch vụ di động trả trước khi chưa đăng ký thông tin thuê bao theo quy định (chưa đăng ký thông tin thuê bao hoặc đăng ký thông tin không theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này).

5- Tiết lộ, sử dụng thông tin thuê bao di động trả trước trái pháp luật.

6- Mua bán, lưu thông, sử dụng SIM đa năng để đăng ký thông tin thuê bao, thiết bị có chức năng kích hoạt SIM thuê bao không cần phải bỏ SIM.

Câu hỏi 57: Thủ tục đăng ký thông tin thuê bao; điểm đăng ký thông tin thuê bao được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 7 và Điều 8 Thông tư số 04/2012/TT-BTTTT ngày 13-4-2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 7: Thủ tục đăng ký thông tin thuê bao

1- Các chủ thuê bao được quy định tại Điều 6 phải đến đăng ký trực tiếp tại điểm đăng ký thông tin thuê bao để cung cấp số thuê bao, xuất trình

chứng minh nhân dân (hoặc hộ chiếu) đối với người có quốc tịch Việt Nam, hộ chiếu đang còn thời hạn sử dụng đối với người có quốc tịch nước ngoài, giấy giới thiệu cùng với bản sao giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập của cơ quan, tổ chức đối với người đại diện cho cơ quan, tổ chức cho nhân viên hoặc chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao (sau đây gọi là nhân viên giao dịch); điền thông tin đăng ký vào "Bản khai thông tin thuê bao di động trả trước" theo mẫu thống nhất do doanh nghiệp ban hành.

2- Đối với người dưới 14 tuổi (không có chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu) phải có bố mẹ hoặc người giám hộ theo quy định của pháp luật đứng bảo lãnh đăng ký.

3- Nội dung của "Bản khai thông tin thuê bao di động trả trước" tối thiểu phải có đầy đủ thông tin dưới đây:

a) Đối với chủ thuê bao là cá nhân quốc tịch Việt Nam:

- Số máy thuê bao đầy đủ (mã mạng và số thuê bao).

- Họ và tên đầy đủ của chủ thuê bao (theo chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu).

- Ngày tháng năm sinh của chủ thuê bao.

- Số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, nơi cấp, ngày cấp của chủ thuê bao (đang còn trong thời hạn sử dụng).

b) Đối với chủ thuê bao là cá nhân quốc tịch

nước ngoài:

- Số máy thuê bao đầy đủ (mã mạng và số thuê bao).

- Họ và tên đầy đủ của chủ thuê bao (theo hộ chiếu).

- Ngày tháng năm sinh của chủ thuê bao.

- Quốc tịch của chủ thuê bao.

- Số hộ chiếu, nơi cấp, ngày cấp của chủ thuê bao (đang còn trong thời hạn sử dụng).

- Thị thực (Visa) còn thời hạn lưu hành tại Việt Nam.

c) Đối với chủ thuê bao là người đứng tên đại diện cho cơ quan, tổ chức:

- Số máy thuê bao đầy đủ (mã mạng và số thuê bao).

- Tên gọi và địa chỉ giao dịch của cơ quan, tổ chức (theo giấy giới thiệu).

- Họ và tên đầy đủ của người đứng tên đại diện.

- Ngày tháng năm sinh của người đứng tên đại diện.

- Số chứng minh nhân dân, số hộ chiếu, nơi cấp, ngày cấp của người đứng tên đại diện (đang còn trong thời hạn sử dụng).

4- Khi tiếp nhận đăng ký thông tin thuê bao, nhân viên giao dịch phải yêu cầu chủ thuê bao cung cấp bản sao chứng minh nhân dân, hộ chiếu để lưu giữ, bản gốc để đối chiếu; sao (photocopy) hoặc quét (scan) lại chứng minh nhân dân, hộ chiếu (đối với các điểm đăng ký thông tin thuê bao

tại các phường thuộc các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh); kiểm tra và đối chiếu với thông tin trong "Bản khai thông tin thuê bao di động trả trước". Trong trường hợp phát hiện bản khai thông tin thuê bao không đúng với chứng minh nhân dân, hộ chiếu xuất trình; hoặc chứng minh nhân dân, hộ chiếu không hợp lệ thì nhân viên giao dịch không được chấp nhận thông tin đăng ký và phải thông báo cho chủ thuê bao biết.

5- Bản sao hoặc quét chứng minh nhân dân, hộ chiếu và số liệu thông tin thuê bao đã được đăng ký hợp lệ tại điểm đăng ký thông tin thuê bao phải được cập nhật vào cơ sở dữ liệu tập trung của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động chậm nhất là 12 giờ kể từ khi tiếp nhận được bản khai đăng ký thông tin thuê bao cùng với tên, địa chỉ của chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao đã tiếp nhận đăng ký qua đường kết nối internet giữa điểm đăng ký thông tin thuê bao với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động. Không được sử dụng dịch vụ nhắn tin, điện thoại, fax và SIM đa năng để đăng ký và chuyển thông tin thuê bao.

6- Chỉ sau khi đã hoàn thành việc cập nhật thông tin thuê bao được đăng ký hợp lệ vào cơ sở dữ liệu tập trung của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động thì doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động mới được đáp ứng nhu cầu kích hoạt của chủ thuê bao đối với số thuê bao đã được đăng ký.

7- Chủ thuê bao có thuê bao đã kích hoạt đưa vào sử dụng ở trạng thái mở hai chiều hoặc khóa một chiều hoặc khóa hai chiều nhưng còn thời hạn sử dụng theo quy định nếu chuyển quyền sử dụng cho người khác thì người nhận chuyển quyền sử dụng phải đăng ký lại thông tin thuê bao chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận chuyển quyền sử dụng.

Điều 8: Điểm đăng ký thông tin thuê bao

1- Việc đăng ký thông tin thuê bao được thực hiện tại:

a) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ của doanh nghiệp viễn thông.

b) Điểm đăng ký thông tin thuê bao được doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động ký hợp đồng ủy quyền tiếp nhận đăng ký thông tin thuê bao.

2- Điểm đăng ký thông tin thuê bao phải có đầy đủ các điều kiện sau:

a) Điều kiện về pháp lý:

- Đối với chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao là cá nhân, phải là người có quốc tịch Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, có giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hợp lệ và còn thời hạn theo quy định.

- Đối với chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao là doanh nghiệp phải có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp lệ.

- Có cam kết thực hiện đúng các quy định về

quản lý thuê bao di động trả trước với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động ký hợp đồng ủy quyền tiếp nhận đăng ký thông tin thuê bao.

b) Điều kiện tối thiểu về địa điểm và nhân viên giao dịch:

- Có địa điểm đăng ký thông tin thuê bao cố định, địa chỉ cụ thể, rõ ràng, có mặt bằng dành riêng làm điểm tiếp nhận đăng ký thông tin thuê bao điện thoại di động trả trước, có quyền sử dụng hợp pháp địa điểm và mặt bằng này.

- Có diện tích mặt bằng dành riêng tối thiểu là 20m² đối với các điểm đăng ký thông tin thuê bao tại các phường thuộc các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; có diện tích mặt bằng dành riêng tối thiểu là 10m² đối với các điểm đăng ký thông tin thuê bao tại các xã tại các vùng còn lại.

- Có niêm yết quy trình và thủ tục đăng ký thông tin thuê bao điện thoại di động trả trước.

- Nhân viên giao dịch và chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao được doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động tập huấn, đào tạo về quy trình, thủ tục đăng ký thông tin thuê bao.

c) Điều kiện tối thiểu về trang thiết bị:

- Có trang bị máy tính chứa phần mềm lưu giữ, đăng ký, quản lý thuê bao và được kết nối với doanh nghiệp viễn thông để truyền thông tin thuê bao về cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp viễn thông.

- Có trang bị máy photocopy hoặc máy scan

đối với các điểm đăng ký thông tin thuê bao tại các phường thuộc các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- Có biển hiệu điểm đăng ký thông tin thuê bao.

3- Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động chỉ được ký hợp đồng ủy quyền tiếp nhận đăng ký thông tin thuê bao di động trả trước đối với cá nhân, doanh nghiệp có đầy đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Câu hỏi 58: Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động, của chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao, của chủ thuê bao di động trả trước, của đại lý phân phối SIM thuê bao được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 14, 15, 16 và 17 Thông tư số 04/2012/TT-BTTTT ngày 13-4-2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 14: Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động

1- Đầu tư xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu để thu thập, lưu giữ, quản lý thông tin thuê bao. Tổ chức vận hành, khai thác an toàn hệ thống trang thiết bị phục vụ việc đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao theo các quy định

tại Thông tư này. Tổ chức và phối hợp triển khai việc kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao với cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông và an ninh quốc gia.

2- Triển khai điểm đăng ký thông tin thuê bao:

a) Tại mỗi phường, xã trên cả nước các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động chiếm thị phần không chế phải triển khai ít nhất một điểm đăng ký thông tin thuê bao bằng một trong các hình thức sau đây:

- Tự triển khai điểm đăng ký thông tin thuê bao của doanh nghiệp.

- Hợp tác với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động khác để cùng triển khai điểm đăng ký thông tin thuê bao.

- Ký hợp đồng ủy quyền cho Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam, Công ty cổ phần Bưu chính Viettel, Trung tâm Bưu chính Sài Gòn triển khai điểm đăng ký thông tin thuê bao tại các bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã.

- Ký hợp đồng ủy quyền cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động khác để triển khai điểm đăng ký thông tin thuê bao tại các điểm đăng ký thông tin thuê bao mà các doanh nghiệp đó tự triển khai.

b) Tại mỗi quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động chiếm thị phần không chế phải tự triển khai

ít nhất một điểm đăng ký thông tin thuê bao của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động khác phải triển khai ít nhất một điểm đăng ký thông tin thuê bao bằng một trong các hình thức sau đây:

- Tự triển khai điểm đăng ký thông tin thuê bao của doanh nghiệp.

- Hợp tác với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động khác để cùng triển khai điểm đăng ký thông tin thuê bao.

- Ký hợp đồng ủy quyền cho Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam, Công ty cổ phần Bưu chính Viettel, Trung tâm Bưu chính Sài Gòn triển khai điểm đăng ký thông tin thuê bao tại các bưu cục, điểm bưu điện văn hóa xã.

- Ký hợp đồng ủy quyền cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động khác để triển khai điểm đăng ký thông tin thuê bao tại các điểm đăng ký thông tin thuê bao mà các doanh nghiệp đó tự triển khai.

3- Trên cơ sở kế hoạch triển khai quản lý thuê bao di động trả trước của Bộ Thông tin và Truyền thông, xây dựng, triển khai và báo cáo kế hoạch quản lý thuê bao di động trả trước của mình với Bộ Thông tin và Truyền thông.

4- Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy trình, thủ tục đăng ký thông tin thuê bao quy định tại Điều 7.

5- Định kỳ theo quý và hết năm, cập nhật thống kê và báo cáo sở thông tin và truyền thông về số liệu thuê bao, danh sách điểm đăng ký thông tin thuê bao trên địa bàn. Danh sách các điểm đăng ký thông tin thuê bao bao gồm các thông tin sau: tên; địa chỉ của chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao kèm theo bản sao chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

6- Thực hiện việc ký hợp đồng ủy quyền đăng ký thông tin thuê bao di động trả trước với doanh nghiệp, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8. Hợp đồng ủy quyền phải có điều khoản quy định doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động được đơn phương đình chỉ, chấm dứt hợp đồng khi chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao vi phạm các quy định tại Điều 5 và khoản 2 Điều 8 của Thông tư này và vi phạm các cam kết trong hợp đồng ủy quyền đã ký kết với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động.

7- Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao, chủ thuê bao về Thông tư này và kế hoạch, quy trình đăng ký thông tin thuê bao di động trả trước của doanh nghiệp.

8- Tổ chức, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định, các văn bản hướng dẫn thực hiện Thông tư này và các quy trình đăng ký thông

tin thuê bao di động trả trước của doanh nghiệp đối với chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao.

9- Chấm dứt hợp đồng ủy quyền đăng ký thông tin thuê bao di động trả trước với chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 5 và khoản 2 Điều 8 của Thông tư này theo yêu cầu của sở thông tin và truyền thông trên địa bàn. Đối với chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao vi phạm các quy định tại Điều 5 ngoài việc chấm dứt hợp đồng ủy quyền thì doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động phải gửi văn bản thông báo đến sở thông tin và truyền thông trên địa bàn để có văn bản yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động khác phối hợp chấm dứt hợp đồng ủy quyền đăng ký thông tin thuê bao di động trả trước với các chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao vi phạm và chỉ được ký lại hợp đồng ủy quyền với chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao bị vi phạm sau 2 năm kể từ ngày chấm dứt.

10- Khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về số chứng minh nhân dân, hộ chiếu của chủ thuê bao để kiểm tra, đối soát số liệu thông tin thuê bao di động trả trước đã đăng ký để phát hiện, xử lý những trường hợp vi phạm các quy định về quản lý thuê bao di động trả trước thì phải cung cấp đầy đủ.

11- Giải quyết các khiếu nại của khách hàng

về việc đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao di động trả trước của doanh nghiệp.

12- Chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

13- Hướng dẫn chủ thuê bao di động đăng ký lại tại các điểm đăng ký thông tin thuê bao được ủy quyền, nếu sau khi nhận được thông báo của doanh nghiệp, hoặc tự kiểm tra phát hiện thông tin đã đăng ký không chính xác.

14- Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ và đột xuất khi có yêu cầu về các nội dung quản lý thuê bao di động trả trước quy định tại Thông tư này. Hằng tháng các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ trước ngày 10 tháng sau về tình hình thực hiện đăng ký thông tin thuê bao tháng trước theo Phụ lục 1.

15- Chủ động phối hợp với Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam, Công ty cổ phần Bưu chính Viettel, Trung tâm Bưu chính Sài Gòn để sử dụng chung địa điểm với các điểm bưu điện văn hóa xã, các bưu cục các cấp vào việc đăng ký thông tin thuê bao.

16- Chủ động tổ chức và phối hợp với các cơ quan báo chí trung ương và địa phương để phổ biến, tuyên truyền các quy định về quản lý thuê bao di động trả trước.

17- Công bố và đăng tải trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động danh sách các chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao được ủy quyền đăng ký thông tin thuê bao di động trả trước.

18. Cung cấp số điện thoại, bộ phận thường trực cho các sở thông tin và truyền thông phục vụ việc quản lý thuê bao di động trả trước.

Điều 15: Trách nhiệm của chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao

1- Đảm bảo đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8.

2- Kiểm tra, đối chiếu, đăng ký, quản lý thông tin thuê bao di động trả trước theo đúng các quy định tại Thông tư này và quy trình đăng ký thông tin thuê bao di động trả trước của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động.

3- Chịu trách nhiệm kiểm tra, cập nhật và chuyển kịp thời, chính xác số liệu thông tin thuê bao di động trả trước đã đăng ký tại điểm đăng ký thông tin thuê bao của mình cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động.

4- Giải quyết các khiếu nại của chủ thuê bao về việc đăng ký, quản lý thông tin thuê bao đã đăng ký với mình.

5- Chịu sự thanh tra, kiểm tra và chấp hành các quyết định thanh kiểm tra của các cơ quan

quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6- Thông báo với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động, sở thông tin và truyền thông hoặc các cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện các vi phạm trong quá trình đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao di động trả trước.

Điều 16: Trách nhiệm của chủ thuê bao di động trả trước

1- Thực hiện việc đăng ký thông tin thuê bao theo quy định tại Thông tư này.

2- Tạo điều kiện cần thiết để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động, chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao được ủy quyền thực hiện việc kiểm tra, xác nhận các thông tin thuê bao đã cung cấp nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của mình trong quá trình sử dụng.

3- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của thông tin thuê bao mà mình đăng ký.

4- Đăng ký lại thông tin thuê bao khi có thay đổi về chủ thuê bao.

5- Thông báo với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động hoặc chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao được ủy quyền hoặc các cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện các vi phạm trong quá trình đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao di động trả trước.

Điều 17: Trách nhiệm của đại lý phân phối SIM thuê bao

1- Đảm bảo tuân thủ giao kết hợp đồng về phân phối SIM thuê bao và các quy định tại Thông tư này.

2- Chịu sự thanh tra, kiểm tra và chấp hành các quyết định thanh kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3- Thông báo với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động, sở thông tin và truyền thông hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương khi phát hiện các vi phạm trong quá trình phân phối SIM thuê bao, đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao di động trả trước.

Câu hỏi 59: Nội dung và trách nhiệm quản lý nhà nước về chống thư rác được quy định như thế nào? Thư rác có mấy loại? Các hành vi nào bị nghiêm cấm?

Trả lời:

Theo Điều 4, 5 và 6 Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13-8-2008 của Chính phủ về chống thư rác, những vấn đề trên được quy định như sau:

Thư rác (spam) là thư điện tử, tin nhắn được

gửi đến người nhận mà người nhận đó không mong muốn hoặc không có trách nhiệm phải tiếp nhận theo quy định của pháp luật. Thư rác trong Nghị định này bao gồm thư điện tử rác và tin nhắn rác.

Điều 4: Nội dung và trách nhiệm quản lý nhà nước về chống thư rác

1- Nội dung quản lý nhà nước về chống thư rác:

a) Xây dựng, ban hành, tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật liên quan tới việc chống thư rác.

b) Tuyên truyền về ý thức và trách nhiệm phòng, chống thư rác cho người sử dụng và các đối tượng khác.

c) Tổng hợp và phổ biến danh sách các nguồn phát tán thư rác.

d) Chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan trong việc xử lý thư rác.

đ) Tiếp nhận thông báo, khiếu nại về thư rác.

e) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký và cấp mã số quản lý cho nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng thư điện tử, nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng tin nhắn, nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn qua internet.

g) Hợp tác quốc tế về chống thư rác.

h) Nghiên cứu và triển khai các giải pháp chống thư rác.

chống thư rác.

i) Quản lý thống kê về thư rác.

k) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm.

2- Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan thực hiện quản lý nhà nước về chống thư rác.

3- Các bộ, cơ quan ngang bộ khác có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong các hoạt động chống thư rác.

Điều 5: Phân loại thư rác

1- Thư điện tử, tin nhắn với mục đích lừa đảo, quấy rối hoặc phát tán virus máy tính, phần mềm gây hại hoặc vi phạm khoản 2 Điều 12 *Lưu ý công nghệ thông tin*.

2- Thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo vi phạm các nguyên tắc gửi thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo tại các Điều 7, Điều 9 và Điều 13 Nghị định này.

Điều 6: Các hành vi nghiêm cấm

1- Gửi thư rác.

2- Làm sai lệch thông tin tiêu đề của thư điện tử, tin nhắn nhằm mục đích gửi thư rác.

3- Tạo điều kiện, cho phép sử dụng phương tiện điện tử thuộc quyền của mình để gửi, chuyển tiếp thư rác.

4- Trao đổi, mua bán hoặc phát tán các phần mềm thu thập địa chỉ điện tử hoặc quyền sử dụng các phần mềm thu thập địa chỉ điện tử.

5- Sử dụng các phần mềm để thu thập địa chỉ điện tử khi không được phép của người sở hữu địa chỉ điện tử đó.

6- Trao đổi, mua bán danh sách địa chỉ điện tử hoặc quyền sử dụng danh sách địa chỉ điện tử nhằm mục đích gửi thư rác.

7- Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 60: Nguyên tắc gửi thư điện tử, tin nhắn quảng cáo; nguyên tắc thu thập, sử dụng địa chỉ điện tử cho mục đích quảng cáo được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13-8-2008 của Chính phủ về chống thư rác, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 7: Nguyên tắc gửi thư điện tử, tin nhắn quảng cáo

1- Tổ chức, cá nhân ngoại trừ nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo chỉ được phép gửi thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo khi có sự đồng ý trước đó của người nhận.

2- Nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo chỉ được phép gửi thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng

cáo cho đến khi người nhận từ chối việc tiếp tục nhận thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo.

3- Trong vòng 24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu từ chối, người quảng cáo hoặc nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo phải chấm dứt việc gửi đến người nhận các thư điện tử quảng cáo hay tin nhắn quảng cáo đã bị người nhận từ chối trước đó trừ trường hợp bất khả kháng.

4- Nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo chỉ được phép gửi thư điện tử, tin nhắn quảng cáo từ hệ thống có các thông tin kỹ thuật đã đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông.

5- Nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng thư điện tử không được phép gửi quá 5 thư điện tử quảng cáo tới một địa chỉ thư điện tử trong vòng 24 giờ trừ trường hợp đã có thỏa thuận khác với người nhận.

6- Nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng tin nhắn không được phép gửi quá 5 tin nhắn quảng cáo tới một số điện thoại trong vòng 24 giờ và chỉ được phép gửi trong khoảng thời gian từ 7 giờ đến 22 giờ mỗi ngày trừ trường hợp đã có thỏa thuận khác với người nhận.

Điều 8: Nguyên tắc thu thập, sử dụng địa chỉ điện tử cho mục đích quảng cáo

1- Chỉ được thu thập địa chỉ điện tử cho mục đích quảng cáo khi được sự đồng ý của người sở hữu địa chỉ điện tử đó.

2- Phải nêu rõ mục đích, phạm vi sử dụng khi tiến hành thu thập địa chỉ điện tử.

3- Phải sử dụng địa chỉ thư điện tử theo đúng mục đích, phạm vi đã được người sở hữu địa chỉ đó cho phép.

Câu hỏi 61: Những quy định liên quan đến thư điện tử quảng cáo?

Trả lời:

Theo Điều 9, 10, 11 và 12 Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13-8-2008 của Chính phủ về chống thư rác, liên quan đến thư điện tử quảng cáo có các vấn đề sau:

Điều 9: Yêu cầu đối với thư điện tử quảng cáo

1- Chủ đề phải phù hợp với nội dung và nội dung quảng cáo phải tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật về quảng cáo.

2- Thư điện tử quảng cáo phải được gắn nhãn theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

3- Có thông tin về người quảng cáo theo quy định tại các khoản 1 và khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

4- Trường hợp sử dụng dịch vụ quảng cáo phải có thêm thông tin về nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo theo quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

5- Có chức năng từ chối theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

Điều 10: Quy định về việc gắn nhãn thư điện tử quảng cáo

1- Mọi thư điện tử quảng cáo đều phải gắn nhãn.

2- Nhãn được đặt ở vị trí đầu tiên trong phần chủ đề.

3- Nhãn có dạng như sau:

a) [QC] hoặc [ADV] đối với thư điện tử được gửi từ người quảng cáo.

b) [QC Mã số quản lý] hoặc [ADV Mã số quản lý] đối với thư điện tử được gửi từ nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo. Mã số quản lý được định nghĩa theo khoản 14 Điều 3 Nghị định này.

Điều 11: Quy định về thông tin của nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo và người quảng cáo bằng thư điện tử

1- Thông tin về người quảng cáo bao gồm tên, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ địa lý và địa chỉ trang tin điện tử (nếu có).

2- Thông tin về nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo bao gồm tên, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ địa lý, địa chỉ trang tin điện tử, mã số quản lý, mã sản phẩm (nếu có).

3- Thông tin về nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo và người quảng cáo bằng thư điện tử phải

được thể hiện một cách rõ ràng và đặt liên trước phần lựa chọn cho phép người nhận từ chối nhận thư điện tử quảng cáo.

Điều 12: Quy định về chức năng từ chối nhận thư điện tử quảng cáo

1- Phần thông tin cho phép người nhận từ chối nhận thư điện tử quảng cáo phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đặt ở cuối thư điện tử quảng cáo và được thể hiện rõ ràng, dễ hiểu bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

b) Phải có phần khẳng định người nhận có quyền từ chối tất cả sản phẩm từ người quảng cáo. Trong trường hợp sử dụng dịch vụ quảng cáo, phải có phần khẳng định người nhận có quyền từ chối tất cả sản phẩm quảng cáo từ nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo.

c) Trong trường hợp cần thiết, nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng thư điện tử có thể cung cấp khả năng từ chối bổ sung như từ chối một sản phẩm hoặc từ chối một nhóm sản phẩm.

d) Có hướng dẫn rõ ràng về các cấp độ từ chối theo các điểm b và điểm c khoản 1 và các hình thức từ chối theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2- Hình thức từ chối nhận thư điện tử quảng cáo phải bao gồm:

a) Từ chối qua trang thông tin điện tử.

b) Từ chối bằng thư điện tử.

c) Từ chối qua điện thoại.

3- Ngay khi nhận được yêu cầu từ chối, người quảng cáo hoặc nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo phải gửi ngay thông tin xác nhận đã nhận được yêu cầu từ chối và trong vòng 24 giờ phải chấm dứt việc gửi loại thư điện tử quảng cáo đã bị từ chối đến người nhận đó trừ trường hợp bất khả kháng.

4- Thông tin xác nhận đảm bảo các yêu cầu:

a) Có phần khẳng định đã nhận được yêu cầu từ chối, thời gian nhận yêu cầu từ chối và thời hạn ngừng gửi thư điện tử quảng cáo.

b) Chỉ được gửi thành công một lần và không chứa thông tin quảng cáo.

5- Nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo phải trả các chi phí phát sinh liên quan tới việc sử dụng chức năng từ chối của người nhận.

Câu hỏi 62: Trao đổi thư điện tử được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 17, 18, 19, 20 và 21 Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13-8-2008 của Chính phủ về chống thư rác, vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 17: Tổ chức, cá nhân gửi thư điện tử

và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ quảng cáo bằng thư điện tử

1- Mọi tổ chức, cá nhân có quyền gửi thư điện tử phục vụ nhu cầu của mình phù hợp với các quy định tại Nghị định này và các quy định khác liên quan.

2- Trường hợp người nhận đồng ý nhận thư điện tử quảng cáo, tổ chức, cá nhân gửi thư điện tử quảng cáo phải tuân theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

3- Khi sử dụng dịch vụ quảng cáo bằng thư điện tử, người quảng cáo chỉ được phép sử dụng dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng thư điện tử đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp mã số quản lý.

Điều 18: Nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng thư điện tử

1- Nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng thư điện tử phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có trang thông tin điện tử cùng máy chủ dịch vụ gửi thư điện tử quảng cáo đặt tại Việt Nam và sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn".

b) Có hệ thống tiếp nhận, xử lý yêu cầu từ chối của người nhận tuân theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

c) Đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp mã số quản lý.

mã số quản lý.

2- Quy trình, thủ tục để được cấp mã số quản lý:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký tại Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Hồ sơ đăng ký phải thể hiện đầy đủ các thông tin về tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng thư điện tử, thông tin kỹ thuật phù hợp với yêu cầu về điều kiện quy định tại các khoản 1 Điều 18 của Nghị định này. Đơn đăng ký theo mẫu (Phụ lục I) ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Tổ chức, cá nhân đăng ký phải nộp lệ phí đăng ký.

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm cấp đăng ký; trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3- Khi thay đổi hệ thống gửi thư điện tử quảng cáo phải thông báo trước với Bộ Thông tin và Truyền thông.

4- Lưu lại thông tin về yêu cầu từ chối và thông tin xác nhận yêu cầu từ chối trong thời gian tối thiểu là 60 ngày.

5- Báo cáo, thống kê định kỳ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6- Phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác

theo quy định của pháp luật.

Điều 19: Nhà cung cấp dịch vụ thư điện tử

1- Có biện pháp tuyên truyền nâng cao nhận thức và hướng dẫn người sử dụng dịch vụ về cách thức phòng, chống thư điện tử rác.

2- Cung cấp công cụ để người sử dụng dịch vụ có thể lựa chọn nhận các loại thư điện tử quảng cáo ngay từ máy chủ nhận thư.

3- Có biện pháp để tránh mất mát và ngăn chặn sai thư điện tử của người sử dụng dịch vụ.

4- Cung cấp miễn phí công cụ tiếp nhận và xử lý các thông báo về thư điện tử rác từ người sử dụng.

5- Cung cấp thông tin liên quan đến tình trạng hệ thống máy chủ thư điện tử theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6- Thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế thư điện tử rác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7- Không được cung cấp dịch vụ thư điện tử cho các nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng thư điện tử mà chưa được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp mã số quản lý.

8- Lưu lại phần tiêu đề thư điện tử trong thời gian tối thiểu là 60 ngày.

9- Báo cáo, thống kê định kỳ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

10- Phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác

theo quy định của pháp luật.

Điều 20: Nhà cung cấp dịch vụ truy nhập internet

1- Có biện pháp tuyên truyền nâng cao nhận thức và hướng dẫn người sử dụng dịch vụ về cách thức phòng, chống thư điện tử rác.

2- Cung cấp miễn phí cơ chế tiếp nhận và xử lý các thông báo về thư điện tử rác từ người sử dụng.

3- Cung cấp thông tin và ngăn chặn các nguồn phát tán thư điện tử rác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4- Phối hợp với các nhà cung cấp dịch vụ internet trong nước và quốc tế để hạn chế thư điện tử rác.

5- Thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế thư điện tử rác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6- Phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21: Người sử dụng thư điện tử

1- Tuân thủ các quy định về gửi thư điện tử tại Nghị định này.

2- Cung cấp thông tin về thư điện tử rác cho nhà cung cấp dịch vụ thư điện tử, nhà cung cấp dịch vụ internet, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3- Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm

quyền trong việc chống thư điện tử rác.

Câu hỏi 63: Các thuật ngữ liên quan đến lĩnh vực quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng?

Trả lời:

Theo Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15-7-2013 của Chính phủ, một số thuật ngữ liên quan đến lĩnh vực quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng được hiểu như sau:

- *Mạng* là khái niệm chung dùng để chỉ mạng viễn thông (cố định, di động, internet), mạng máy tính (WAN, LAN).

- *Dịch vụ internet* là một loại hình dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ truy nhập internet và dịch vụ kết nối internet:

Dịch vụ truy nhập internet là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng internet khả năng truy nhập đến internet.

Dịch vụ kết nối internet là dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông khả năng kết nối với nhau để chuyển tải lưu lượng internet.

- *Trạm trung chuyển internet* là một hệ thống thiết bị viễn thông được một tổ chức hoặc doanh nghiệp thiết lập để cung cấp dịch vụ kết nối internet.

- *Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet* là doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ internet quy định tại khoản 2 Điều này.

- *Đại lý internet* là tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ truy nhập internet cho người sử dụng internet thông qua hợp đồng đại lý internet ký với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập internet để hưởng hoa hồng hoặc bán lại dịch vụ truy nhập internet để hưởng chênh lệch giá.

- *Điểm truy nhập internet* công cộng bao gồm:

+ Địa điểm mà đại lý internet được quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp dịch vụ.

+ Điểm truy nhập internet công cộng của doanh nghiệp là địa điểm mà đơn vị thành viên hoặc cá nhân đại diện cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập internet trực tiếp quản lý để cung cấp dịch vụ truy nhập internet cho người sử dụng internet.

+ Điểm truy nhập internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và điểm công cộng khác là địa điểm mà tổ chức, cá nhân được quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp dịch vụ truy nhập internet cho người sử dụng internet.

- *Người sử dụng internet* là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập internet hoặc điểm truy nhập internet công cộng để sử dụng các

ứng dụng và dịch vụ trên internet.

- *Tài nguyên internet* là tập hợp tên và số thuộc quyền quản lý của Việt Nam, bao gồm:

+ Tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", các tên miền khác liên quan đến quyền lợi quốc gia Việt Nam; địa chỉ internet, số hiệu mạng, các tên và số khác được các tổ chức quốc tế phân bổ cho Việt Nam thông qua Trung tâm internet Việt Nam (VNNIC);

+ Tên miền quốc tế, địa chỉ internet, số hiệu mạng, tên và số khác được tổ chức quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

- *Dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng* (gọi tắt là dịch vụ trò chơi điện tử) là việc cung cấp cho người chơi khả năng truy nhập vào mạng và chơi các trò chơi điện tử trên mạng.

- *Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng* (gọi tắt là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử) là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thông qua việc thiết lập hệ thống thiết bị và sử dụng hợp pháp phần mềm trò chơi điện tử.

- *Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng* là địa điểm mà tổ chức, cá nhân được toàn quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp cho người chơi khả năng truy nhập vào mạng và chơi trò chơi điện tử thông qua việc thiết lập hệ thống

thiết bị tại địa điểm đó.

- *Người chơi trò chơi điện tử trên mạng* (gọi tắt là người chơi) là cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử hoặc điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng để chơi trò chơi điện tử.

- *Thông tin trên mạng* là thông tin được lưu trữ, truyền đưa, thu thập và xử lý thông qua mạng.

- *Thông tin công cộng* là thông tin trên mạng của một tổ chức, cá nhân được công khai cho tất cả các đối tượng mà không cần xác định danh tính, địa chỉ cụ thể của các đối tượng đó.

- *Thông tin riêng* là thông tin trên mạng của một tổ chức, cá nhân mà tổ chức, cá nhân đó không công khai hoặc chỉ công khai cho một hoặc một nhóm đối tượng đã được xác định danh tính, địa chỉ cụ thể.

- *Thông tin cá nhân* là thông tin gắn liền với việc xác định danh tính, nhân thân của cá nhân bao gồm tên, tuổi, địa chỉ, số chứng minh nhân dân, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử và thông tin khác theo quy định của pháp luật.

- *Dịch vụ nội dung thông tin* là dịch vụ cung cấp thông tin công cộng cho người sử dụng dịch vụ.

- *Nguồn tin chính thức* là những thông tin được đăng, phát trên báo chí Việt Nam hoặc trên các trang thông tin điện tử của cơ quan Đảng,

Nhà nước theo quy định pháp luật về báo chí, sở hữu trí tuệ.

- *Thông tin tổng hợp* là thông tin được tổng hợp từ nhiều nguồn thông tin, nhiều loại hình thông tin về một hoặc nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

- *Hệ thống thông tin* là tập hợp các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin bao gồm phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động lưu trữ, xử lý, truyền đưa, chia sẻ, trao đổi, cung cấp và sử dụng thông tin.

- *Trang thông tin điện tử* (website) là hệ thống thông tin dùng để thiết lập một hoặc nhiều trang thông tin được trình bày dưới dạng ký hiệu, số, chữ viết, hình ảnh, âm thanh và các dạng thông tin khác phục vụ cho việc cung cấp và sử dụng thông tin trên internet.

- *Mạng xã hội* (social network) là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác.

- *An toàn thông tin* là sự bảo vệ thông tin và các hệ thống thông tin tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái

phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin.

- *An ninh thông tin* là việc bảo đảm thông tin trên mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bí mật Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Câu hỏi 64: Các hành vi nào bị cấm trong việc cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng?

Trả lời:

Theo Điều 5 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15-7-2013 của Chính phủ, vấn đề trên được quy định như sau:

1- Lợi dụng việc cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng nhằm mục đích:

a) Chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc; tuyên truyền chiến tranh, khủng bố; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo.

b) Tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc.

c) Tiết lộ bí mật Nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác do pháp luật quy định.

d) Đưa thông tin xuyên tạc, vu khống, xúc

phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân.

d) Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm; truyền bá tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm bị cấm.

e) Giả mạo tổ chức, cá nhân và phát tán thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2- Cản trở trái pháp luật việc cung cấp và truy cập thông tin hợp pháp, việc cung cấp và sử dụng các dịch vụ hợp pháp trên internet của tổ chức, cá nhân.

3- Cản trở trái pháp luật hoạt động của hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", hoạt động hợp pháp của hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ internet và thông tin trên mạng.

4- Sử dụng trái phép mật khẩu, khóa mật mã của tổ chức, cá nhân; thông tin riêng, thông tin cá nhân và tài nguyên internet.

5- Tạo đường dẫn trái phép đối với tên miền hợp pháp của tổ chức, cá nhân; tạo, cài đặt, phát tán phần mềm độc hại, virút máy tính; xâm nhập trái phép, chiếm quyền điều khiển hệ thống thông tin, tạo lập công cụ tấn công trên internet.

Câu hỏi 65: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet có quyền và nghĩa vụ gì? Điểm truy nhập internet công cộng cần những điều kiện gì?

Trả lời:

Theo Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15-7-2013 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet

Ngoài các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 Điều 14 *Luật viễn thông*, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet có các nghĩa vụ sau đây:

1- Gửi thông báo chính thức cung cấp dịch vụ internet tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) trước khi chính thức cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2- Đăng ký hợp đồng đại lý internet mẫu, hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ internet mẫu với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để thực hiện thống nhất trong toàn doanh nghiệp.

Điều 8: Điều kiện hoạt động của điểm truy nhập internet công cộng

1- Đại lý internet được phép hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đăng ký kinh doanh đại lý internet.

b) Ký hợp đồng đại lý internet với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập internet.

c) Trường hợp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này.

2- Chủ điểm truy nhập internet công cộng của doanh nghiệp không phải đăng ký kinh doanh đại lý internet và ký hợp đồng đại lý internet. Trường hợp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này.

3- Chủ điểm truy nhập internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và các điểm công cộng khác khi cung cấp dịch vụ truy nhập internet cho người sử dụng trong phạm vi các địa điểm này:

a) Không phải đăng ký kinh doanh đại lý internet và ký hợp đồng đại lý internet nếu không thu cước.

b) Phải đăng ký kinh doanh đại lý internet và ký hợp đồng đại lý internet nếu có thu cước.

Câu hỏi 66: Quyền và nghĩa vụ của chủ điểm truy nhập internet công cộng; của người sử dụng internet; của tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên internet được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 9, 10 và 19 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15-7-2013 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 9: Quyền, nghĩa vụ của chủ điểm truy nhập internet công cộng

1- Đại lý internet có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối tại địa điểm được quyền sử dụng để cung cấp dịch vụ truy nhập internet cho người sử dụng dịch vụ tại địa điểm đó.

b) Treo biển "Đại lý internet" kèm theo số đăng ký kinh doanh đại lý internet.

c) Niêm yết công khai nội quy sử dụng dịch vụ internet ở nơi mọi người dễ nhận biết bao gồm các hành vi bị cấm quy định tại Điều 5 Nghị định này, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng internet quy định tại Điều 10 Nghị định này.

d) Cung cấp dịch vụ truy nhập internet theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng đại lý internet.

đ) Trường hợp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng có quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng quy định tại Điều 36 Nghị định này.

e) Không được tổ chức hoặc cho phép người sử dụng internet sử dụng các tính năng của máy tính tại địa điểm kinh doanh của mình để thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 5 Nghị định này.

g) Được yêu cầu doanh nghiệp ký hợp đồng đại lý internet với mình hướng dẫn, cung cấp thông

tin về dịch vụ truy nhập internet và chịu sự kiểm tra, giám sát của doanh nghiệp internet đó.

h) Tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn về internet do cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet tổ chức trên địa bàn.

i) Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

2- Chủ điểm truy nhập internet công cộng của doanh nghiệp có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Treo biển "Điểm truy nhập internet công cộng" kèm tên doanh nghiệp và số giấy phép cung cấp dịch vụ internet của doanh nghiệp.

b) Quyền và nghĩa vụ quy định tại điểm a, c, d, e, h, i khoản 1 Điều này.

3- Chủ điểm truy nhập internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và các điểm công cộng khác khi cung cấp dịch vụ truy nhập internet có thu cước có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ giờ mở, đóng cửa của địa điểm.

b) Quyền và nghĩa vụ quy định tại điểm a, c, d, e, g, h, i khoản 1 Điều này.

4- Chủ điểm truy nhập internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và các điểm công cộng khác khi cung cấp dịch vụ truy nhập internet không thu cước có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Tuân thủ giờ mở, đóng cửa của địa điểm.
- b) Quyền và nghĩa vụ quy định tại điểm a, c, e, h, i khoản 1 Điều này.

Điều 10: Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng internet

Ngoài việc tuân thủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều 16 *Lược viển thông*, người sử dụng internet còn có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- 1- Được sử dụng các dịch vụ trên internet trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật.
- 2- Tuân thủ thời gian hoạt động của điểm truy nhập internet công cộng.
- 3- Không được kinh doanh lại các dịch vụ internet dưới bất kỳ hình thức nào.
- 4- Tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn thông tin, an ninh thông tin và các quy định khác có liên quan tại Nghị định này.

Điều 19: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên internet

1- Tổ chức, cá nhân đăng ký và sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đăng ký, bao gồm tính chính xác, trung thực của thông tin và bảo đảm không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

b) Chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng tên miền của mình theo quy định của pháp luật.

2- Tổ chức, cá nhân sử dụng tên miền quốc tế phải thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại Điều 23 *Luật công nghệ thông tin*. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể quy trình, thủ tục thông báo sử dụng tên miền quốc tế.

3- Tổ chức sử dụng địa chỉ internet và số hiệu mạng phải thực hiện định tuyến và sử dụng địa chỉ internet, số hiệu mạng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4- Tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên internet phải cung cấp thông tin, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu.

5- Tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên internet phải nộp lệ phí đăng ký và phí duy trì tài nguyên internet theo quy định.

Câu hỏi 67: Phân loại trang thông tin điện tử; nguyên tắc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng; quản lý việc thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 20, 21 và khoản 5 Điều 23 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15-7-2013 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 20: Phân loại trang thông tin điện tử

Trang thông tin điện tử được phân loại như sau:

1- Báo điện tử dưới hình thức trang thông tin điện tử.

2- Trang thông tin điện tử tổng hợp là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin tổng hợp trên cơ sở trích dẫn nguyên văn, chính xác nguồn tin chính thức và ghi rõ tên tác giả hoặc tên cơ quan của nguồn tin chính thức, thời gian đã đăng, phát thông tin đó.

3- Trang thông tin điện tử nội bộ là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin về chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, dịch vụ, sản phẩm, ngành nghề và thông tin khác phục vụ cho hoạt động của chính cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó và không cung cấp thông tin tổng hợp.

4- Trang thông tin điện tử cá nhân là trang thông tin điện tử do cá nhân thiết lập hoặc thiết lập thông qua việc sử dụng dịch vụ mạng xã hội để cung cấp, trao đổi thông tin của chính cá nhân đó, không đại diện cho tổ chức hoặc cá nhân khác và không cung cấp thông tin tổng hợp.

5- Trang thông tin điện tử ứng dụng chuyên ngành là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin,

phát thanh, truyền hình, thương mại, tài chính, ngân hàng, văn hóa, y tế, giáo dục và các lĩnh vực chuyên ngành khác và không cung cấp thông tin tổng hợp.

Điều 21: Nguyên tắc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng

1- Việc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng dưới hình thức báo điện tử, xuất bản điện tử và quảng cáo trên mạng phải tuân theo các quy định của pháp luật về báo chí, xuất bản và quảng cáo.

2- Việc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng dưới hình thức mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp phải tuân theo quy định tại mục 2 Chương III và các quy định có liên quan tại Nghị định này.

3- Việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động phải tuân theo quy định tại mục 3 Chương III và các quy định có liên quan tại Nghị định này.

4- Việc quản lý, cung cấp, sử dụng nội dung thông tin trên trang thông tin điện tử ứng dụng chuyên ngành phải tuân theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định có liên quan của Nghị định này.

5- Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về các thông tin mà

mình lưu trữ, truyền đưa, cung cấp hoặc phát tán trên mạng.

6- Thông tin riêng của tổ chức, cá nhân được bảo đảm bí mật theo quy định của pháp luật. Việc kiểm soát thông tin riêng trên mạng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.

7- Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng không được tiết lộ thông tin cá nhân của người sử dụng dịch vụ trừ các trường hợp sau đây:

a) Người sử dụng đồng ý cung cấp thông tin.

b) Các tổ chức, doanh nghiệp có thỏa thuận với nhau bằng văn bản về việc cung cấp thông tin cá nhân để phục vụ cho việc tính cước, lập hóa đơn, chứng từ và ngăn chặn hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng.

c) Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

8- Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin trên mạng có trách nhiệm bảo vệ bí mật Nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân khi lưu trữ, truyền đưa trên mạng thông tin thuộc danh mục bí mật Nhà nước có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 23: Quản lý việc thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội

5- Tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, giấy phép thiết lập mạng xã hội khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam có chức năng, nhiệm vụ hoặc đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp với dịch vụ và nội dung thông tin cung cấp.

b) Có nhân sự quản lý đáp ứng yêu cầu theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

c) Đã đăng ký tên miền sử dụng để thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội.

d) Có đủ khả năng tài chính, kỹ thuật, tổ chức, nhân sự phù hợp với quy mô hoạt động.

đ) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

Câu hỏi 68: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp; của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội; của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 24, 25 và 26 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15-7-2013 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 24: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp

Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1- Được thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp và cung cấp thông tin tổng hợp cho công cộng theo quy định của pháp luật.

2- Có ít nhất 1 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3- Xây dựng quy trình quản lý thông tin công cộng.

4- Kiểm tra, giám sát, loại bỏ những thông tin công cộng có nội dung vi phạm quy định tại Điều 5 Nghị định này ngay khi tự phát hiện hoặc có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5- Thực hiện quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ liên quan đến việc cung cấp và sử dụng thông tin.

6- Lưu trữ thông tin tổng hợp tối thiểu trong 90 ngày kể từ thời điểm thông tin được đăng trên trang thông tin điện tử tổng hợp.

7- Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 25: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội

Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1- Cung cấp dịch vụ mạng xã hội cho công cộng trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật.

2- Công khai thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội.

3- Có biện pháp bảo vệ bí mật thông tin riêng, thông tin cá nhân của người sử dụng; thông báo cho người sử dụng về quyền, trách nhiệm và các rủi ro khi lưu trữ, trao đổi và chia sẻ thông tin trên mạng.

4- Bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng khi cho phép thông tin cá nhân của mình được cung cấp cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác.

5- Không được chủ động cung cấp thông tin công cộng có nội dung vi phạm quy định tại Điều 5 Nghị định này.

6- Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để loại bỏ hoặc ngăn chặn thông tin có nội dung vi phạm quy định tại Điều 5 Nghị định này khi có yêu cầu.

định này khi có yêu cầu.

7- Cung cấp thông tin cá nhân và thông tin riêng của người sử dụng có liên quan đến hoạt động khủng bố, tội phạm, vi phạm pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8- Có ít nhất 1 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

9- Thực hiện việc đăng ký, lưu trữ và quản lý thông tin cá nhân của người thiết lập trang thông tin điện tử cá nhân và người cung cấp thông tin khác trên mạng xã hội theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Bảo đảm chỉ những người đã cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin cá nhân theo quy định mới được thiết lập trang thông tin điện tử cá nhân hoặc cung cấp thông tin trên mạng xã hội.

10- Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 26: Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội

Ngoài quyền và nghĩa vụ của người sử dụng internet quy định tại Điều 10 Nghị định này, người sử dụng dịch vụ mạng xã hội còn có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1- Được sử dụng dịch vụ của mạng xã hội trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật.

2- Được bảo vệ bí mật thông tin riêng và thông tin cá nhân theo quy định của pháp luật.

3- Tuân thủ quy chế quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội.

4- Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do mình lưu trữ, cung cấp, truyền đưa trên mạng xã hội, phát tán thông tin qua đường liên kết trực tiếp do mình thiết lập.

Câu hỏi 69: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; của doanh nghiệp viễn thông di động; của người sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 28, 29 và 30 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15-7-2013 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 28: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức,

doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1- Được thiết lập hệ thống thiết bị tại địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật và thuê đường truyền dẫn viễn thông để kết nối tới các doanh nghiệp viễn thông.

2- Có ít nhất 1 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3- Được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên internet theo quy hoạch và quy định quản lý tài nguyên viễn thông.

4- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin phù hợp theo quy định của pháp luật có liên quan.

5- Ban hành quy trình, quy chế, thủ tục cung cấp và sử dụng dịch vụ và giải quyết khiếu nại trên cơ sở tuân thủ quy định về quản lý, lưu trữ, truyền đưa thông tin số của *Luật công nghệ thông tin* và quy định của pháp luật về chống thư rác.

6- Cung cấp dịch vụ theo đúng chất lượng, giá

cước dịch vụ đã công bố với người sử dụng dịch vụ.

7- Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 29: Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông di động

Doanh nghiệp viễn thông di động có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1- Thực hiện hợp tác kinh doanh với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo nguyên tắc sau đây:

a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia.

b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông.

c) Bảo đảm hoạt động an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông.

d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan.

đ) Cung cấp kết nối cho các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông và thực hiện kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch.

e) Không phân biệt đối xử về kết nối, giá cước, thanh toán, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.

2- Từ chối kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp không đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này.

3- Tạm ngừng hoặc ngừng kết nối với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động vi phạm quy định về việc cung cấp dịch vụ khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4- Phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động để giải quyết khiếu nại, tranh chấp về giá cước, chất lượng dịch vụ cho người sử dụng.

5- Báo cáo theo quy định và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 30: Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

Người sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1- Được sử dụng các dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trừ các dịch vụ

bị cấm theo quy định của pháp luật.

2- Tuân thủ quy định sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

3- Tự kiểm tra và chịu trách nhiệm về việc quyết định sử dụng dịch vụ của mình.

4- Có quyền khiếu nại, tố cáo khi nội dung dịch vụ nhận được không đúng với nội dung dịch vụ mà tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động đã công bố, thỏa thuận.

Câu hỏi 70: Những nguyên tắc quản lý trò chơi điện tử trên mạng? Việc cấp phép cung cấp dịch vụ trò chơi G1; đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4 được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 31, 32 và 33 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15-7-2013 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 31: Nguyên tắc quản lý trò chơi điện tử trên mạng

1- Trò chơi điện tử trên mạng được phân loại như sau:

a) Phân loại theo phương thức cung cấp và sử dụng dịch vụ, bao gồm:

- Trò chơi điện tử có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau đồng thời thông qua hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G1).

- Trò chơi điện tử chỉ có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G2).

- Trò chơi điện tử có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau nhưng không có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G3).

- Trò chơi điện tử được tải về qua mạng, không có sự tương tác giữa người chơi với nhau và giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp (gọi tắt là trò chơi G4).

b) Phân loại theo độ tuổi của người chơi phù hợp với nội dung và kịch bản trò chơi. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về phân loại trò chơi theo độ tuổi người chơi.

2- Doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ trò chơi G1 khi có giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử và quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản đối với từng trò chơi điện tử do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

3- Doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4 khi có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử và thông báo cung cấp dịch vụ đối với từng trò chơi điện tử.

4- Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng cho người sử dụng tại Việt Nam phải thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam để thực hiện cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng theo quy định tại Nghị định này và quy định về đầu tư nước ngoài.

Điều 32: Cấp phép cung cấp dịch vụ trò chơi G1

1- Doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngành nghề cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

b) Đã đăng ký tên miền sử dụng để cung cấp dịch vụ.

c) Có đủ khả năng tài chính, kỹ thuật, tổ chức, nhân sự phù hợp với quy mô hoạt động.

d) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

2- Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử có thời hạn theo đề nghị của doanh nghiệp, nhưng tối đa không quá 10 năm.

3- Doanh nghiệp được cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử còn thời hạn tối thiểu 1 năm.

b) Nội dung, kịch bản trò chơi điện tử đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Không vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

- Không có hình ảnh, âm thanh gây cảm giác ghê sợ, rùng rợn; kích động bạo lực, thú tính; dung tục, khêu gợi, kích thích dâm ô, trụy lạc, vô luân, trái với truyền thống đạo đức, văn hóa, thuần phong mỹ tục của dân tộc; xuyên tạc, phá hoại truyền thống lịch sử.

- Không có hình ảnh, âm thanh miêu tả hành động tự tử, sử dụng ma túy, uống rượu, hút thuốc, khủng bố; hành động ngược đãi, xâm hại, buôn bán trẻ em và các hành vi có hại hoặc bị cấm khác.

- Các yêu cầu khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

c) Đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, nghiệp vụ cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4- Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể điều kiện, quy trình, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi, cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử, quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử.

5- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định lệ phí cấp phép

cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử và phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử.

Điều 33: Đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4

1- Điều kiện đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử:

a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngành nghề cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

b) Đã đăng ký tên miền sử dụng để cung cấp dịch vụ trong trường hợp cung cấp dịch vụ trên internet.

c) Có đủ khả năng tài chính, kỹ thuật, tổ chức, nhân sự để cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử phù hợp với quy mô hoạt động.

d) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

2- Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể điều kiện, quy trình, thủ tục đăng ký và thủ tục thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.

Câu hỏi 71: Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử; điều kiện hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 34 và Điều 35 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15-7-2013 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 34: Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1- Được thuê đường truyền dẫn của doanh nghiệp viễn thông để kết nối hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ đến mạng viễn thông công cộng.

2- Có ít nhất 1 hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3- Thiết lập trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử bao gồm đầy đủ các thông tin sau đây:

a) Phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi người chơi đối với từng trò chơi.

b) Quy tắc của từng trò chơi điện tử.

c) Các quy định quản lý thông tin, quản lý hoạt động của trò chơi điện tử.

d) Các quy tắc về giải quyết khiếu nại, tranh

chấp quyền lợi phát sinh giữa người chơi và doanh nghiệp, giữa người chơi với người chơi.

4- Áp dụng các biện pháp hạn chế tác động tiêu cực của trò chơi do doanh nghiệp cung cấp, bao gồm:

a) Cung cấp thông tin về trò chơi đã được phê duyệt nội dung, kịch bản (đối với trò chơi G1) hoặc đã thông báo theo quy định (đối với trò chơi G2, G3, G4) trong các chương trình quảng cáo, trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp và trong từng trò chơi bao gồm tên trò chơi, phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi và khuyến cáo về những tác động ngoài mong muốn về thể chất, tinh thần có thể xảy ra đối với người chơi.

b) Đối với trò chơi G1 thực hiện đăng ký thông tin cá nhân của người chơi và áp dụng biện pháp hạn chế giờ chơi đối với trẻ em, người chơi dưới 18 tuổi theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5- Bảo đảm quyền lợi chính đáng của người chơi theo đúng quy tắc của trò chơi điện tử đã công bố; chịu trách nhiệm về giá cước, chất lượng dịch vụ, an toàn thông tin; giải quyết khiếu nại và các tranh chấp phát sinh giữa người chơi và doanh nghiệp, giữa người chơi với người chơi.

6- Tuân thủ quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về vật phẩm ảo (hình ảnh đồ họa của một đồ vật, một nhân vật theo quy tắc nhất

định do nhà sản xuất trò chơi điện tử đó thiết lập) và điểm thưởng (hình thức thưởng tương đương cách tính điểm mà người chơi nhận được trong quá trình tham gia trò chơi điện tử trên mạng).

7- Trường hợp ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử, phải thông báo trên trang thông tin điện tử cung cấp trò chơi điện tử tối thiểu 90 ngày trước ngày dự kiến ngừng cung cấp dịch vụ; có các giải pháp bảo đảm quyền lợi của người chơi; báo cáo bằng văn bản với Bộ Thông tin và Truyền thông về các nội dung này 15 ngày trước ngày chính thức ngừng cung cấp dịch vụ;

8- Triển khai các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ quản lý nội dung hội thoại giữa các người chơi theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

9- Không được quảng cáo trò chơi điện tử chưa được phê duyệt nội dung, kịch bản đối với trò chơi G1 hoặc chưa thông báo theo quy định đối với trò chơi G2, G3 và G4 trên các diễn đàn, trang thông tin điện tử của tổ chức, doanh nghiệp, các loại hình báo chí và phương tiện thông tin đại chúng khác.

10- Nộp lệ phí cấp phép và phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi G1.

11- Thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

12- Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 35: Điều kiện hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1- Tổ chức, cá nhân chỉ được thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng khi có giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

2- Tổ chức, cá nhân được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có đăng ký kinh doanh điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

b) Địa điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng cách cổng trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông từ 200m trở lên.

c) Có biển hiệu "Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng" bao gồm tên điểm, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, số đăng ký kinh doanh.

d) Tổng diện tích các phòng máy của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng tối thiểu 50m² tại các khu vực đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I, loại II, loại III; tối thiểu 40m² tại các đô thị loại IV, loại V; tối thiểu 30m² tại các khu vực khác.

đ) Bảo đảm đủ ánh sáng, độ chiếu sáng đồng đều trong phòng máy.

e) Có thiết bị và nội quy phòng cháy, chữa cháy theo quy định về phòng, chống cháy, nổ của Bộ Công an.

g) Nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

3- Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể quy trình, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

4- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ tình hình thực tế của địa phương giao sở thông tin và truyền thông hoặc ủy ban nhân dân quận, huyện chủ trì việc cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi, gia hạn, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng và chỉ đạo tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động của các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn.

5- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

Câu hỏi 72: Quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng; của người chơi; của tổ chức, doanh nghiệp đối với việc bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 36, 37 và 44 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15-7-2013 của Chính phủ, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 36: Quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

Chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1- Được thiết lập hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tại địa điểm ghi trên giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng đã được cấp.

2- Được cung cấp dịch vụ truy nhập internet sau khi đã ký hợp đồng đại lý internet với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập internet.

3- Có bảng niêm yết công khai nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử ở nơi mọi người dễ nhận biết, bao gồm các điều cấm quy định tại

Điều 5 Nghị định này; quyền và nghĩa vụ của người chơi quy định tại Điều 37 Nghị định này.

4- Có bảng niêm yết danh sách cập nhật các trò chơi G1 đã được phê duyệt nội dung, kịch bản tại điểm cung cấp dịch vụ kèm theo phân loại trò chơi theo độ tuổi (thông tin được cập nhật từ trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông www.mic.gov.vn).

5- Không được tổ chức hoặc cho phép người sử dụng internet sử dụng các tính năng của máy tính tại địa điểm kinh doanh của mình để thực hiện các hành vi bị cấm quy định tại Điều 5 Nghị định này.

6- Được yêu cầu doanh nghiệp ký hợp đồng đại lý internet với mình hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ truy nhập internet và chịu sự kiểm tra, giám sát của doanh nghiệp đó.

7- Tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn về internet, trò chơi điện tử do các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp tổ chức trên địa bàn.

8- Không được hoạt động từ 22 giờ đêm đến 8 giờ sáng hôm sau.

9- Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

10- Chịu sự thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 37: Quyền và nghĩa vụ của người chơi

Người chơi có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1- Được chơi các trò chơi điện tử trừ các trò chơi điện tử bị cấm theo quy định của pháp luật.

2- Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng internet quy định tại Điều 10 Nghị định này.

3- Lựa chọn trò chơi điện tử phù hợp với độ tuổi của mình.

4- Không được lợi dụng trò chơi điện tử để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

5- Thực hiện việc đăng ký thông tin cá nhân theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.

6- Chấp hành quy định về quản lý giờ chơi, quy định về thời gian hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

7- Được doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử bảo đảm quyền lợi theo quy tắc của trò chơi điện tử và quy tắc giải quyết khiếu nại, tranh chấp được công bố trên trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp.

Điều 44: Nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp đối với việc bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin

Các doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet, tổ chức, doanh nghiệp

cung cấp thông tin công cộng trên mạng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử có nghĩa vụ sau đây:

1- Triển khai các hệ thống kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an toàn thông tin, an ninh thông tin.

2- Hướng dẫn các đại lý internet, điểm truy nhập internet công cộng, điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng của doanh nghiệp thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

3- Bố trí mặt bằng, công kết nối và các điều kiện kỹ thuật cần thiết để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an.

4- Ban hành và thực hiện quy chế hoạt động nội bộ; quy trình vận hành, khai thác, cung cấp và sử dụng dịch vụ và quy chế phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an trong việc bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

Câu hỏi 73: Người quảng cáo và nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo có trách nhiệm gì?

Trả lời:

Theo Văn bản hợp nhất số 2201/VBHN-BTTTT

ngày 1-8-2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13-8-2008 của Chính phủ về chống thư rác, người quảng cáo và nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo có trách nhiệm sau:

Người quảng cáo có trách nhiệm:

1- Khi tự gửi thư điện tử hay tin nhắn quảng cáo, người quảng cáo:

a) Chỉ được phép gửi thư điện tử hoặc tin nhắn quảng cáo sau khi người nhận đồng ý về:

- Loại thông tin, sản phẩm, dịch vụ quảng cáo;
- Số lượng thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo tối đa có thể gửi trong một khoảng thời gian nhất định và thời gian có thể gửi quảng cáo.

b) Có trách nhiệm lưu giữ thông tin về sự đồng ý của người nhận và cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu.

c) Trong trường hợp tự gửi tin nhắn quảng cáo qua internet, chỉ được phép sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn qua mạng internet đã được Trung tâm VNCERT cấp mã số quản lý và công bố trên trang thông tin điện tử <http://www.vncert.gov.vn>.

2- Khi sử dụng dịch vụ quảng cáo bằng thư

điện tử, tin nhắn và dịch vụ tin nhắn qua mạng internet, người quảng cáo chỉ được phép sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo, các nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn qua mạng internet đã được Trung tâm VNCERT cấp mã số quản lý và công bố trên trang thông tin điện tử <http://www.vncert.gov.vn>.

Nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo có trách nhiệm:

1- Lưu lại thông tin về yêu cầu từ chối và xác nhận yêu cầu từ chối ít nhất 60 ngày hoạt động sau cùng của hệ thống.

2- Lưu lại nội dung thư quảng cáo trong thời gian ít nhất 60 ngày kể từ khi gửi thư điện tử quảng cáo đó.

3- Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê theo quy định tại phần VI Thông tư này.

4- Trong trường hợp gửi tin nhắn quảng cáo qua internet, chỉ được phép sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn qua mạng internet đã được Trung tâm VNCERT cấp mã số quản lý và công bố trên trang thông tin điện tử <http://www.vncert.gov.vn>.

Câu hỏi 74: Nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn qua mạng internet có trách nhiệm gì?

Trả lời:

Theo Văn bản hợp nhất số 2201/VBHN-BTTTT ngày 1-8-2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13-8-2008 của Chính phủ về chống thư rác, nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn qua mạng internet có trách nhiệm:

1- Gắn nhãn cho mọi tin nhắn gửi từ hệ thống và nhãn phải được đặt ở vị trí đầu tiên trong phần nội dung tin nhắn.

- Đối với tin nhắn không có nội dung quảng cáo, nhãn có dạng [*Mã số quản lý*]. Trong đó *Mã số quản lý* chính là mã số quản lý của nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn qua mạng internet được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

- Đối với tin nhắn quảng cáo do người quảng cáo gửi, nhãn có dạng [*QC Mã số quản lý*]. Trong đó *Mã số quản lý* chính là mã số quản lý của nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn qua mạng internet được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

- Đối với tin nhắn quảng cáo do nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng tin nhắn gửi, nhãn có dạng [*QC Mã số quản lý*]. Trong đó *Mã số quản lý* bao gồm mã số quản lý của nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn qua mạng internet và mã số quản lý của nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng tin nhắn phân cách nhau bằng một dấu phẩy.

2- Thực hiện việc lưu giữ:

- Thông tin về yêu cầu từ chối và xác nhận yêu cầu từ chối ít nhất 60 ngày hoạt động sau cùng của hệ thống.

- Nội dung các tin nhắn quảng cáo có gắn nhãn QC trong thời gian tối thiểu 60 ngày kể từ khi gửi tin nhắn đó.

3- Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê theo quy định tại phần VI Thông tư này.

Câu hỏi 75: Nhà cung cấp dịch vụ thư điện tử, dịch vụ truy nhập internet và dịch vụ tin nhắn có trách nhiệm gì?

Trả lời:

Theo Văn bản hợp nhất số 2201/VBHN-BTTTT ngày 1-8-2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13-8-2008 của Chính phủ về chống thư rác, nhà cung cấp dịch vụ thư viện điện tử, nhà cung cấp dịch vụ truy nhập internet có trách nhiệm:

Trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ thư điện tử

1- Cung cấp chức năng để người sử dụng dịch vụ có thể lựa chọn nhận các loại thư điện tử ngay từ máy chủ nhận thư dựa trên: nhãn và mã số quản lý của thư điện tử quảng cáo; địa chỉ IP và tên miền của máy chủ gửi thư; địa chỉ IP và địa

chỉ thư điện tử người gửi thư.

2- Triển khai các giải pháp phòng ngừa việc ngăn chặn nhầm thư điện tử của người sử dụng, bao gồm:

a) Cho phép người dùng chỉ định danh sách các đối tác trao đổi thư điện tử tin cậy.

b) Thông báo và tiếp nhận phản hồi của người dùng về các trường hợp ngăn chặn thư điện tử nghi ngờ là thư rác.

c) Khôi phục lại thư điện tử đã bị ngăn chặn nhầm ít nhất 7 ngày kể từ thời điểm nhận thư điện tử đó.

3- Cung cấp miễn phí chức năng tiếp nhận thông báo về thư rác từ người sử dụng, bao gồm:

a) Thông báo bằng cách đánh dấu thư rác ngay trên hộp thư trực tuyến.

b) Thông báo bằng cách chuyển tiếp thư rác đến một hoặc nhiều địa chỉ thư điện tử đã xác định.

4- Xử lý kịp thời các thông báo về thư rác từ người sử dụng; liên tục cập nhật thông tin về thư rác cho hệ thống ngăn chặn thư rác.

5- Thực hiện các giải pháp hạn chế thư rác, bao gồm:

a) Ngăn chặn thư rác được gửi đi từ máy chủ thư điện tử.

b) Ngăn chặn thư rác được gửi đến máy chủ thư điện tử.

6- Thông báo đầu mối liên hệ chống thư rác

cho Trung tâm VNCERT.

7- Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê theo quy định tại phần VI Thông tư này.

Trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ truy nhập internet (ISP)

1- Xác định các địa chỉ thư điện tử để tiếp nhận thông báo về thư rác; cung cấp miễn phí chức năng tiếp nhận thông báo về thư điện tử rác bằng cách chuyển tiếp thư rác đến các địa chỉ đã xác định.

2- Xử lý kịp thời các thông báo về thư rác từ người sử dụng; liên tục cập nhật thông tin về thư rác cho hệ thống ngăn chặn thư rác.

3- Thực hiện các giải pháp hạn chế thư rác, bao gồm:

a) Ngăn chặn thư rác được gửi đi từ hệ thống mạng cung cấp dịch vụ.

b) Ngăn chặn thư rác được gửi đến hệ thống mạng cung cấp dịch vụ.

4- Thông báo đầu mối liên hệ chống thư rác cho Trung tâm VNCERT.

5- Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê theo quy định tại phần VI Thông tư này.

Trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn

1- Xác định các số thuê bao điện thoại để tiếp nhận tin nhắn rác; cung cấp miễn phí chức năng tiếp nhận thông báo về tin nhắn rác bằng cách chuyển tiếp tin nhắn rác đến các thuê bao điện thoại đã xác định.

2- Xử lý kịp thời các thông báo về tin nhắn rác từ người sử dụng; liên tục cập nhật thông tin về tin nhắn rác cho hệ thống ngăn chặn tin nhắn rác.

3- Thông báo đầu mối liên hệ chống thư rác cho Trung tâm VNCERT.

4- Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê theo quy định tại phần VI Thông tư này.

Phần V

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Câu hỏi 76: Một số khái niệm liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Theo *Luật công nghệ thông tin* năm 2006, một số khái niệm liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin được hiểu như sau:

- *Công nghệ thông tin* là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số.

- *Thông tin số* là thông tin được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số.

- *Môi trường mạng* là môi trường trong đó thông tin được cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông qua cơ sở hạ tầng thông tin.

- *Cơ sở hạ tầng thông tin* là hệ thống trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số,

bao gồm mạng viễn thông, mạng internet, mạng máy tính và cơ sở dữ liệu.

- *Ứng dụng công nghệ thông tin* là việc sử dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh và các hoạt động khác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của các hoạt động này.

- *Phát triển công nghệ thông tin* là hoạt động nghiên cứu - phát triển liên quan đến quá trình sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số; phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin; phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và phát triển dịch vụ công nghệ thông tin.

- *Khoảng cách số* là sự chênh lệch về điều kiện, khả năng sử dụng máy tính và cơ sở hạ tầng thông tin để truy nhập các nguồn thông tin, tri thức.

- *Đầu tư mạo hiểm trong lĩnh vực công nghệ thông tin* là đầu tư cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đó có triển vọng đem lại lợi nhuận lớn nhưng có rủi ro cao.

- *Công nghiệp công nghệ thông tin* là ngành kinh tế - kỹ thuật công nghệ cao sản xuất và cung cấp sản phẩm công nghệ thông tin, bao gồm sản phẩm phần cứng, phần mềm và nội dung thông tin số.

- *Phần cứng* là sản phẩm thiết bị số hoàn chỉnh; cụm linh kiện; linh kiện; bộ phận của thiết bị số, cụm linh kiện, linh kiện.

- *Thiết bị số* là thiết bị điện tử, máy tính, viễn thông, truyền dẫn, thu phát sóng vô tuyến điện và thiết bị tích hợp khác được sử dụng để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số.

- *Phần mềm* là chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định.

- *Mã nguồn* là sản phẩm trước biên dịch của một phần mềm, chưa có khả năng điều khiển thiết bị số.

- *Mã máy* là sản phẩm sau biên dịch của một phần mềm, có khả năng điều khiển thiết bị số.

- *Thư rác* là thư điện tử, tin nhắn được gửi đến người nhận mà người nhận đó không mong muốn hoặc không có trách nhiệm phải tiếp nhận theo quy định của pháp luật.

- *Virút* máy tính là chương trình máy tính có khả năng lây lan, gây ra hoạt động không bình thường cho thiết bị số hoặc sao chép, sửa đổi, xóa bỏ thông tin lưu trữ trong thiết bị số.

- *Trang thông tin điện tử* (website) là trang thông tin hoặc một tập hợp trang thông tin trên môi trường mạng phục vụ cho việc cung cấp, trao đổi thông tin.

- *Số hóa* là việc biến đổi các loại hình thông tin sang thông tin số.

Câu hỏi 77: Chính sách của Nhà nước về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin? Việc quản lý nhà nước và trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghệ thông tin được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 5, 6 và 7 *Luật công nghệ thông tin* năm 2006, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 5: Chính sách của Nhà nước về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

1- Ưu tiên ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2- Tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh; thúc đẩy công nghiệp công nghệ thông tin phát triển thành ngành kinh tế trọng điểm, đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu.

3- Khuyến khích đầu tư cho lĩnh vực công nghệ thông tin.

4- Ưu tiên dành một khoản ngân sách nhà nước để ứng dụng công nghệ thông tin trong một số lĩnh vực thiết yếu, tạo lập nền công nghiệp công nghệ thông tin và phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

5- Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia.

6- Có chính sách ưu đãi để tổ chức, cá nhân có hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đối với nông nghiệp; nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người có hoàn cảnh khó khăn.

7- Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

8- Tăng cường giao lưu và hợp tác quốc tế; khuyến khích hợp tác với tổ chức, cá nhân Việt Nam ở nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

Điều 6: Nội dung quản lý nhà nước về công nghệ thông tin

1- Xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

2- Xây dựng, ban hành, tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

3- Quản lý an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin.

4- Tổ chức quản lý và sử dụng tài nguyên thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia.

5- Quản lý và tạo điều kiện thúc đẩy công tác hợp tác quốc tế về công nghệ thông tin.

6- Quản lý, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

7- Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định liên quan đến sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

8- Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định về việc huy động nguồn lực công nghệ thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh và các trường hợp khẩn cấp quy định tại Điều 14 của Luật này.

9- Quản lý thống kê về công nghệ thông tin.

10- Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

Điều 7: Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghệ thông tin

1- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công nghệ thông tin.

2- Bộ Bưu chính - Viễn thông¹ chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về công nghệ thông tin.

1. Nay là Bộ Thông tin và Truyền thông (B.T).

3- Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Bưu chính - Viễn thông¹ thực hiện quản lý nhà nước về công nghệ thông tin theo phân công của Chính phủ.

4- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về công nghệ thông tin tại địa phương.

5- Việc tổ chức thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước do Chính phủ quy định.

Câu hỏi 78: Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 8 và Điều 9 *Luật công nghệ thông tin* năm 2006, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 8: Quyền của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

1- Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có các quyền sau đây:

a) Tìm kiếm, trao đổi, sử dụng thông tin trên

1. Nay là Bộ Thông tin và Truyền thông (B.T).

môi trường mạng, trừ thông tin có nội dung quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này.

b) Yêu cầu khôi phục thông tin của mình hoặc khôi phục khả năng truy nhập đến nguồn thông tin của mình trong trường hợp nội dung thông tin đó không vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này.

c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật trong trường hợp bị từ chối việc khôi phục thông tin hoặc khôi phục khả năng truy nhập đến nguồn thông tin đó.

d) Phân phát các địa chỉ liên lạc có trên môi trường mạng khi có sự đồng ý của chủ sở hữu địa chỉ liên lạc đó.

đ) Từ chối cung cấp hoặc nhận trên môi trường mạng sản phẩm, dịch vụ trái với quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về việc đó.

2- Tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ thông tin có các quyền sau đây:

a) Nghiên cứu và phát triển sản phẩm công nghệ thông tin.

b) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin; số hóa, duy trì và làm tăng giá trị các nguồn tài nguyên thông tin.

3- Cơ quan nhà nước có quyền từ chối nhận thông tin trên môi trường mạng nếu độ tin cậy và bí mật của thông tin đó được truyền đưa qua môi trường mạng không được bảo đảm.

Điều 9: Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

1- Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin số của mình trên môi trường mạng.

2- Tổ chức, cá nhân khi hoạt động kinh doanh trên môi trường mạng phải thông báo công khai trên môi trường mạng những thông tin có liên quan, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ địa lý, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử;

b) Thông tin về quyết định thành lập, giấy phép hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có).

c) Tên cơ quan quản lý nhà cung cấp (nếu có).

d) Thông tin về giá, thuế, chi phí vận chuyển (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ.

3- Tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ thông tin có trách nhiệm sau đây:

a) Bảo đảm tính trung thực của kết quả nghiên cứu - phát triển.

b) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu cơ sở dữ liệu và không gây cản trở cho việc sử dụng cơ sở dữ liệu đó khi thực hiện hành vi tái sản xuất, phân phối, quảng bá, truyền đưa, cung cấp nội dung hợp thành cơ sở dữ liệu đó.

4- Khi hoạt động trên môi trường mạng, cơ quan nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về các hoạt động thực hiện trên môi trường mạng theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này.

b) Thông báo cho tổ chức, cá nhân có liên quan địa chỉ liên hệ của cơ quan đó trên môi trường mạng.

c) Trả lời theo thẩm quyền văn bản của tổ chức, cá nhân gửi đến cơ quan nhà nước thông qua môi trường mạng.

d) Cung cấp trên môi trường mạng thông tin phục vụ lợi ích công cộng, thủ tục hành chính.

đ) Sử dụng chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

e) Bảo đảm độ tin cậy và bí mật của nội dung thông tin trong việc gửi, nhận văn bản trên môi trường mạng.

g) Bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin, văn bản được trao đổi, cung cấp và lấy ý kiến trên môi trường mạng.

h) Bảo đảm hệ thống thiết bị cung cấp thông tin, lấy ý kiến trên môi trường mạng hoạt động cả trong giờ và ngoài giờ làm việc, trừ trường hợp bất khả kháng.

i) Thực hiện việc cung cấp thông tin và lấy ý kiến qua trang thông tin điện tử phải tuân thủ quy định tại Điều 8 của Luật này.

Câu hỏi 79: Các hành vi nào bị nghiêm cấm trong hoạt động công nghệ thông tin?

Trả lời:

Theo Điều 12 *Luật công nghệ thông tin* năm 2006, các hành vi trong hoạt động công nghệ thông tin bị nghiêm cấm là:

1- Cản trở hoạt động hợp pháp hoặc hỗ trợ hoạt động bất hợp pháp về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; cản trở bất hợp pháp hoạt động của hệ thống máy chủ tên miền quốc gia; phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin, phá hoại thông tin trên môi trường mạng.

2- Cung cấp, trao đổi, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm mục đích sau đây:

a) Chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân.

b) Kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước, kích động dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục của dân tộc.

c) Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác đã được pháp luật quy định.

d) Xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của công dân.

đ) Quảng cáo, tuyên truyền hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục cấm đã được pháp luật quy định.

3- Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động công nghệ thông tin; sản xuất, lưu hành sản phẩm công nghệ thông tin trái pháp luật; giả mạo trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân khác; tạo đường dẫn trái phép đối với tên miền của tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên miền đó.

Câu hỏi 80: Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân; lưu trữ, cung cấp thông tin cá nhân trên môi trường mạng được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 21 và Điều 22 *Luật công nghệ thông tin* năm 2006, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 21: Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên môi trường mạng

1- Tổ chức, cá nhân thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên môi trường mạng phải được người đó đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2- Tổ chức, cá nhân thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho người đó biết về hình thức,

phạm vi, địa điểm và mục đích của việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người đó.

b) Sử dụng đúng mục đích thông tin cá nhân thu thập được và chỉ lưu trữ những thông tin đó trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên.

c) Tiến hành các biện pháp quản lý, kỹ thuật cần thiết để bảo đảm thông tin cá nhân không bị mất, đánh cắp, tiết lộ, thay đổi hoặc phá hủy.

d) Tiến hành ngay các biện pháp cần thiết khi nhận được yêu cầu kiểm tra lại, đính chính hoặc hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này; không được cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân liên quan cho đến khi thông tin đó được đính chính lại.

3- Tổ chức, cá nhân có quyền thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác mà không cần sự đồng ý của người đó trong trường hợp thông tin cá nhân đó được sử dụng cho mục đích sau đây:

a) Ký kết, sửa đổi hoặc thực hiện hợp đồng sử dụng thông tin, sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng.

b) Tính giá, cước sử dụng thông tin, sản phẩm, dịch vụ trên môi trường mạng.

c) Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22: Lưu trữ, cung cấp thông tin cá nhân trên môi trường mạng

1- Cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân lưu trữ thông tin cá nhân của mình trên môi trường mạng thực hiện việc kiểm tra, đính chính hoặc hủy bỏ thông tin đó.

2- Tổ chức, cá nhân không được cung cấp thông tin cá nhân của người khác cho bên thứ ba, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc có sự đồng ý của người đó.

3- Cá nhân có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm trong việc cung cấp thông tin cá nhân.

Câu hỏi 81: Việc thiết lập trang thông tin điện tử được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 23 *Luật công nghệ thông tin* năm 2006, để thiết lập trang thông tin điện tử, cần thực hiện:

1- Tổ chức, cá nhân có quyền thiết lập trang thông tin điện tử theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm quản lý nội dung và hoạt động trang thông tin điện tử của mình.

2- Tổ chức, cá nhân sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" khi thiết lập trang thông tin điện tử không cần thông báo với Bộ Bưu chính - Viễn thông. Tổ chức, cá nhân khi thiết lập trang thông

tin điện tử không sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" phải thông báo trên môi trường mạng với Bộ Bưu chính - Viễn thông những thông tin sau đây:

a) Tên tổ chức ghi trong quyết định thành lập, giấy phép hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép mở văn phòng đại diện; tên cá nhân.

b) Số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh thư nhân dân hoặc số, ngày cấp, nơi cấp hộ chiếu của cá nhân.

c) Địa chỉ trụ sở chính của tổ chức hoặc nơi thường trú của cá nhân.

d) Số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử.

đ) Các tên miền đã đăng ký.

3- Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, khi thay đổi thông tin thì phải thông báo về sự thay đổi đó.

4- Trang thông tin điện tử được sử dụng cho hoạt động báo chí phải thực hiện quy định của Luật này, pháp luật về báo chí và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5- Trang thông tin điện tử được sử dụng cho hoạt động kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh phải thực hiện quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Câu hỏi 82: Nguyên tắc, điều kiện và nội dung việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 24, 25 và 26 *Luật công nghệ thông tin* năm 2006, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 24: Nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước

1- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước phải được ưu tiên, bảo đảm tính công khai, minh bạch nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước; tạo điều kiện để nhân dân thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ công dân.

2- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước phải thúc đẩy chương trình đổi mới hoạt động của cơ quan nhà nước và chương trình cải cách hành chính.

3- Việc cung cấp, trao đổi thông tin phải bảo đảm chính xác và phù hợp với mục đích sử dụng.

4- Quy trình, thủ tục hoạt động phải công khai, minh bạch.

5- Sử dụng thống nhất tiêu chuẩn, bảo đảm tính tương thích về công nghệ trong toàn bộ hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước.

6- Bảo đảm an ninh, an toàn, tiết kiệm và có hiệu quả.

7- Người đứng đầu cơ quan nhà nước phải chịu trách nhiệm về việc ứng dụng công nghệ thông tin thuộc thẩm quyền quản lý của mình.

Điều 25: Điều kiện để triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước

1- Cơ quan nhà nước có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện để triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan mình.

2- Chính phủ quy định cụ thể các điều kiện bảo đảm cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước với các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Lộ trình thực hiện các hoạt động trên môi trường mạng của các cơ quan nhà nước.

b) Các ngành, lĩnh vực có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội cần ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin.

c) Việc chia sẻ, sử dụng chung thông tin số.

d) Lĩnh vực được ưu tiên, khuyến khích nghiên cứu - phát triển, hợp tác quốc tế, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ

thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước trong từng giai đoạn.

đ) Nguồn tài chính bảo đảm cho ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

e) Các chương trình, đề án, dự án trọng điểm về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Điều 26: Nội dung ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước

1- Xây dựng và sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cho hoạt động của cơ quan nhà nước và hoạt động trao đổi, cung cấp thông tin giữa cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân.

2- Xây dựng, thu thập và duy trì cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động của cơ quan và phục vụ lợi ích công cộng.

3- Xây dựng các biểu mẫu phục vụ cho việc trao đổi, cung cấp thông tin và lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

4- Thiết lập trang thông tin điện tử phù hợp với quy định tại Điều 23 và Điều 28 của Luật này.

5- Cung cấp, chia sẻ thông tin với cơ quan khác của Nhà nước.

6- Thực hiện việc cung cấp dịch vụ công trên môi trường mạng.

7- Xây dựng, thực hiện kế hoạch đào tạo, nâng cao nhận thức và trình độ ứng dụng công nghệ thông tin của cán bộ, công chức.

8- Thực hiện hoạt động trên môi trường mạng theo quy định tại Điều 27 của Luật này.

Câu hỏi 83: Hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng được quy định như thế nào? Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước cần đáp ứng những yêu cầu gì?

Trả lời:

Theo Điều 27 và Điều 28 *Luật công nghệ thông tin* năm 2006, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 27: Hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng

1- Hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng bao gồm:

a) Cung cấp, trao đổi, thu thập thông tin với tổ chức, cá nhân.

b) Chia sẻ thông tin trong nội bộ và với cơ quan khác của Nhà nước.

c) Cung cấp các dịch vụ công.

d) Các hoạt động khác theo quy định của Chính phủ.

2- Thời điểm và địa điểm gửi, nhận thông tin trên môi trường mạng thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 28: Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước

1- Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy nhập thuận tiện.

b) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân truy nhập và sử dụng các biểu mẫu trên trang thông tin điện tử (nếu có).

c) Bảo đảm tính chính xác và sự thống nhất về nội dung của thông tin trên trang thông tin điện tử.

d) Cập nhật thường xuyên và kịp thời thông tin trên trang thông tin điện tử.

đ) Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

2- Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước phải có những thông tin chủ yếu sau đây:

a) Tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó và của từng đơn vị trực thuộc.

b) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản pháp luật có liên quan.

c) Quy trình, thủ tục hành chính được thực hiện bởi các đơn vị trực thuộc, tên của người chịu trách nhiệm trong từng khâu thực hiện quy trình, thủ tục hành chính, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính.

d) Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách, chiến lược, quy hoạch chuyên ngành.

đ) Danh mục địa chỉ thư điện tử chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền.

e) Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công.

g) Danh mục các hoạt động trên môi trường mạng đang được cơ quan đó thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này.

h) Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân.

3- Cơ quan nhà nước cung cấp miễn phí thông tin quy định tại khoản 2 Điều này.

Câu hỏi 84: Trang thông tin điện tử bán hàng; cung cấp thông tin cho việc giao kết hợp đồng; giải quyết hậu quả do lỗi nhập sai thông tin thương mại và thanh toán trên môi trường mạng được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 30, 31, 32 và 33 *Luật công nghệ thông tin* năm 2006, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 30: Trang thông tin điện tử bán hàng

1- Tổ chức, cá nhân có quyền thiết lập trang thông tin điện tử bán hàng theo quy định của

Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2- Trang thông tin điện tử bán hàng phải bảo đảm các yêu cầu chủ yếu sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về hàng hóa, dịch vụ, điều kiện giao dịch, thủ tục giải quyết tranh chấp và bồi thường thiệt hại.

b) Cung cấp cho người tiêu dùng thông tin về phương thức thanh toán an toàn và tiện lợi trên môi trường mạng.

c) Công bố các trường hợp người tiêu dùng có quyền hủy bỏ, sửa đổi thỏa thuận trên môi trường mạng.

3- Tổ chức, cá nhân sở hữu trang thông tin điện tử bán hàng chịu trách nhiệm về nội dung thông tin cung cấp trên trang thông tin điện tử, thực hiện quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan về giao kết hợp đồng, đặt hàng, thanh toán, quảng cáo, khuyến mại.

Điều 31: Cung cấp thông tin cho việc giao kết hợp đồng trên môi trường mạng

1- Trừ trường hợp các bên liên quan có thỏa thuận khác, tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ phải cung cấp các thông tin sau đây cho việc giao kết hợp đồng:

a) Trình tự thực hiện để tiến tới giao kết hợp đồng trên môi trường mạng.

b) Biện pháp kỹ thuật xác định và sửa đổi thông tin nhập sai.

c) Việc lưu trữ hồ sơ hợp đồng và cho phép truy nhập hồ sơ đó.

2- Khi đưa ra các thông tin về điều kiện hợp đồng cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân phải bảo đảm cho người tiêu dùng khả năng lưu trữ và tái tạo được các thông tin đó.

Điều 32: Giải quyết hậu quả do lỗi nhập sai thông tin thương mại trên môi trường mạng

Trường hợp người mua nhập sai thông tin gửi vào trang thông tin điện tử bán hàng mà hệ thống nhập tin không cung cấp khả năng sửa đổi thông tin, người mua có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu đã thực hiện các biện pháp sau đây:

1- Thông báo kịp thời cho người bán biết về thông tin nhập sai của mình và người bán cũng đã xác nhận việc nhận được thông báo đó;

2- Trả lại hàng hóa đã nhận nhưng chưa sử dụng hoặc hưởng bất kỳ lợi ích nào từ hàng hóa đó.

Điều 33: Thanh toán trên môi trường mạng

1- Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện thanh toán trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật.

2- Điều kiện, quy trình, thủ tục thanh toán trên môi trường mạng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Câu hỏi 85: Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực văn hóa - thông tin được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 36 *Luật công nghệ thông tin* năm 2006, vấn đề trên được quy định như sau:

1- Nhà nước có chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong việc số hóa sản phẩm văn hóa, lưu trữ, quảng bá sản phẩm văn hóa đã được số hóa và các hoạt động khác trong lĩnh vực văn hóa.

2- Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động văn hóa, báo chí trên môi trường mạng phải tuân thủ quy định của Luật này và các quy định của pháp luật về báo chí, văn hóa - thông tin.

3- Tổ chức, cá nhân được Nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện số hóa các sản phẩm văn hóa có giá trị bảo tồn phải tuân thủ quy định của Chính phủ về điều kiện thực hiện số hóa các sản phẩm văn hóa có giá trị bảo tồn.

4- Chính phủ quy định việc quản lý hoạt động giải trí trên môi trường mạng nhằm bảo đảm yêu cầu sau đây:

a) Nội dung giải trí phải lành mạnh, có tính

giáo dục, tính văn hóa, không trái thuần phong mỹ tục của dân tộc.

b) Gắn trách nhiệm và quyền lợi của các đối tượng tham gia hoạt động giải trí trên môi trường mạng với lợi ích chung của xã hội, cộng đồng.

c) Bảo đảm an toàn kỹ thuật và chất lượng dịch vụ.

d) Bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và ngăn chặn các loại tội phạm phát sinh từ hoạt động này.

Câu hỏi 86: Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin; đầu tư của Nhà nước cho công nghệ thông tin và việc phát triển công nghệ thông tin phục vụ nông nghiệp và nông thôn?

Trả lời:

Theo Điều 42, 62 và 64 *Luật công nghệ thông tin* năm 2006, những vấn đề trên được quy định như sau:

Điều 42: Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin

1- Nhà nước có chính sách phát triển quy mô và tăng cường chất lượng đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

2- Chương trình, dự án ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước về ứng dụng và phát triển công

nghe thông tin phải có hạng mục đào tạo nhân lực công nghệ thông tin.

3- Tổ chức, cá nhân được khuyến khích thành lập cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.

4- Cơ sở đào tạo được hưởng ưu đãi trong hoạt động đào tạo về công nghệ thông tin tương đương với doanh nghiệp sản xuất phần mềm.

5- Nhà nước có chính sách hỗ trợ giáo viên, sinh viên và học sinh trong hệ thống giáo dục quốc dân truy nhập internet tại các cơ sở giáo dục.

Điều 62: Đầu tư của Nhà nước cho công nghệ thông tin

1- Đầu tư cho công nghệ thông tin là đầu tư phát triển.

2- Nhà nước ưu tiên bố trí ngân sách cho công nghệ thông tin, bảo đảm tỷ lệ tăng chi ngân sách cho công nghệ thông tin hằng năm cao hơn tỷ lệ tăng chi ngân sách nhà nước. Ngân sách cho công nghệ thông tin phải được quản lý, sử dụng có hiệu quả.

3- Chính phủ ban hành quy chế quản lý đầu tư phù hợp đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn đầu tư có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

4- Trong Mục lục ngân sách nhà nước có loại chi riêng về công nghệ thông tin.

Điều 64: Đầu tư và phát triển công nghệ thông tin phục vụ nông nghiệp và nông thôn

1- Thu hút mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin, đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa nông thôn, miền núi, hải đảo.

2- Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ sản xuất và đời sống.

3- Tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tại vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các chính sách ưu đãi về đầu tư, tài chính và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

4- Hoạt động ứng dụng và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ mục tiêu khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, đánh bắt xa bờ được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí.

Câu hỏi 87: Hiện nay, Chính phủ đã có những quyết định nào phê duyệt các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình để thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin?

Trả lời:

Các quyết định của Chính phủ về việc phê duyệt các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch để thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin là:

1- Quyết định số 179/2004/QĐ-TTg ngày 6-10-2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

2- Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg ngày 6-10-2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

3- Quyết định số 13/2007/QĐ-BBCVT ngày 15-6-2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính - Viễn thông về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

4- Quyết định số 14/2007/QĐ-BBCVT ngày 15-6-2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính - Viễn thông về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

5- Quyết định số 15/2007/QĐ-BBCVT ngày 15-6-2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính - Viễn

thông về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

6- Quyết định số 05/2007/QĐ-BTTTT ngày 26-10-2007 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin Việt Nam đến năm 2020.

7- Quyết định số 357/QĐ-BTTTT ngày 15-3-2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.

Câu hỏi 88: Các nội dung liên quan đến công nghệ thông tin trong các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác?

Trả lời:

Các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án có liên quan đến công nghệ thông tin là:

- *Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020:* Đây là chương trình tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội, chính trị và an ninh - quốc phòng ở nông thôn, trong đó việc thực hiện thông tin và truyền

thông nông thôn, đáp ứng yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- *Chương trình "Máy tính cho cuộc sống - PCs for life" (2012):*

Nhằm xã hội hóa công tác phổ cập máy tính và internet, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phát động Chương trình "Máy tính cho cuộc sống - PCs for life" thông qua hình thức tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Mục tiêu của chương trình nhằm hỗ trợ người dân tại các vùng khó khăn của Việt Nam nâng cao nhận thức và cơ hội sử dụng máy tính và truy cập internet cho mục đích học tập, tìm kiếm thông tin hỗ trợ cuộc sống và công việc hằng ngày.

Trong gần hai năm thực hiện, chương trình đã đạt được những thành công, có ý nghĩa thiết thực với tổng số tiền tài trợ trên 15 tỷ đồng, với 2.034 máy tính, 329 máy in, 1.952 bộ tài liệu học tập, hỗ trợ kết nối internet và thiết bị phụ trợ được trao tặng cho các đối tượng là người dân, học sinh, sinh viên, người khuyết tật, đồn biên phòng, lực lượng vũ trang nhân dân tại các địa bàn khó khăn thuộc 40 tỉnh, thành phố trên toàn quốc.

- *Dự án "Thí điểm nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy nhập internet công cộng tại Việt Nam".*

Bên cạnh một số chính sách lớn của Nhà nước, Bộ Thông tin và Truyền thông đã kêu gọi tài trợ

từ các nguồn vốn khác để thực hiện cung cấp thông tin cho nông thôn, trong đó có dự án "Thí điểm nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy cập internet công cộng tại Việt Nam".

Đây là dự án nhằm hỗ trợ người dân nghèo sống ở vùng đặc biệt khó khăn có cơ hội được tiếp cận bình đẳng, hiệu quả, bền vững với công nghệ thông tin và được hưởng những lợi ích về kinh tế - xã hội mà việc tiếp cận với công nghệ thông tin mang lại, từ đó cải thiện cuộc sống cá nhân, gia đình, cộng đồng và xã hội.

Qua dự án này, người dân ở những vùng đặc biệt khó khăn có thể sử dụng máy tính và tìm kiếm thông tin sẵn có phù hợp với nhu cầu sử dụng thông qua truy cập internet được cung cấp tại thư viện công cộng và bưu điện văn hóa xã. Các điểm lựa chọn thí điểm đã được trang bị máy tính, thiết bị chuyên dùng phục vụ tốt cho nhu cầu truy nhập internet và tìm hiểu thông tin của người dân, giúp người dân nông thôn có thể khai thác các thông tin hữu ích, phù hợp để phục vụ cuộc sống của họ.

- Dự án "Tăng cường năng lực cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo":

Đây là một trong ba dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Dự án nhằm đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ và ứng dụng kỹ thuật trong hoạt động thông tin cho các cán bộ phụ trách thông tin và truyền thông ở cơ sở.

Mục tiêu của dự án nhằm giúp 100% cán bộ thông tin cơ sở công tác tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được trang bị kiến thức cơ bản về thông tin tuyên truyền và tác nghiệp ứng dụng khoa học - kỹ thuật trong hoạt động truyền thông cơ sở.

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| <i>Lời Nhà xuất bản</i> | 5 |
| <i>Phần I</i> | |
| BÁO CHÍ | 7 |
| <i>Câu hỏi 1:</i> Một số khái niệm trong lĩnh vực báo chí được hiểu như thế nào? | 7 |
| <i>Câu hỏi 2:</i> Trách nhiệm của cơ quan báo chí, của tổ chức và người có chức vụ đối với việc thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân được quy định như thế nào? | 9 |
| <i>Câu hỏi 3:</i> Những điều nào không được thông tin trên báo chí? | 11 |
| <i>Câu hỏi 4:</i> Cơ quan báo chí và nhà báo có những quyền hạn gì? | 13 |
| <i>Câu hỏi 5:</i> Việc cấp giấy phép hoạt động báo chí; hiệu lực của giấy phép; điều kiện được cấp phép hoạt động báo chí được quy định như thế nào? | 16 |

| | |
|---|----|
| <i>Câu hỏi 6:</i> Điều kiện, hồ sơ và thủ tục thành lập cơ quan đại diện báo chí? | 19 |
| <i>Câu hỏi 7:</i> Điều kiện, hồ sơ và thủ tục cấp phép hoạt động; thay đổi nội dung giấy phép hoạt động, cấp lại giấy phép hoạt động của báo chí in là gì? | 22 |
| <i>Câu hỏi 8:</i> Xuất bản số phụ, phụ trương, đặc san cần phải thực hiện theo những quy định gì? | 27 |
| <i>Câu hỏi 9:</i> Thẩm quyền cấp giấy phép, hiệu lực của giấy phép, điều kiện cấp giấy phép, hồ sơ cấp giấy phép hoạt động báo chí điện tử được quy định như thế nào? | 30 |
| <i>Câu hỏi 10:</i> Chuyên trang báo chí điện tử muốn sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép phải thực hiện như thế nào? | 36 |
| <i>Câu hỏi 11:</i> Vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, xuất bản là gì? | 37 |
| <i>Câu hỏi 12:</i> Xử phạt hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm các quy định về giấy phép hoạt động thông tin báo chí được quy định như thế nào? | 38 |
| <i>Câu hỏi 13:</i> Thế nào là vi phạm các quy định về sử dụng thẻ nhà báo, hoạt động nghề nghiệp của nhà báo? Các hành vi nào là hành vi cản trở bất | |

| | |
|---|----|
| hợp pháp hoạt động báo chí và hình thức xử phạt như thế nào? | 42 |
| <i>Câu hỏi 14:</i> Thế nào là vi phạm các quy định về nội dung thông tin và hình thức xử phạt? | 44 |
| <i>Câu hỏi 15:</i> Thế nào là vi phạm các quy định về cung cấp thông tin cho báo chí và sử dụng thông tin của cơ quan báo chí, vi phạm các quy định về cải chính trên báo chí và hình thức xử phạt như thế nào? | 47 |
| <i>Câu hỏi 16:</i> Thế nào là vi phạm các quy định về hợp báo, về trình bày sản phẩm thông tin báo chí và hình thức xử phạt như thế nào? | 50 |
| <i>Câu hỏi 17:</i> Thế nào là vi phạm các quy định về phát hành sản phẩm thông tin báo chí? Vi phạm các quy định về lưu trữ sản phẩm thông tin báo chí và hình thức xử phạt như thế nào? | 51 |

Phần II

XUẤT BẢN 54

| | |
|---|----|
| <i>Câu hỏi 18:</i> Một số khái niệm trong lĩnh vực xuất bản được hiểu như thế nào? | 54 |
| <i>Câu hỏi 19:</i> Những nội dung, chính sách quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản? | 56 |
| <i>Câu hỏi 20:</i> Những nội dung và hành vi nào bị cấm trong hoạt động xuất bản? | |

| | |
|---|----|
| Xử lý vi phạm trong hoạt động xuất bản được thực hiện như thế nào? | 60 |
| <i>Câu hỏi 21:</i> Các điều kiện để thành lập nhà xuất bản? | 62 |
| <i>Câu hỏi 22:</i> Việc cấp, thu hồi giấy phép thành lập và đình chỉ hoạt động của nhà xuất bản; cấp đổi giấy phép thành lập nhà xuất bản được thực hiện như thế nào? | 63 |
| <i>Câu hỏi 23:</i> Các nội dung và hình thức liên kết trong hoạt động xuất bản được quy định như thế nào? | 66 |
| <i>Câu hỏi 24:</i> Việc cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh, xuất bản tác phẩm, tài liệu của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được quy định như thế nào? | 69 |
| <i>Câu hỏi 25:</i> Việc cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm được quy định như thế nào? | 72 |
| <i>Câu hỏi 26:</i> Điều kiện để in xuất bản phẩm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài? | 75 |
| <i>Câu hỏi 27:</i> Hoạt động phát hành xuất bản phẩm được thực hiện như thế nào? | 77 |
| <i>Câu hỏi 28:</i> Việc đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh, cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh được thực hiện như thế nào? | 79 |

| | |
|--|----|
| <i>Câu hỏi 29:</i> Các trường hợp nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh không phải đề nghị cấp giấy phép? | 82 |
| <i>Câu hỏi 30:</i> Điều kiện xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử? Việc xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử, kỹ thuật, công nghệ để xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử được thực hiện như thế nào? | 84 |
| <i>Câu hỏi 31:</i> Việc quảng cáo trên xuất bản phẩm điện tử; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử được quy định như thế nào? | 87 |
| <i>Câu hỏi 32:</i> Việc xuất bản bản tin phải tuân theo những quy định nào? Nội dung, hình thức bản tin được quy định như thế nào? | 90 |
| <i>Câu hỏi 33:</i> Điều kiện, hồ sơ, thủ tục, hiệu lực và xử lý vi phạm giấy phép xuất bản bản tin và xử lý vi phạm được quy định như thế nào? | 92 |

Phần III

BƯU CHÍNH 96

| | |
|--|----|
| <i>Câu hỏi 34:</i> Một số khái niệm trong lĩnh vực bưu chính được hiểu như thế nào? | 96 |
| <i>Câu hỏi 35:</i> Các nguyên tắc hoạt động bưu chính; các trường hợp bưu gửi được ưu tiên chấp nhận, vận chuyển và phát trong trường hợp khẩn cấp; các hành | |

| | |
|---|-----|
| vi bị cấm trong hoạt động bưu chính được quy định như thế nào? | 99 |
| <i>Câu hỏi 36:</i> Những vật phẩm, hàng hóa nào không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính? Việc bảo đảm an toàn trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính; bảo đảm an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính được quy định như thế nào? | 101 |
| <i>Câu hỏi 37:</i> Điều kiện cấp phép kinh doanh dịch vụ bưu chính; nội dung và thời hạn của giấy phép bưu chính; sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép bưu chính; thu hồi giấy phép bưu chính được quy định như thế nào? | 105 |
| <i>Câu hỏi 38:</i> Nội dung thông báo hoạt động bưu chính và các trường hợp không cần giấy phép bưu chính, không cần thông báo hoạt động được quy định như thế nào? | 108 |
| <i>Câu hỏi 39:</i> Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích có quyền và nghĩa vụ gì? | 110 |
| <i>Câu hỏi 40:</i> Giải quyết khiếu nại và tranh chấp trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính được quy định như thế nào? | 111 |
| <i>Câu hỏi 41:</i> Bồi thường thiệt hại trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu | |

| | |
|---|-----|
| chính theo nguyên tắc nào? Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của doanh nghiệp cung ứng và người sử dụng dịch vụ bưu chính được quy định như thế nào? | 113 |
| <i>Câu hỏi 42:</i> Điều kiện, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bưu chính? | 117 |
| <i>Câu hỏi 43:</i> Hồ sơ đề nghị xác nhận thông báo hoạt động bưu chính gồm những văn bản gì? Trình tự, thủ tục cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính được thực hiện thế nào? | 120 |
| <i>Câu hỏi 44:</i> Việc thay đổi nội dung; sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính; cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn; cấp lại giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được được quy định như thế nào? | 125 |
| <i>Câu hỏi 45:</i> Thế nào là điểm bưu điện - văn hóa xã, nhân viên điểm bưu điện - văn hóa xã; nội dung hoạt động của điểm bưu điện - văn hóa xã, nhân viên điểm bưu điện - văn hóa xã? | 130 |
| <i>Câu hỏi 46:</i> Việc cung ứng các dịch vụ và tổ chức hoạt động đọc sách, báo tại điểm bưu điện - văn hóa xã được thực hiện như thế nào? | 132 |

| | |
|--|-----|
| <i>Câu hỏi 47:</i> Việc tổ chức triển khai các chương trình, dự án về nông thôn tại điểm bưu điện - văn hóa xã được thực hiện như thế nào? | 135 |
|--|-----|

Phần IV

VIỄN THÔNG 139

| | |
|--|-----|
| <i>Câu hỏi 48:</i> Một số khái niệm trong lĩnh vực viễn thông được hiểu như thế nào? | 139 |
|--|-----|

| | |
|---|-----|
| <i>Câu hỏi 49:</i> Nhà nước có những chính sách gì về viễn thông? Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông được quy định như thế nào? | 143 |
|---|-----|

| | |
|---|-----|
| <i>Câu hỏi 50:</i> Làm thế nào để bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin, bảo đảm bí mật thông tin? Các hành vi nào bị cấm trong hoạt động viễn thông? | 146 |
|---|-----|

| | |
|--|-----|
| <i>Câu hỏi 51:</i> Các hình thức kinh doanh viễn thông? Các doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông, người sử dụng dịch vụ viễn thông và thuê bao viễn thông có quyền và nghĩa vụ gì? | 150 |
|--|-----|

| | |
|--|-----|
| <i>Câu hỏi 52:</i> Hoạt động viễn thông công ích, quản lý hoạt động viễn thông công ích được quy định như thế nào? | 156 |
|--|-----|

| | |
|---|--|
| <i>Câu hỏi 53:</i> Giấy phép viễn thông là gì? Nguyên tắc cấp giấy phép kinh doanh viễn thông? Cấp giấy phép kinh | |
|---|--|

| | |
|--|-----|
| doanh dịch vụ viễn thông; cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông cần những điều kiện gì? | 158 |
| <i>Câu hỏi 54:</i> Khi nào thu hồi giấy phép viễn thông; miễn giấy phép viễn thông? Phí quyền hoạt động viễn thông được quy định như thế nào? | 162 |
| <i>Câu hỏi 55:</i> Thế nào là dịch vụ viễn thông, dịch vụ viễn thông cố định, dịch vụ viễn thông di động? | 165 |
| <i>Câu hỏi 56:</i> Nguyên tắc đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao; các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao di động trả trước được quy định như thế nào? | 170 |
| <i>Câu hỏi 57:</i> Thủ tục đăng ký thông tin thuê bao; điểm đăng ký thông tin thuê bao được quy định như thế nào? | 172 |
| <i>Câu hỏi 58:</i> Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ di động, của chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao, của chủ thuê bao di động trả trước, của đại lý phân phối SIM thuê bao được quy định như thế nào? | 178 |
| <i>Câu hỏi 59:</i> Nội dung và trách nhiệm quản lý nhà nước về chống thư rác được quy định như thế nào? Thư rác có mấy loại? Các hành vi nào bị nghiêm cấm? | 186 |

| | |
|---|-----|
| <i>Câu hỏi 60:</i> Nguyên tắc gửi thư điện tử, tin nhắn quảng cáo; nguyên tắc thu thập, sử dụng địa chỉ điện tử cho mục đích quảng cáo được quy định như thế nào? | 189 |
| <i>Câu hỏi 61:</i> Những quy định liên quan đến thư điện tử quảng cáo? | 191 |
| <i>Câu hỏi 62:</i> Trao đổi thư điện tử được thực hiện như thế nào? | 194 |
| <i>Câu hỏi 63:</i> Các thuật ngữ liên quan đến lĩnh vực quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng? | 199 |
| <i>Câu hỏi 64:</i> Các hành vi nào bị cấm trong việc cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng? | 204 |
| <i>Câu hỏi 65:</i> Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet có quyền và nghĩa vụ gì? Điểm truy nhập internet công cộng cần những điều kiện gì? | 205 |
| <i>Câu hỏi 66:</i> Quyền và nghĩa vụ của chủ điểm truy nhập internet công cộng; của người sử dụng internet; của tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên internet được quy định như thế nào? | 207 |
| <i>Câu hỏi 67:</i> Phân loại trang thông tin điện tử; nguyên tắc quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên mạng; quản lý việc thiết lập trang thông | |

| | |
|--|-----|
| tin điện tử, mạng xã hội được quy định như thế nào? | 211 |
| <i>Câu hỏi 68:</i> Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp; của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội; của người sử dụng dịch vụ mạng xã hội được quy định như thế nào? | 215 |
| <i>Câu hỏi 69:</i> Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; của doanh nghiệp viễn thông di động; của người sử dụng dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định như thế nào? | 219 |
| <i>Câu hỏi 70:</i> Những nguyên tắc quản lý trò chơi điện tử trên mạng? Việc cấp phép cung cấp dịch vụ trò chơi G1; đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi G2, G3, G4 được quy định như thế nào? | 223 |
| <i>Câu hỏi 71:</i> Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử; điều kiện hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng được quy định như thế nào? | 227 |
| <i>Câu hỏi 72:</i> Quyền và nghĩa vụ của chủ điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử | |

| | |
|--|-----|
| công cộng; của người chơi; của tổ chức, doanh nghiệp đối với việc bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin được quy định như thế nào? | 233 |
| <i>Câu hỏi 73:</i> Người quảng cáo và nhà cung cấp dịch vụ quảng cáo có trách nhiệm gì? | 236 |
| <i>Câu hỏi 74:</i> Nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn qua mạng internet có trách nhiệm gì? | 238 |
| <i>Câu hỏi 75:</i> Nhà cung cấp dịch vụ thư điện tử, dịch vụ truy nhập internet và dịch vụ tin nhắn có trách nhiệm gì? | 240 |

Phần V

| | |
|--|-----|
| CÔNG NGHỆ THÔNG TIN | 244 |
| <i>Câu hỏi 76:</i> Một số khái niệm liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin được hiểu như thế nào? | 244 |
| <i>Câu hỏi 77:</i> Chính sách của Nhà nước về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin? Việc quản lý nhà nước và trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghệ thông tin được quy định như thế nào? | 247 |
| <i>Câu hỏi 78:</i> Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc tham gia hoạt động về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin được quy định như thế nào? | 250 |
| <i>Câu hỏi 79:</i> Các hành vi nào bị nghiêm cấm trong hoạt động công nghệ thông tin? | 254 |

| | |
|---|-----|
| <i>Câu hỏi 80:</i> Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân; lưu trữ, cung cấp thông tin cá nhân trên môi trường mạng được quy định như thế nào? | 255 |
| <i>Câu hỏi 81:</i> Việc thiết lập trang thông tin điện tử được thực hiện như thế nào? | 257 |
| <i>Câu hỏi 82:</i> Nguyên tắc, điều kiện và nội dung việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước được quy định như thế nào? | 259 |
| <i>Câu hỏi 83:</i> Hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng được quy định như thế nào? Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước cần đáp ứng những yêu cầu gì? | 262 |
| <i>Câu hỏi 84:</i> Trang thông tin điện tử bán hàng; cung cấp thông tin cho việc giao kết hợp đồng; giải quyết hậu quả do lỗi nhập sai thông tin thương mại và thanh toán trên môi trường mạng được quy định như thế nào? | 264 |
| <i>Câu hỏi 85:</i> Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực văn hóa - thông tin được quy định như thế nào? | 267 |
| <i>Câu hỏi 86:</i> Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin; đầu tư của Nhà nước cho công nghệ thông tin và việc phát triển công nghệ thông tin phục vụ nông nghiệp và nông thôn? | 268 |

- Câu hỏi 87:* Hiện nay, Chính phủ đã có những quyết định nào phê duyệt các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình để thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin? 270
- Câu hỏi 88:* Các nội dung liên quan đến công nghệ thông tin trong các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác? 272

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. VŨ TRỌNG LÂM

Biên tập nội dung: ThS. CHU VĂN KHÁNH
ThS. PHẠM THỊ THỊNH
ThS. VÕ TÚ OANH
Trình bày bìa: PHẠM THÚY LIỄU
Chế bản vi tính: NGUYỄN QUỲNH LAN
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: ThS. VÕ TÚ OANH

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT - 12/86 phố Duy Tân, quận Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 080.49221, FAX: 080.49222, E-mail: suthat@nxbctqg.vn Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC

TS. Lê Minh Toàn (Chủ biên)

*** QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THÔNG TIN
VÀ TRUYỀN THÔNG**

TS. Lê Minh Toàn

*** HỎI - ĐÁP VỀ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

PGS. TS. Lê Thanh Bình (Chủ biên)

- BÁO CHÍ VÀ THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI